

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch sử dụng đất là công cụ để nhà nước thực hiện các chức năng quản lý về đất đai và là một trong những giải pháp lớn để sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững. Bởi đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá và là một trong những nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trong khi quỹ đất đai có giới hạn nhưng nhu cầu về đất đai ngày càng tăng, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cùng với cả tỉnh, huyện Cầu Kè đã và đang thực hiện đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu sử dụng các loại đất nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ - du lịch, xây dựng các công trình phúc lợi xã hội và thực hiện đô thị hóa.... Vì vậy, nhu cầu sử dụng đất hiện nay và những năm tiếp theo của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện là rất lớn và việc chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là nhu cầu thực tiễn và cấp thiết.

Huyện Cầu Kè nằm dọc theo sông Hậu, đây là tuyến sông sẽ tiếp nhận tàu có trọng tải lớn để vào cảng Cần Thơ; là cửa ngõ giao thương hàng hải quốc tế và là đầu mối giao thông quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Do đó, trong tương lai huyện Cầu Kè sẽ góp phần tạo động lực phát triển cho vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh và có khả năng kết nối giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh nhờ hệ thống giao thông thủy bộ thuận lợi.

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Căn cứ Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021 - 2025 tỉnh Trà Vinh.

Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh nhằm phát huy tốt nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chủ động trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, kêu gọi đầu tư, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, an ninh lương thực quốc gia và bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững. Do đó, để đáp ứng kịp thời với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đảm bảo quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả trong giai đoạn mới nên việc lập quy hoạch sử

dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè là rất cần thiết và cấp bách.

I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP QUY HOẠCH

1.1. Văn bản pháp lý

- Luật số 45/2013/QH13 Luật đất đai, ngày 29/11/2013;
- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được Bộ tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai được Bộ tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-Cp ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

1.2. Quy hoạch và định hướng của các ngành

- Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 15/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu

hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 (vốn ngân sách tỉnh (đợt 1));

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn vốn ngân sách tỉnh);

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè;

- Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Cầu Kè;

- Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2025;

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Kè;

- Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020- 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020- 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cầu Kè;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của Ủy ban nhân tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 562/UBND-NN ngày 24/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ (2021 - 2025) của tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 - 2025) cấp huyện;

- Công văn số 2505/UBND-NN ngày 02/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021 - 2025 tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết Đảng bộ huyện Cầu Kè nhiệm kỳ 2021-2025;

- Nghị quyết số 135/NQ-HĐND, ngày 29/7/2020 của HĐND huyện Cầu Kè về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (2021-2025);

- Nghị quyết số 161/NQ-HĐND, ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Cầu Kè về việc điều chỉnh phương án danh mục công trình kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (2021-2025);

- Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí cho dự án Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cầu Kè và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Công văn số 732/UBND-NN ngày 20/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc chủ trương lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Kè;

- Quy hoạch chung xây dựng của các xã trên địa bàn huyện;
- Thống kê đất đai năm 2020 huyện Cầu Kè;
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 huyện Cầu Kè;

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐỂ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Mục đích

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện Cầu Kè và phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030.

- Rà soát bổ sung, điều chỉnh các dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện triển khai thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2021-2030.

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo sử dụng đất đai một cách bền vững.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội huyện Cầu Kè và tỉnh Trà Vinh.

2.2. Yêu cầu

- Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Đánh giá tình hình quản lý đất đai; hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất.

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Đánh giá tiềm năng đất đai.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trong kỳ QHSDĐ đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 do quy hoạch cấp tỉnh phân bổ và do huyện, cấp xã xác định và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Đánh giá tác động của phương án QHSDD đến năm 2030 đến kinh tế - xã hội và môi trường.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

III. SẢN PHẨM GIAO NỘP

Các loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm giao nộp cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Cầu Kè, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1/25.000.

- Các bản đồ chuyên đề.

- Đĩa CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số).

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ các bản gốc tại:

- UBND tỉnh Trà Vinh: 01 bộ

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh 01 bộ

- UBND huyện Cầu Kè: 01 bộ

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Kè: 01 bộ

IV. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp

Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh được xây dựng theo đúng hướng dẫn của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nội dung gồm 05 phần chính như sau:

Phần I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

Phần II. Tình hình quản lý sử dụng đất đai;

Phần III. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;

Phần IV. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất;

Phần V. Giải pháp thực hiện.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Cầu Kè nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Trà Vinh, ven Sông Hậu, có tọa độ địa lý từ 10⁰07' đến 10⁰58' vĩ độ Bắc và từ 105⁰12' đến 105⁰58' kinh độ Đông. Trung tâm huyện nằm cách trung tâm thành phố Trà Vinh 41 km về phía Tây Bắc theo đường Quốc lộ 60 và Quốc lộ 54. Toàn huyện có 10 xã, 01 thị trấn với 67 ấp, khóm. Vị trí địa lý của huyện được khái quát mô tả như sau:

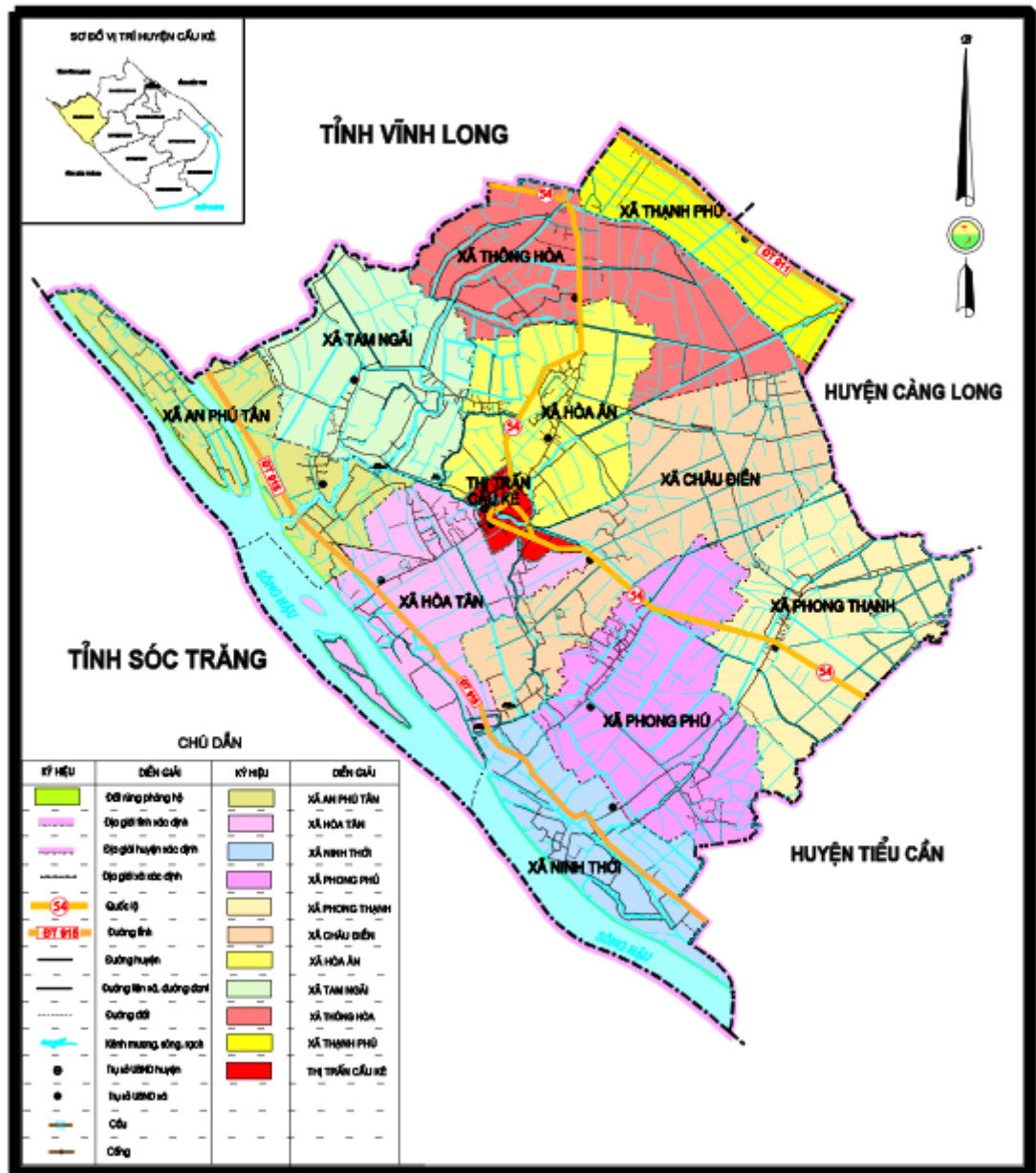
- Phía Đông giáp với huyện Càng Long (Đồng Bắc);
- Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng qua ranh giới là Sông Hậu;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Nam giáp huyện Tiểu Cần.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, huyện Cầu Kè có tổng diện tích tự nhiên 24.666,80 ha, chiếm 10,46% diện tích tự nhiên của tỉnh Trà Vinh.

Huyện Cầu Kè có 11 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: Thị trấn Cầu Kè, xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi, xã Thông Hòa, xã Châu Điện, xã Hòa Ân, xã Hòa Tân, xã Phong Phú, xã Phong Thạnh, xã Ninh Thới và xã Thạnh Phú.

Huyện có hệ thống giao thông tương đối hoàn chỉnh như Quốc lộ 54, Đường tỉnh 911, Đường tỉnh 915; kết hợp với đường huyện, đường liên xã tạo nên một hệ thống giao thông liên vùng rất thuận lợi. Ngoài ra mạng lưới sông rạch phong phú với sông Hậu chảy qua địa bàn huyện; hệ thống sông Bến Cát - sông Cầu Kè, kênh Tổng Tồn - Trà Ngoa giúp lưu thông và trao đổi kinh tế của huyện so với các vùng lân cận trong và ngoài tỉnh.

BẢN ĐỒ RANH GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN CẦU KÈ - TỈNH TRÀ VINH



1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Cầu Kè mang tính chất chung của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long nên tương đối bằng phẳng. Ngoài những giồng cát có địa hình cao đặc trưng ($>1,8$ m), phần lớn diện tích đất trong huyện có cao trình bình quân phổ biến từ (0,6m - 1,6 m). Dọc theo Sông Hậu có địa hình khá cao (cao ven sông) và thấp dần về hướng Đông (vào nội đồng). Địa hình thấp nhất (0,4 m- 0,6 m) ở khu vực phía Đông Nam thuộc các địa bàn (Phong Thạnh, Phong Phú) và nằm rải rác ở các khu vực Đông Bắc (Thanh Phú, Thông Hòa). Đặc biệt có khu vực địa hình trũng thấp ($< 0,4$ m) ở ấp Sóc Kha (xã Hòa Ân); Cây Gòn (xã Phong Thạnh). Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có cồn Tân Qui và cồn An Lộc với diện tích khoảng 615,57 ha, nhưng diện tích này không ổn định nguyên nhân do bồi mới và sạt lở hàng năm.

Nhìn chung, địa hình huyện Cầu Kè thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và cây lâu năm. Tuy nhiên, cục bộ tại một số khu vực trũng thấp thường bị ngập úng và gò cao thường bị khô hạn.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Cầu Kè nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ven biển có 2 mùa mưa nắng rõ rệt trong năm.

*** Nhiệt độ:**

Nhiệt độ tương đối cao, nhiệt độ trung bình từ 25°C - 28°C . Cao nhất là tháng 4, thấp nhất là tháng 12. Vào mùa mưa, nhiệt độ cao nhất khoảng 32°C và thấp nhất vào khoảng 21°C . Vào mùa khô, nhiệt độ cao nhất vào khoảng 33°C đến 34°C và thấp nhất vào khoảng 23°C đến 24°C .

*** Chế độ nắng và bức xạ:**

- Ở vĩ độ thấp hơn 100 nên Cầu Kè có thời gian chiếu sáng trong ngày biến đổi nhỏ qua các mùa trong năm, biến thiên từ 11g 32p đến 12g 42p. Tháng 6 có độ dài ngày dài nhất và tháng 12 có độ dài ngày ngắn nhất.

- Huyện có tổng lượng bức xạ quang hợp dồi dào, phân phối khá đều hòa qua các tháng và ổn định qua các năm. Lượng bức xạ tăng dần từ cuối tháng 12 đến giữa tháng 4 đạt cao nhất là 8.400 cal/cm^2 tháng và sau đó giảm dần đến tháng 9 đạt thấp nhất là 5.300 cal/cm^2 tháng.

*** Ẩm độ không khí:**

Do chịu ảnh hưởng của khối không khí biển nên độ ẩm tương đối của không khí khá cao, độ ẩm lúc 7 giờ sáng đạt trên 90%. Độ ẩm không khí tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô. Ngoài tháng 4, các tháng còn lại đều có độ ẩm tối cao (xấp xỉ 100%), độ ẩm tối thấp đạt từ 70%- 90%.

*** Gió:** Có hai hướng chính thịnh hành trong năm ứng với mùa mưa là gió mùa Tây Nam và mùa khô là gió mùa Đông Bắc hướng Đông Nam (gió chướng):

- Gió mùa Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10, mang nhiều hơi nước và gây mưa, tốc độ 3 m/s - 4 m/s. Gió mùa Tây Nam đến sớm hay muộn ảnh hưởng đến việc đến sớm hay muộn của những cơn mưa đầu mùa.

- Gió mùa Đông Bắc (hoặc gió mùa Đông Nam) xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió 2 m/s - 3 m/s, có hướng song song với các cửa sông lớn. Đặc biệt là gió mùa Đông Nam (gió chướng), tốc độ 14 m/s - 16 m/s, là nguyên nhân gây ra việc đẩy nước biển dâng cao lấn sâu vào nội đồng mang theo hàm lượng muối đáng kể gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

* **Mưa:** Tổng lượng mưa/năm đạt khoảng 1.500 mm tập trung chủ yếu vào mùa mưa, thời gian mưa bắt đầu vào trung tuần tháng 5 dương lịch và chấm dứt vào đầu tháng 11 dương lịch với 2 đỉnh mưa rơi vào tháng 6 và tháng 10, tháng 10 có lượng mưa tập trung cao nhất (hơn 250 mm/tháng).

Do phân bố mưa chỉ khoảng 6 tháng trong năm, đồng thời lại phân hóa mạnh mẽ theo không gian và thời gian gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

* **Sự bốc hơi nước:**

Lượng bốc hơi nước bình quân nhiều năm của các tháng biến thiên từ 48 mm vào tháng 7 đến 111 mm vào tháng 3, lượng bốc hơi nước cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

1.1.4. Thủy văn

Huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn sông Hậu và hệ thống các sông, rạch nhỏ chằng chịt trên địa bàn.

* **Chế độ thủy văn:**

Huyện Cầu Kè chịu ảnh hưởng triều sông Hậu với 21 km chiều dài nằm dọc bờ sông Hậu và hệ thống sông rạch chính đều bắt nguồn từ sông Hậu như sông Bông Bót - Tổng Tồn - Bà Nghệ, rạch Tân Định, Mỹ Văn, Rùm Sóc. Ngoài ra huyện còn chịu ảnh hưởng triều của sông Cỏ Chiên khá mạnh thông qua kênh Trà Ngoa ở phần đất xã Thạnh Phú.

Huyện chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều ngày lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường, sau ngày 1 và 15 âm lịch và 2 lần triều kém, sau ngày 7 và 23 âm lịch từ 2 - 3 ngày.

Sự truyền triều từ sông Hậu vào nội đồng thông qua mạng lưới sông rạch với biên độ triều giảm dần.

* **Mạng lưới sông, rạch:**

Hệ thống sông rạch huyện Cầu Kè chịu ảnh hưởng khá đặc trưng của vùng Đồng bằng với mạng lưới sông rạch chính như sau:

- Sông Hậu: Đoạn qua huyện rất rộng và sâu, hầu như toàn bộ đất đai của huyện chịu ảnh hưởng của đoạn sông này, với thuận lợi là không bị ảnh hưởng của lũ thượng nguồn, sông rộng lớn thoát nước nhanh, trữ nước nhiều.

- Rạch Tân Định với chiều dài qua huyện khoảng 5,5 km chảy qua ranh giới huyện Trà Ôn, tại cửa sông có mặt cắt khá lớn vào bên trong hẹp và cạn.

- Rạch Bông Bót – Bà Nghệ: Bắt nguồn từ Bến Cát chảy lên Tam Ngãi – Thông Hòa và nối thông với kênh Trà Ngoa ở Hựu Thành.

- Rạch Cầu Kè – Tổng Tồn: Bắt nguồn từ sông Bông Bót chảy qua thị trấn Cầu Kè, nối tiếp với kênh Tổng Tồn đến kênh Trà Ngoa.

- Rạch Rùm Sóc: Chảy theo ranh giới xã Hòa Tân – Ninh Thới qua nội đồng xã Phong Phú - Châu Điền đến gặp kênh Bung Dừa, kênh có mặt cắt khá lớn.

- Rạch Mỹ Văn - 19/5: Chảy qua nội đồng xã Ninh Thới, Phong Phú, Phong Thạnh và đến gặp sông Cần Chông (Cầu Kè) mặt cắt tại cửa sông khá lớn.

- Kênh Trà Ngoa chịu ảnh hưởng của kênh Bung Trường – Ngã Chánh, sông Càng Long, do ảnh hưởng của các kênh ngang bắt nguồn từ sông Hậu, sông Cổ Chiên tạo nên nhiều “giáp nước” trên kênh. Đoạn kênh qua huyện ở xã Thạnh Phú có chiều dài 7,6 km và mặt cắt khá lớn.

Nhìn chung, đất đai trong huyện Cầu Kè thích hợp cho việc trồng lúa và một số nơi trong huyện thích hợp trồng màu, cây ăn quả lâu năm.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai huyện Cầu Kè được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Tổng diện tích điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 trên địa bàn huyện Cầu Kè là 21.365 ha diện tích điều tra/24.666,80 ha tổng diện tích tự nhiên của huyện Cầu Kè. Trong đó: đất sản xuất nông nghiệp 19.948 ha, đất lâm nghiệp 108 ha, đất nuôi trồng thủy sản 49 ha; đất phi nông nghiệp 1.256 ha và đất chưa sử dụng 3 ha.

Theo kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019, trong đó huyện Cầu Kè có một số loại đất như sau:

Bảng 01: Lớp thông tin về đất trên địa bàn huyện Cầu Kè

STT	Nhóm đất	Diện tích	
		(ha)	(%)
A. Diện tích điều tra		21.365	
1	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	18.121	84,82
2	Đất mặn trung bình (M, M/C)	4	0,02
3	Đất phèn tiềm tàng (Sp ₂)	1.262	5,91
4	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)	61	0,28
5	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)	662	3,10
6	Đất nhân tác (Nt)	1.254	5,87
B. Diện tích không điều tra		3.299	
Tổng diện tích đất tự nhiên		24.666	

- *Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)*: Có diện tích là 18.121 ha; chiếm 84,82% diện tích điều tra. Các đất phù sa có độ phì khá cao, hàm lượng dinh dưỡng trong đất khá cân đối, rất thích hợp cho chuyên canh lúa nước, luân canh lúa- màu hoặc lên lớp để trồng cây lâu năm. Yếu tố hạn chế chính của loại đất này là thường có sắt hòa tan khá cao và có gây trung bình đến mạnh.

- *Đất mặn trung bình (M, M/C)*: Có diện tích là 4 ha; chiếm 0,02% diện tích điều tra. Đất mặn trung bình có độ phì khá, độ mặn trung bình. Đất có thể sử dụng để nuôi trồng thủy sản nước lợ hoặc trồng lúa nước.

- *Đất phèn tiềm tàng (Sp₂)*: Có diện tích là 1.262 ha; chiếm 5,91% diện tích điều tra. Đất phèn tiềm tàng có độ phì cao, do hầu hết đất phèn tiềm tàng trên địa bàn huyện có tầng phèn tiềm tàng nằm sâu (>50 cm) nên ít ảnh hưởng đến lớp bề mặt; tuy nhiên cần chú ý khống chế mực thủy cấp phía trên tầng phèn tiềm tàng để tránh tình trạng chuyển hóa sang đất phèn hoạt động. Về khả năng sử dụng, do có phèn tiềm tàng sâu, nên đất phèn tiềm tàng thích hợp cho các hệ thống canh tác nước vì khống chế được sự hoạt động của phèn. Vì vậy đề nghị nên bố trí sử dụng cho các hệ thống canh tác nước như chuyên canh lúa nước hoặc lúa- thủy sản.

- *Các đất mặn và/ hoặc phèn lập lớp (Mv, Sv và SMv)*: Có diện tích là 61 ha; chiếm 0,28% diện tích điều tra. Các lớp đất mặt của đất phèn mặn lập lớp hầu như không còn bị ảnh hưởng của nước mặn và của tầng phèn dưới sâu, đất trở nên thoáng khí; vì vậy, trên bề mặt đất phèn mặn lập lớp, ngoại trừ đất nhà ở xen kẽ và các đất phi nông nghiệp, phần diện tích còn lại, khá thuận lợi cho bố trí các loại cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm.

- *Các đất cát (Cz, Cg và Cm)*: Có diện tích là 662 ha; chiếm 3,10% diện tích điều tra. Phần lớn các đất cát có độ phì thấp, hàm lượng các chất dinh dưỡng tổng số đều thấp; tuy nhiên, đất cát phân bố trên địa hình cao và khá bằng phẳng, có thể bố trí các cây trồng cạn, lâu năm hoặc hàng năm. Tuy nhiên, do có thành phần cơ giới nhẹ, nên đất cát có tốc độ thấm thoát nước nhanh và dễ bị rửa trôi dẫn đến khả năng giữ phân và giữ nước kém; vì vậy, nên chú ý các biện pháp che phủ đất nhằm hạn chế quá trình rửa trôi trong đất.

- *Đất nhân tác (Nt)*: Có diện tích là 1.254 ha; chiếm 5,87% diện tích điều tra. Đây là loại đất nhân tác do đào đắp, đổ nền móng để xây dựng công trình, khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư tập trung, thuộc nhóm đất kỹ thuật (Technosols), vì vậy, hầu như không còn khả năng sử dụng nông nghiệp.

(Nguồn: Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019)

1.2.2. Tài nguyên nước

a. Nước mặt

Nguồn nước trực tiếp cung cấp cho huyện Cầu Kè chủ yếu là sông Hậu, cùng với các hệ thống sông rạch như: Tân Dinh, Bông Bót - Bà Nghệ, Cầu Kè - Tổng Tồn, Rùm Sóc,... Ngoài ra huyện còn ảnh hưởng triều cường của sông Cổ Chiên khá mạnh thông qua kênh Trà Ngao ở phần đất xã Thạnh Phú.

Tuy có hệ thống sông, rạch khá phong phú, nhưng hệ thống nước mặt của một số xã như: Phong Phú, Châu Điền, Ninh Thới cũng còn nhiều hạn chế vào mùa khô do rạch Mỹ Văn – 19 tháng 5 vận hành công theo hướng ngăn mặn xâm nhập.

b. Nước ngầm

Huyện Cầu Kè có 5 tầng chứa nước, ở tầng trên nguồn nước bị nhiễm mặn, 3 tầng tiếp theo ở giữa nước ngầm phong phú và chất lượng khá hơn và cuối cùng là tầng Miocene ở sâu nhất.

- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa – trên (qp_{2-3}): 96-120m.
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp_1): 140-170m.
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n_2^2): 240-320m.
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (n_2^1): 340-380m.
- + Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (n_1^3): 400-425m.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện Cầu Kè có tổng diện tích đất rừng phòng hộ là 116,48 ha, chiếm 0,47% diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung chủ yếu ở xã Ninh Thới (22,21 ha), xã Hòa Tân (41,71 ha) và xã An Phú Tân (52,56 ha), khu vực ven sông Hậu nhằm chắn gió, chắn sóng, chống sạt lở và biến đổi khí hậu,....

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Về mặt địa chất, qua những kết quả thăm dò trong thời gian qua cho thấy Huyện hầu như không có tài nguyên khoáng sản nào đáng kể, chỉ có cát sông tập trung chủ yếu ở khu vực thuộc sông Hậu và xã An Phú Tân hầu hết ở dạng cát lẫn bùn, chỉ có khu vực ấp An Lộc (xã Hòa Tân) có hàm lượng cát chiếm đa số.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện Cầu Kè gồm nhiều dân tộc chung sống với nhau trên địa bàn huyện như: dân tộc Kinh, Khmer, Hoa,... Người dân huyện Cầu Kè luôn chung sống đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm (chiến dịch Cầu Kè 1949) cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước. Nhiều địa phương được phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang. Bên cạnh đó, nhiều địa

danh trên địa bàn huyện được công nhận di tích như: Cơ sở tín ngưỡng được công nhận di tích cấp quốc gia (Di tích kiến trúc nghệ thuật Minh Đức Cung, xã Hòa Ân (điểm tín ngưỡng người Hoa)); Cơ sở tôn giáo được UBND tỉnh công nhận di tích cấp tỉnh (Chùa Ô Mịch, xã Châu Điền; Thánh tịnh Thanh Long Tràng Võ, xã Tam Ngãi; Chùa Salàvane (chùa Tà Ôt), xã Châu Điền); UBND tỉnh công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh (Nhà cổ Cầu Kè (nhà cổ Huỳnh Kỳ), thị trấn Cầu Kè); Khu tưởng niệm Nữ anh hùng Liệt sĩ Nguyễn Thị Út, xã Tam Ngãi),.... Hàng năm, điều tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ phục vụ nhu cầu giải trí của Nhân dân; công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc luôn được duy trì. Với điều kiện tự nhiên đặc thù của huyện kết hợp với các di tích lịch sử, văn hóa nổi tiếng là điều kiện phát triển du lịch về du lịch tâm linh; du lịch văn hóa thu hút du khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan và du lịch.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.3.1. Thực trạng môi trường nước

Môi trường nước bao gồm nguồn nước mặt và nguồn nước dưới đất. Nhìn chung thực trạng môi trường nước huyện Cầu Kè có chất lượng khá tốt.

- Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện có chất lượng khá tốt, ngoại trừ một số điểm có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ:

+ Các chỉ tiêu như Chỉ số pH, hàm lượng Oxy hòa tan (DO), lượng ô xy cần thiết cho quá trình ô xy hoá (COD), Phosphat theo Phot pho ($P-PO_4^{+}$), Clorua (Cl^{-}), Nitrat theo Nitơ ($N-NO_2^{-}$), kim loại (Fe) và tổng coliform đều nằm trong giới hạn cho phép.

+ Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ một vài hàm lượng như: Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) tại các điểm quan trắc dao động từ 63,0 – 109,0 mg/L cao nhất là tại Hợp tác xã Dân Tiến, xã Phong Phú và thấp nhất tại chợ Cầu Kè vượt giới hạn cho phép từ 1,26 – 2,18 lần. Hàm lượng các chất dinh dưỡng Amonia ($N-NH_4^{+}$) tại các điểm quan trắc dao động từ 2,18 – 3,16 mg/L, cao nhất tại Hợp tác xã Dân Tiến, xã Phong Phú và thấp nhất tại chợ Cầu Kè có hàm lượng amonia vượt giới hạn từ 2,42 – 3,51 lần. Hàm lượng các chỉ tiêu về hữu cơ nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5) tại các điểm quan trắc dao động trong khoảng 8,63 – 15,6 mg/L và có 4/5 vị trí quan trắc đạt quy chuẩn (giới hạn cho phép ≤ 15 mg/L) khu vực chợ Cầu Kè; cầu Phong Thạnh, xã Phong Thạnh; xã Tam Ngãi; sông hậu cống Tân Dinh, xã An Phú Tân; có 1/5 vị trí quan trắc vượt quy chuẩn từ và vượt khoảng 1,04 lần tại hợp tác xã Dân Tiến, xã Phong Phú. Nhìn chung nguồn nước mặt trên địa bàn huyện chịu sự tác động mạnh mẽ của thủy triều, khi thủy triều xuống đa số các kênh, rạch sẽ cạn nước và khi triều lên được bổ sung lưu

lượng nước mới, từ đó nguồn nước được làm sạch nên giá trị BOD₅ nằm trong giới hạn cho phép.

- Nguồn nước dưới đất trên địa bàn huyện có chất lượng còn khá tốt, ngoại trừ một số điểm có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ một vài chỉ tiêu. Cụ thể:

+ Các chỉ tiêu như: Chỉ số pH, Tổng cứng, Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-}) và hàm lượng Clorua (Cl^-), Hàm lượng nitrat (NO_3^- -N), Hàm lượng hữu cơ (COD (KMnO_4)), Hàm lượng kim loại (tổng Sắt (Fe)); Hàm lượng amonia (NH_4^+ -N) đều nằm trong giới hạn cho phép.

+ Tuy nhiên, về mật độ vi sinh vật (Coliforms) vượt so với giới hạn cho phép, trong đợt quan trắc có 4/5 vị trí đạt quy chuẩn (giới hạn quy định ≤ 3 MPN/100ml), tại hộ ông Nguyễn Thanh Phong, ấp Trà Điều, xã Ninh Thới; khu vực xã Thạnh Phú; tại hộ ông Trinh Công Nghiệp, ấp An Trại, xã An Phú Tân; tại thị trấn Cầu Kè, hộ Thạch An, trong đó có 1 vị trí có kết quả quan trắc bằng với giới hạn của quy chuẩn (thị trấn Cầu Kè, hộ Thạch An). Riêng 1/5 vị trí vượt quy chuẩn, cụ thể khu vực tại UBND xã Châu Điền.

1.3.2. Thực trạng môi trường không khí

Các mẫu quan trắc khu vực tại bến xe khách huyện Cầu Kè (K_1); khu vực bãi rác huyện Cầu Kè (K_2); khu vực tại khu đường 30/4 ngay vòng xoay (K_3); Khu vực trên địa bàn xã Phong Thạnh (K_4). Thông số quan trắc không khí xung quanh chủ yếu là tiếng ồn, bụi lơ lửng, CO, NO₂ và SO₂. Kết quả quan trắc môi trường không khí của huyện so sánh với quy chuẩn quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh) và QCVN 26:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn). Qua kết quả thử nghiệm cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn huyện khá tốt, hàm lượng của các chỉ tiêu quan trắc có giá trị rất thấp và đều nằm trong giới hạn cho phép.

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 huyện Cầu Kè)

Nhìn chung, môi trường sinh thái của huyện Cầu Kè hiện nay vẫn còn khá tốt. Huyện có 21 trạm cấp nước tập trung, có 30.659/30.803 hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt 99,56%. Toàn huyện có 133 bể chứa bao bì thuốc bảo thực vật và được thu gom, xử lý đúng quy định; chăn nuôi hộ gia đình chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh. Huyện có 01 bãi rác và 01 lò đốt rác với công suất 500kg/giờ, tại ấp Bà My, xã Hòa Ân; bố trí khoảng 500 thùng chứa rác khắp các tuyến đường, trục lộ chính và có xe thu gom rác chuyên dụng. Chất thải rắn y tế tại các Trạm y tế, Phòng khám tư nhân đều được phân loại và thu gom đúng quy định; chất thải rắn y

tế phát sinh tại Trung tâm y tế huyện phân loại, thu gom và xử lý tập trung theo cụm của Tỉnh, Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiểu Cần.

1.4. Đánh giá chung

- Huyện Cầu Kè có vị trí địa lý thuận lợi, có nguồn tài nguyên đất, hệ thống Cồn giữa sông, kênh, rạch chằng chịt và phong phú đây là điều kiện tốt để phát triển một nền kinh tế đa dạng, nhất là phát triển ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá (lúa, cây ăn trái, rau sạch, các sản phẩm thủy sản nước ngọt...) gắn với chế biến, cung cấp nguồn thực phẩm dồi dào, có chất lượng tốt phục vụ nhu cầu khách du lịch. Cù lao Tân Quy nổi tiếng với biệt danh “xứ của các loài cây ăn trái”, bởi người dân nơi đây đều sinh sống bằng nghề làm vườn cây ăn trái chuyên canh.

- Nguồn nước tưới dồi dào phục vụ tốt sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản và các ngành nghề khác. Đoạn sông Hậu chảy qua địa bàn huyện Cầu Kè rất rộng và sâu, sông rộng lớn thoát nước nhanh, trữ nước nhiều, khả năng cung cấp nước cho đồng ruộng rất dồi dào.

- Về thổ nhưỡng, chủ yếu là đất phù sa và một phần đất phèn, thích hợp trồng lúa, nhiều nơi còn thích hợp trồng màu, cây ăn trái, những nơi trũng ven sông lớn có điều kiện trao đổi nước rất thích hợp trồng lúa với nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, cần phải chú ý đến việc đầu tư thủy lợi hoàn chỉnh, áp dụng các biện pháp canh tác, những tiến bộ khoa học kỹ thuật, bố trí cơ cấu mùa vụ và giống cây trồng thích hợp theo điều kiện từng vùng.

- Về khí hậu có hai mùa mưa nắng rõ rệt, lượng mưa khá dồi dào, đây là điều kiện thuận lợi cho các mô hình canh tác ở các vùng đất giống tận dụng nước trời để tưới tiêu.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên trên địa bàn huyện ít có thay đổi đáng kể, thích hợp cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, sự thay đổi về biến đổi khí hậu hạn hán, xâm nhập mặn trong những năm gần đây đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, phải điều chỉnh lại cơ cấu sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Đồng thời, cần kiểm soát chặt chẽ nguồn thải từ nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải nông nghiệp,... nhằm đảm bảo giảm tải lượng các chất gây ô nhiễm nguồn nước.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2020, mặc dù kinh tế trong tỉnh và cả nước gặp nhiều khó khăn nhưng quy mô nền kinh tế của huyện tiếp tục phát triển khá tốt. Tổng giá trị sản

xuất (theo giá cố định 2010) đạt 13.603,4 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân 13,38%/năm tăng 1,50 lần so với năm 2010, tăng 1,87 lần so năm 2015. Trong đó: giá trị công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 19,31%, tăng 2,42 lần; giá trị thương mại - dịch vụ tăng bình quân 21,82%, tăng 2,68 lần.

2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 52,26% năm 2010 xuống còn 42,23% năm 2020; tỷ trọng công nghiệp, xây dựng tăng từ 14,18% năm 2010 lên 28,26% năm 2020; tỷ trọng dịch vụ năm 2010 chiếm 33,65% đến năm 2020 chiếm 29,51%. Tổng vốn đầu tư phát triển xã hội 10.220 tỷ đồng.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2010, năm 2015 và năm 2020 huyện Cầu Kè)

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn, dịch tả lợn Châu Phi cơ bản được khống chế nhưng tổng đàn heo đã sụt giảm mạnh; bệnh lở mồm long móng trên đàn bò, bệnh cúm H5N1, H5N6 trên đàn gia cầm đã xuất hiện tại một số xã; xâm nhập mặn đến sớm hơn so cùng kỳ, giữa tháng 12/2019 mặn đã xuất hiện với độ mặn khá cao ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và đời sống của người dân, bên cạnh đó do tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid -19 làm cho giá cả các loại trái cây sụt giảm do không có đầu ra. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tăng năng suất, chất lượng và phát triển bền vững; chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả trồng cây ăn trái, vườn tạp sang vườn chuyên canh. Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa vào sản xuất; xây dựng mỗi xã, thị trấn một sản phẩm chủ lực, đăng ký sản phẩm OCOP như: Bánh ống (thị trấn Cầu Kè); mít dừa sáp, dừa sáp (Hòa Tân); củ cải muối Chịt Sa (Hòa Ân); cà mìn (Thôn Hòa); bưởi da xanh (Ninh Thới); sản phẩm đan lát (Ninh Thới); thương mại, dịch vụ (An Phú Tân); lúa chất lượng cao (Châu Điền, Phong Thạnh, Phong Phú, Thôn Hòa, Thạnh Phú).

2.2.1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

- *Cây lúa*: là cây trồng chủ yếu nhưng hiện nay đang có chiều hướng giảm. Mặc dù điều kiện thời tiết diễn biến bất lợi, thị trường giá cả biến động nhưng với tinh thần lao động cần cù cùng với sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành, ứng dụng tốt khoa học kỹ thuật, sử dụng giống mới, đầu tư thủy lợi nội đồng nên tình hình sản xuất đã mang lại hiệu quả, mặc dù diện tích giảm nhưng năng suất lúa vẫn

tăng (năm 2020 năng suất đạt 6,28 tấn/ha, tăng 0,13 tấn/ha so với năm 2015, tăng 0,92 tấn/ha so với năm 2010).

Bảng 02: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa giai đoạn 2010 - 2015 - 2020

	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
- Diện tích	ha	32.559,15	31.287	28.350
- Năng suất	tấn/ha	5,36	6,15	6,28
- Sản lượng	tấn	174.436,77	192.479	178.167

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2010, năm 2015 và năm 2020 huyện Cầu Kè)

- **Cây màu:** Tiếp tục phát triển, chất lượng sản phẩm cây màu ngày càng được nâng lên; các mô hình trồng màu theo hướng sản xuất sạch, an toàn được nhân rộng. Diện tích gieo trồng có xu hướng biến động qua các năm, có các loại cây trồng chủ lực như: Cây ngô, cây khoai lang, cây khoai mì, rau đậu các loại có diện tích gieo trồng tăng mỗi năm từ 4.964 ha lên khoảng 5.745 ha năm 2020, các loại rau đậu cho giá trị kinh tế cao bao gồm ớt chỉ thiên (được coi như cây cho cơ hội thoát nghèo ở xã Phong Phú), đậu phộng, dưa hấu, bí đao, dưa leo...

Bảng 03: Diện tích, sản lượng một số cây màu, cây công nghiệp hàng năm giai đoạn 2010 - 2015 - 2020

	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
- Màu lương thực	ha	388,60	502	662
+ Diện tích cây bắp	ha	388,60	432	607
Sản lượng	tấn	2.032,66	3.164	4.553
+ Diện tích khoai lang	ha	41,20	35	20
Sản lượng	tấn	501,40	455	260
+ Diện tích khoai mì	Ha	14,50	7,5	5
Sản lượng	tấn	173,52	83	52,5
- Cây công nghiệp hàng năm	ha	68,90	82	75
+ Diện tích đậu phộng	ha	68,90	82	75
Sản lượng	tấn	282,47	385,4	375

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2010, năm 2015 và năm 2020 huyện Cầu Kè)

- **Cây lâu năm:** Diện tích vườn cây ăn trái trên địa bàn huyện tiếp tục được mở rộng. Năm 2020 diện tích đất trồng cây ăn trái là 8.913,25 ha; sản lượng từ

86.991,11 tấn năm 2010 lên 131.000 tấn năm 2015 lên 151.525 tấn năm 2020; đất trồng dừa là 5.363 ha sản lượng từ 16.070,04 tấn năm 2010 lên 50.169 tấn năm 2015 lên 72.406 tấn năm 2020. Các loại cây lâu năm chủ yếu là cây ăn trái như xoài, cam, bưởi, quýt, nhãn...; đặc biệt sản phẩm dừa sáp Hòa Tân đã hình thành được danh tiếng trên thị trường và bắt đầu được canh tác, tiêu thụ khá tập trung.

Bảng 04: Diện tích sản lượng cây lâu năm giai đoạn 2010 - 2015 - 2020

	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
- Cây dừa	Ha	1.104,00	4.362,5	5.363
Sản lượng	Tấn	16.070,04	50.169	72.406
- Cây ăn trái	Ha	5.700,50	8.050	8.913,25
Sản lượng	Tấn	86.991,11	131.000	151.525

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2010, năm 2015 và năm 2020 huyện Cầu Kè)

b. Chăn nuôi

Chăn nuôi theo qui mô hộ gia đình và trang trại gặp nhiều khó khăn như chi phí cao, giá bán không ổn định, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm như dịch tả heo Châu Phi, lở mồm long móng, cúm A (H5N1) ở một số nơi trong tỉnh ảnh hưởng đến tâm lý của người nuôi. Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo của chính quyền địa phương thường xuyên triển khai thực hiện phương pháp phòng chống dịch bệnh tiêm phòng, tiêu độc khử trùng, hạn chế dịch bệnh, các mô hình an toàn sinh học được áp dụng phổ biến tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện từng bước ổn định lại. Năm 2020 đàn heo có 64.755 con, giảm 19.805 con so với năm 2015, giảm 4.997 con so với năm 2010; đàn bò có 16.811 con, tăng 5.268 con so với năm 2010; đàn trâu có 30 con, giảm 89 con so với năm 2015, giảm 139 con so với năm 2010; đàn gia cầm có 820 con giảm 40 con so với năm 2015, giảm 633.486 con so với năm 2010.

Bảng 05: Tổng đàn vật nuôi giai đoạn 2010 - 2015 - 2020

	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Đàn heo	con	69.752	84.560	64.755
Đàn bò	con	8.399	11.543	16.811
Đàn trâu	con	169	119	30
Đàn gia cầm	ngàn con	634.306	860	820

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2010, năm 2015 và năm 2020 huyện Cầu Kè)

c. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển ổn định. Trong năm, do ảnh hưởng của dịch tả heo Châu Phi và bệnh lở mồm long móng trên đàn gia súc, người dân chuyển sang dùng hải sản thay thế thịt heo, thịt bò, giá cả hàng hóa thủy sản tăng. Nuôi trồng thủy sản phát triển theo hình thức thâm canh, bán thâm canh, tập trung nhiều ở các xã Hòa Tân, Ninh Thới, An Phú Tân. Ngoài ra, còn tận dụng mặt nước ao, hồ, mương vườn để nuôi tôm, cá các loại...; sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 15.695 tấn, tăng 7.538 tấn so năm 2015, tăng 4.105,48 tấn so với năm 2010. Trong đó: sản lượng khai thác 3.352 tấn giảm 14 tấn so với năm 2015, tăng 1.745,32 tấn so với năm 2010; sản lượng nuôi trồng 12.343 tấn tăng 7.552 tấn so với năm 2015, tăng 2.360,16 tấn so với năm 2010.

Bảng 06: Sản lượng thủy sản giai đoạn 2010 - 2015 - 2020

	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Sản lượng thủy sản	Tấn	11.589,52	8.157	15.695
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	9.982,84	4.791	12.343
- Sản lượng khai thác	Tấn	1.606,68	3.366	3.352

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2010, năm 2015 và năm 2020 huyện Cầu Kè)

d. Lâm nghiệp

Chủ yếu phát triển rừng phòng hộ cặp ven sông Hậu với tổng diện tích là 116,48 ha (xã Ninh Thới có 22,21 ha, xã Hòa Tân có 41,71 ha và xã An Phú Tân có 52,56 ha), năm 2010 và năm 2015 huyện chưa có đất rừng phòng hộ. Huyện luôn coi trọng đầu tư trồng rừng phòng hộ nhất là các khu vực ven sông Hậu với các loại cây trồng như bần, tràm,... có tác dụng chắn sóng, chống sạt lở, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 769 tỷ đồng (giá cố định 2010), đạt 104,48% Nghị quyết, tăng 684,57 tỷ đồng so với năm 2010 (năm 2010 là 84,43 tỷ đồng).

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển cả về số lượng và quy mô sản xuất, phát triển mới 52 cơ sở, doanh nghiệp, nâng tổng số toàn huyện hiện có 902 cơ sở doanh nghiệp tăng 235 cơ sở so với năm 2010 (năm 2010 có 667 cơ sở) đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giải quyết việc làm thường xuyên cho khoảng 9.220 lao động; đa dạng ngành nghề như: May mặc, cơ khí, xay xát, đan lát, chế biến lương thực, thực phẩm, xây dựng,..., giá trị sản xuất tăng dần hàng năm, nhất là những năm cuối nhiệm kỳ có

bước tăng trưởng mạnh. Công tác kêu gọi đầu tư đã thu hút được nhiều dự án, các doanh nghiệp tăng cường đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng quy mô sản xuất, gia tăng sản lượng. Các ngành may mặc, cơ khí, xây dựng dân dụng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành. Một số sản phẩm nông thôn tiêu biểu như: 06 sản phẩm đạt 04 sao, 03 sản phẩm OCOP đạt 03 sao như bưởi da xanh xã Ninh Thới; mứt dừa sập, củ cải muối Chịt Sa thị trấn Cầu Kè; sản phẩm đạt chứng nhận VietGAP như dừa sập, xoài cát chu xã Hòa Tân; sản phẩm đạt thương hiệu, nhãn hiệu như măng cụt, chôm chôm xã An Phú Tân.

Tuy nhiên, với ảnh hưởng chung của nền kinh tế trong và ngoài nước công nghiệp phát triển chưa đều, tốc độ phục hồi sản xuất còn chậm. Một số sản phẩm do khó khăn về thị trường, sản xuất giảm, tiêu thụ còn khó khăn hoặc chậm đi vào hoạt động, chưa phát huy năng lực sản xuất đã ảnh hưởng phần nào đến tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Giá trị thương mại, dịch vụ 4.015 tỷ đồng (giá cố định 2010), đạt 105,66% Nghị quyết, tăng 3.366,86 tỷ đồng so với năm 2010 (năm 2010 là 648,14 tỷ đồng)

Toàn huyện có 88 doanh nghiệp và 2.096 hộ kinh doanh hoạt động trên lĩnh vực thương mại, dịch vụ; mạng lưới chợ huyện, xã được nâng cấp, mở rộng, chuyển đổi mô hình quản lý chợ huyện, xã có những chuyển biến tích cực; tổ chức nhiều phiên chợ giới thiệu, quảng bá hàng nông sản, đưa hàng Việt về nông thôn, thực hiện bình ổn giá. Toàn huyện có 42 cửa hàng xăng dầu và 9 chợ (Châu Điền, Hòa Tân gần chợ Cầu Kè không quy hoạch chợ), trong đó có 08 chợ xã và 01 chợ huyện đạt tiêu chuẩn của Bộ Công thương; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 20,36%/năm.

Hoạt động du lịch có chuyển biến, bước đầu gắn kết các hoạt động lễ hội với các chương trình du lịch; công tác tuyên truyền, quảng bá, tổ chức hội chợ giới thiệu sản phẩm được coi trọng; đã tập trung xây dựng các quy hoạch, thu hút đầu tư vào thương mại, dịch vụ; một số dự án du lịch trọng điểm đang tích cực triển khai. Các dịch vụ du lịch văn hóa truyền thống, du lịch sinh thái, tâm linh gắn với lễ hội trái cây ngon, dịch vụ Homestay được quan tâm đầu tư phát triển, thu hút du khách tham quan, lưu trú tạo bước đột phá mới về kinh tế. Số lượt khách tham quan du lịch hàng năm khoảng 35.000 lượt khách, tăng bình quân 16%/năm. Song, hoạt động du lịch chưa tương xứng với tiềm năng, việc tổ chức hình thành các tua, tuyến du lịch và khai thác sản phẩm du lịch còn hạn chế.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số

Dân số huyện Cầu Kè năm 2020 có khoảng 102.822 người (Trong đó: Nam 50.436 người; Nữ 52.386 người). Mật độ dân số trung bình khoảng 417 người/km². Sự phân bố dân cư trên địa bàn huyện không đồng đều, dân cư của huyện sống chủ yếu ven các tuyến đường Quốc lộ 54, Đường tỉnh 915, Đường tỉnh 911, các tuyến đường huyện, đường nhựa, đaml nông thôn.

2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

- Là một trong những huyện có nguồn lao động dồi dào nhưng phân đông là lao động phổ thông chủ yếu sản xuất nông nghiệp tập trung vào các ngành nghề chính như: Trồng lúa, trồng cây công nghiệp, hoa màu, nuôi trồng thủy sản, mua bán nhỏ, các dịch vụ sản xuất nông nghiệp, giá mặt hàng nông sản chính (lúa, trái cây) đứng ở mức thấp trong thời gian dài đã làm đời sống người dân bị ảnh hưởng do người dân chỉ sống bằng nghề nông là chính, dựa vào phương tiện ruộng đất, sử dụng sức lao động để tạo ra thu nhập; ngoài ra còn có thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp và làm công ăn lương khác. Trong thời gian qua người dân đã chuyển đổi cơ cấu sản xuất từ đất kém hiệu quả sang làm vườn, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc gia cầm, đời sống người dân từng bước được nâng lên.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động chiếm 59,71% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ chiếm 35,31%. Lao động việc làm luôn được các cấp chính quyền và người dân quan tâm hàng đầu. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động được quan tâm thực hiện, hàng năm giải quyết việc làm mới cho 3.899 lao động, đạt 111,4% kế hoạch, xuất khẩu lao động được 107 người. Tổ chức đào tạo nghề trên 1.780 người, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 59,71%.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người nghèo tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập. Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 1,59%, bình quân hàng năm giảm 1,5%. Giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững, thực hiện chính sách đối với người có công và các chính sách an sinh xã hội đạt được nhiều kết quả. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, đời sống của đại bộ phận dân cư được nâng lên. Thu nhập bình quân đầu người 59,35 triệu đồng/người/năm tăng gấp 4,35 lần so với năm 2010 (13,65 triệu đồng/người/năm).

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Hệ thống đô thị trên địa bàn huyện Cầu Kè có một thị trấn (thị trấn Cầu Kè) là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện. Quy mô diện tích đất đô thị có 306,07 ha, chiếm 1,24% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Trong những năm qua cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội của thị trấn đã có nhiều thay đổi. Các công trình xây dựng cơ bản đã và đang được đầu tư xây dựng. Các công trình phúc lợi xã hội, phúc lợi công cộng mới đang dần được đầu tư nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện. Mạng lưới giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng, thương mại,... cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, hệ thống giao thông đô thị bề mặt nhiều tuyến đường còn hẹp, xây dựng còn chắp vá.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Hệ thống các khu dân cư nông thôn phân bố không đều trong địa bàn huyện, tập trung mật độ cao tại các vùng lân cận đô thị, gần trung tâm xã, khu vực chợ, các tuyến giao thông. Diện mạo nông thôn của huyện những năm gần đây đã có nhiều thay đổi, nhà cửa được xây dựng khang trang hơn, hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình công cộng khác như y tế, giáo dục, thể thao,... ngày càng hoàn chỉnh, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, sự phát triển của các khu dân cư nông thôn còn thiếu quy hoạch, phần lớn vẫn mang tính tự phát, chưa gắn sự phát triển với nâng cao chất lượng về môi trường.

Về xây dựng nông thôn mới, năm 2016 có 02 xã (An Phú Tân, Ninh Thới) đạt chuẩn nông thôn mới, 08 xã còn lại đạt từ 10 đến 14 tiêu chí. Đến cuối năm 2018, đạt nông thôn mới 05 xã; đến tháng 10/2019 đạt 10/10 xã. Cuối năm 2019 huyện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành trước 01 năm so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Năm 2020, có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, thị trấn Cầu Kè đạt chuẩn văn minh đô thị; các xã còn lại tập trung nâng chất các tiêu chí; tiếp tục cải tạo cảnh quan, môi trường; tăng thu nhập cho hộ dân. Các xã khu vực nông thôn hiện nay, ô tô đi đến được trung tâm; riêng các xã ở vùng cù lao được đầu tư các bến khách sang sông giúp người dân đi lại dễ dàng.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Mạng lưới giao thông

a. Giao thông đường bộ

Hạ tầng giao thông từng bước được đầu tư nâng cấp, đáp ứng nhu cầu phát

triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống Nhân dân, xây dựng hoàn thành 126 công trình. Trên địa bàn huyện có các trục đường chính đi qua như: Quốc lộ 54; đường tỉnh 911, đường tỉnh 915 và các tuyến đường huyện. Hệ thống đường giao thông đô thị có hệ thống đường tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ, các đường trục chính đô thị tương đối khang trang và mang dáng vóc của một đô thị trong tương lai. Giao thông đường bộ huyện Cầu Kè gồm các hệ thống chính sau:

** Đường Quốc lộ*

Quốc lộ 54: Đoạn từ ranh tỉnh Vĩnh Long đầu xã Thông Hòa đến hết ranh xã Phong Thạnh giáp huyện Tiểu Cần dài khoảng 24,4 km.

** Hệ thống đường tỉnh*

- Đường tỉnh 911: Đoạn từ giáp ranh tỉnh Vĩnh Long thuộc xã Thạnh Phú đến hết ranh xã giáp huyện Càng Long dài khoảng 7,3 km.

- Đường tỉnh 915: Đoạn từ sông Tân Dinh giáp tỉnh Vĩnh Long đến hết ranh xã Ninh Thới giáp huyện Tiểu Cần) dài khoảng 11,2 km.

** Hệ thống đường huyện*

- Đường huyện 08: Đoạn từ Quốc lộ 54 xã Châu Điền đến đường huyện 33 xã Thông Hòa có chiều dài khoảng 9,8 km.

- Đường huyện 29: Đoạn giáp Quốc lộ 54 xã Hòa Ân đến Quốc lộ 54 thị trấn Cầu Kè có chiều dài khoảng 4,3 km.

- Đường huyện 32: Đoạn giáp Quốc lộ 54 xã Hòa Ân đến trung tâm xã An Phú Tân có chiều dài khoảng 8,6 km.

- Đường huyện 33: Đoạn giáp Quốc lộ 54 xã Thông Hòa đến giáp đường tỉnh 911 xã Thạnh Phú) có chiều dài khoảng 7 km.

- Đường huyện 34: Đoạn giáp đường huyện 29 huyện Tiểu Cần đến xã Phong Phú có chiều dài khoảng 5,6 km.

- Đường huyện 50: Đoạn giáp Quốc lộ 54, thị trấn Cầu Kè đến đường tỉnh 915 xã Hòa Tân có chiều dài khoảng 3,5 km.

- Đường huyện 51: Đoạn giáp Quốc lộ 54 xã Phong Phú đến đường tỉnh 915 xã Ninh Thới có chiều dài khoảng 5,5 km.

** Hệ thống bến bãi*

Trên địa bàn huyện có bến xe khách Cầu Kè, có vị trí nằm tại khóm 5, thị trấn Cầu Kè, có tổng diện tích bến xe là 3.000 m², diện tích bãi đỗ xe chờ vào vị trí đón khách 500m². Bến xăng dầu Vạn Tiếp nằm bờ trái sông Đường Đức, ấp Trà Diêu, xã Ninh Thới. Ngoài ra, huyện có bến đò Vàm Đức đưa đón khách từ xã Ninh Thới qua sông Hậu sang tỉnh Sóc Trăng và ngược lại và khoảng 23 bến đò

khác đang hoạt động, do tư nhân quản lý, phần lớn là các bến đò ngang có quy mô nhỏ, tải trọng thấp.

Ngoài các đường giao thông các cấp hạng trên, địa bàn huyện còn có hệ thống đường đaml, đường đất liên ấp kết nối các khu dân cư trong toàn huyện tạo thành một mạng lưới giao thông tương đối phát triển. trong những năm qua huyện Cầu Kè đã xây dựng và hoàn chỉnh đường về trung tâm các xã; nâng cấp, mở rộng các tuyến đường đaml và hoàn thành các cầu bắc qua các kênh, mương góp phần phục vụ phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và việc đi lại của người dân được thuận tiện trong suốt cả hai mùa mưa nắng.

b. Giao thông đường thủy

Cũng như các nơi khác trong tỉnh Trà Vinh nói riêng và đồng bằng sông Cửu Long nói chung, huyện Cầu Kè có hệ thống sông rạch chằng chịt. Ngoài việc cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, còn góp phần phục vụ đáng kể cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa với các huyện trong tỉnh. Về giao thông thủy huyện Cầu Kè gồm các hệ thống chính sau:

- Sông Hậu: Đoạn chảy qua huyện Cầu Kè, bắt đầu từ cù lao Tân Qui đến hết ranh huyện; đoạn này chảy ngang xã Hòa Tân là tuyến đường tàu trọng tải lớn lưu thông về cảng Cần Thơ.

- Hệ thống Sông Bông Bót - rạch Cầu Kè: Là hệ thống quan trọng nhất của huyện, có khả năng cho phương tiện có trọng tải lớn lưu thông dễ dàng. Từ đây hàng hóa của huyện được vận chuyển ra sông Hậu và đi các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và ngược lại (nhất là thành phố Cần Thơ một trong những trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của đồng bằng sông Cửu Long).

- Hệ thống kênh Tổng Tồn - Trà Ngoa: Có khả năng cho phương tiện có trọng tải 50 tấn hoạt động dễ dàng. Hàng hóa của huyện được vận chuyển theo 2 hướng:

- + Hướng thứ nhất: Hàng hóa từ huyện được vận chuyển theo hướng Tây ra sông Măng Thít đi các tỉnh khác trong khu vực và ngược lại.

- + Hướng thứ hai: Hàng hóa từ huyện được vận chuyển theo rạch Ba Si ra sông Tiền đến cảng Trà Vinh và ngược lại.

- Hệ thống Mỹ Văn - Rùm Sóc: Chủ yếu cho phương tiện trọng tải khoảng 30 - 40 tấn hoạt động và phục vụ cho vận chuyển nội huyện.

2.5.2. Thủy lợi

- Hoàn thành kế hoạch nạo vét kênh thủy lợi nội đồng, tổng số 21 kênh, đạt 116,6% so kế hoạch; thực hiện 09 công trình gia cố, sửa chữa bờ bao, cống, đập. Thường xuyên kiểm tra các tuyến đê bao xung yếu, kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra; chỉ đạo ngành chuyên môn thường xuyên kiểm tra độ mặn trên sông Hậu,

quản lý vận hành các cống đầu mối, kịp thời cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất cho người dân.

- Huyện được đầu tư xây dựng cống Tân Dinh và cống Bông Bót. Cống Tân Dinh được xây dựng trên lòng sông Tân Dinh tại vị trí cách sông Hậu khoảng 700m; Cống Bông Bót được xây dựng trên sông Bông Bót tại vị trí cách sông Hậu khoảng 600m. Công trình được xây dựng với mục tiêu nhằm ngăn mặn, dẫn ngọt, ngăn lũ, kết hợp phát triển giao thông thủy lợi. Ngoài hệ thống sông rạch tự nhiên, huyện Cầu Kè còn có các tuyến kênh trục chính và tuyến kênh nội đồng. Trong những năm qua, trên địa bàn huyện đã xây dựng cống ngăn mặn đầu mối, các công trình đê bao ngăn lũ chống triều cường, nạo vét các tuyến kênh nội đồng thông thoáng nguồn nước,... đáp ứng nhu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt của người dân.

2.5.3. Lưới điện

Lưới điện phân phối đáp ứng cơ bản về yêu cầu kỹ thuật và kết nối truyền dẫn liên xã, áp với tổng số 306,2 km đường dây trung áp, 834,1km đường dây hạ áp và 565 trạm biến áp phục vụ tốt nhu cầu điện sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh của Nhân dân. Triển khai thực hiện hoàn thành Dự án cung cấp điện cho các hộ dân chưa có điện chủ yếu là đồng bào Khmer (3 giai đoạn 6.300 hộ); Dự án kéo điện cáp ngầm vượt sông cấp điện cho 116 hộ tại ấp An Lộc xã Hòa Tân. Năm 2010, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 87,21% so với tổng số hộ chung toàn huyện (với 24.653 hộ sử dụng điện) thì đến năm 2020, tỷ lệ hộ sử dụng điện là 99,90% và tổng số hộ sử dụng điện là 33.515 hộ.

2.5.4. Bưu chính - viễn thông

- Mạng lưới bưu chính - viễn thông trên địa bàn huyện phát triển nhanh, phủ sóng rộng khắp, chất lượng đảm bảo, đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc trong nước và quốc tế, các mạng điện thoại di động đã phủ sóng trong toàn huyện; mạng lưới Internet từng bước phát triển sâu rộng trong cộng đồng đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động giải trí của nhân dân giúp người dân cập nhật tin tức một cách nhanh chóng.

- 11 xã, thị trấn đều có điểm phục vụ bưu chính đảm bảo việc tiếp nhận bưu gửi kịp thời đúng chỉ tiêu phục vụ tốt nhu cầu tổ chức cá nhân trên địa bàn. Dịch vụ Internet về đến 67/67 ấp, khóm; các xã, thị trấn đều có Trạm truyền thanh. Khu hành chính các xã, thị trấn có trang bị máy tính kết nối mạng LAN, mạng Internet.

2.5.5. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Công tác giáo dục - đào tạo nguồn dân trí trên địa bàn huyện luôn được quan tâm. Cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng cho việc dạy và học ngày càng được đầu

tư đồng bộ tại các xã, thị trấn; chất lượng dạy và học từng bước nâng lên. Toàn huyện có 47 trường (không thay đổi so với năm 2010, giảm 08 trường so với năm 2015 do thực hiện sáp nhập). Trong đó: có 11 trường mẫu giáo, mầm non; Số trường tiểu học là 21 trường giảm 10 trường so với năm 2010; Trung học cơ sở 12 trường, giảm 01 trường so với năm 2010; Trung học phổ thông 03 trường, không thay đổi so với năm 2010. Đến nay toàn huyện có 12/47 trường trường đạt chuẩn quốc gia đạt 25,5% (đạt 113,5% so Nghị quyết).

Bảng 07: Mạng lưới trường học huyện Cầu Kè giai đoạn 2010 - 2015 - 2020

Tên chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Số trường	47	55	47
- Nhà trẻ, mẫu giáo		11	11
- Tiểu học	31	29	21
- Trung học cơ sở	13	12	12
- Trung học phổ thông	3	3	3

2.5.6. Văn hóa - xã hội

Huyện có 01 trung tâm văn hóa thể thao huyện, các nhà văn hóa xã bố trí trong khuôn viên UBND xã. Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất văn hoá được quan tâm thực hiện. Đã triển khai xây dựng 44 công trình về lĩnh vực văn hóa (trong đó xây dựng 21 nhà văn hóa ấp, liên ấp; 08 khu vui chơi, giải trí cho người già, trẻ em, xây dựng, sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa 10 xã). Nhà văn hóa các xã, ấp, liên ấp được đầu tư xây dựng và nâng cấp.

2.5.7. Y tế

Mạng lưới y tế, nhất là y tế cơ sở được củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động, phục vụ tốt nhu cầu khám và điều trị bệnh cho Nhân dân. Thực hiện sáp nhập Trung tâm y tế và Bệnh viện đa khoa huyện. Hiện toàn huyện có 01 Trung tâm y tế huyện tại thị trấn Cầu Kè và 10 trạm y tế tại 10 xã.

Chất lượng khám chữa bệnh tiếp tục được nâng lên, cơ sở vật chất y tế được quan tâm, từng bước hiện đại hóa trang thiết bị; có 10/10 xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế xã theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế và các xã đều duy trì Trạm y tế đạt chuẩn sau kiểm tra hàng năm. Trung tâm y tế huyện Cầu Kè được công nhận đạt tiêu chuẩn Trung tâm hạng 3 theo Quyết định số 1457/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của UBND tỉnh về việc xếp hạng Trung tâm thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh và đạt chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế và nhân sự theo quy định của Bộ Y tế.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Thuận lợi

- Những kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua nền kinh tế huyện liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Hệ thống cơ chế, chính sách ngày càng hoàn thiện, đồng bộ là nhân tố tác động tích cực đến kết quả thu hút các nguồn lực của các thành phần kinh tế cho đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, tạo năng lực sản xuất mới, nâng cao sức cạnh tranh.

- Cơ cấu khu vực kinh tế nông nghiệp thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp đã có nhiều chuyển biến từng bước giảm dần diện tích trồng lúa 3 vụ chuyển sang trồng màu, cây ăn trái đem lại hiệu quả kinh tế. Chuyển đổi cơ cấu đúng hướng trên nền tảng đảm bảo an ninh lương thực.

- Ngành sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp có nhiều khởi sắc trong những năm gần đây, phát triển thêm nhiều ngành về chế biến lương thực, may mặc,...

- Lĩnh vực thương mại - dịch vụ có tỷ trọng tăng dần. Ngoài các dịch vụ xã hội những dịch vụ phục vụ sản xuất cũng được mở rộng và phát triển, hoạt động thương mại tại các khu vực chợ đa dạng với các loại hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

- Công tác xây dựng cơ bản được tập trung chỉ đạo, ngoài các nguồn vốn chương trình mục tiêu được phân bổ trên địa bàn, huyện còn tranh thủ nhiều nguồn vốn khác để triển khai đầu tư xây dựng, chất lượng ngày càng đảm bảo.

- Sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa tiếp tục phát triển, an ninh quốc phòng được giữ vững. Chính sách xã hội được quan tâm thực hiện ngày càng tốt hơn, công tác giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo luôn được chú trọng...

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực, kết cấu hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện, nước, ... được đầu tư xây dựng kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân; các lĩnh vực văn hóa – xã hội đều có bước phát triển; đời sống nhân dân từng bước được cải thiện và nâng lên.

2.6.2. Khó khăn

- Tác động của biến đổi khí hậu; thời tiết, hạn mặn diễn biến bất thường; tình hình dịch bệnh trên vật nuôi năm 2019 - 2020 (dịch tả lợn Châu Phi; bệnh lở mồm long móng trên đàn bò) ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, do tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid -19, nhất là ảnh hưởng sâu vào tháng 3,4 năm 2020 làm cho giá cả một số mặt hàng nông sản thực phẩm và thủy sản sụt giảm do không có đầu ra, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh ngưng hoạt động, khó khăn trong việc thu hút các nhà đầu tư.

- Tập quán sản xuất của người dân còn nhỏ lẻ, chạy theo lợi nhuận trước mắt, thiếu liên kết; chưa tạo ra nhiều sản phẩm sạch, đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tuy được đầu tư nhưng chưa đồng bộ; việc thay đổi quy hoạch cụm công nghiệp Vàm Bến Cát, xã An Phú Tân sang xã Hòa Ân ảnh hưởng tiến độ kêu gọi thu hút đầu tư.

- Công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện đảm bảo nhu cầu chi của địa phương nhưng tỷ trọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện còn phụ thuộc nhiều vào ngân sách được cấp từ tỉnh nên chưa chủ động được về mặt ngân sách cho đầu tư phát triển, thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài còn ít chưa tạo bước đột phá.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Thời gian qua, dưới tác động của gia tăng dân số, khai thác tài nguyên quá mức, chặt phá rừng, hiệu ứng nhà kính,... đã tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên gây biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng quá trình canh tác nông nghiệp ở các khu vực sản xuất cũng như ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

Trong sáu tháng đầu năm 2016, do ảnh hưởng của El Nino, tình trạng khô, hạn và xâm nhập mặn diễn ra phức tạp, trong thời gian qua độ mặn lên cao nhất vào 02/2016 có thời điểm lên đến 8‰ (tại cống Mỹ Văn ngày 08/02/2016 là 8‰; tại cống Rạch Rum ngày 08/02/2016 là 7,2‰). Đặc biệt mặn từ sông Hậu theo nhánh sông Bông Bót xâm nhập sâu nội đồng (ngày 07/02/2016 độ mặn tại cầu Cầu Kè là 5,5‰). Độ mặn tiếp tục kéo dài đến tháng 5/2016 xâm nhập sâu vào nội đồng, kết hợp với nắng nóng kéo dài gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân, cụ thể:

- Toàn huyện 4.396 hộ bị thiệt hại về cây trồng, diện tích 2.111,09 ha, ước thiệt hại 210 tỷ đồng, cụ thể:

+ Thiệt hại về cây lúa: 3.519 hộ, diện tích thiệt hại 1.719,45 ha (diện tích bị ảnh hưởng trên 70% năng suất 639,49 ha, chiếm 37,19% diện tích thiệt hại).

+ Thiệt hại về cây màu: 85 hộ, diện tích thiệt hại 29,05 ha (diện tích bị ảnh hưởng trên 70% năng suất 19,46 ha, chiếm 66,99% diện tích thiệt hại).

+ Thiệt hại về cây ăn trái: 793 hộ, diện tích thiệt hại 362,59 ha (diện tích bị ảnh hưởng trên 70% năng suất 160,39 ha, chiếm 44,23% diện tích thiệt hại).

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối kết hợp với các ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn rà soát tổng hợp danh sách các hộ sản xuất bị thiệt hại. Đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ tại các Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 01/6/2016; Quyết định

số 1269/QĐ-UBND ngày 14/6/2016; Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 22/6/2016. Đồng thời tổ chức chi trả kinh phí hỗ trợ giống cây trồng để khôi phục sản xuất.

Mùa khô năm 2019-2020 trên địa bàn huyện xuất hiện 02 đợt mặn, cụ thể:

+ Đợt cuối năm 2019: Độ mặn xuất hiện cao từ ngày 09/12 đến 12/12/2019, tại cống Rạch Rum đo được 6,5‰ và xâm nhập sâu vào bên trong nội đồng tại cầu Phong Phú đo được 2,0 ‰.

+ Đợt tháng 2/2020: Độ mặn xuất hiện cao vào ngày 10/02 đến 12/02/2020, tại cống Rạch Rum và cống Mỹ Văn đo được 7,5‰, tuy nhiên hai cống Tân Dinh và Bông Bót đưa vào sử dụng kịp thời nên mặn bên trong nội đồng giảm so với đợt 1, đo được tại cầu Phong Phú 1,3‰.

Trong tháng 3/2020 trên địa bàn huyện độ mặn bắt đầu giảm dần từ ngày 17/3/2020.

Trong năm 2020 hạn hán, xâm nhập mặn thiệt hại diện tích thiệt hại từ 30% trở lên: 453,33 ha (thiệt hại trên 70%: cây lúa 26,65 ha; ngô và rau màu: 4,55 ha; cây ăn trái: 243,83 ha. Thiệt hại từ 30% đến 70%: cây lúa 148,86 ha; cây ăn trái: 29,44 ha) của 1.153 hộ.

Vào thời điểm độ mặn lên cao các cống đầu mối là Mỹ Văn, Rạch Rum Bông Bót, Tân Dinh đóng kín để ngăn mặn, trữ ngọt nên mực nước trong nội đồng xuống thấp cộng với không có nguồn nước ngọt bổ sung gây khó khăn trong bơm tát, phải bơm truyền từ kênh cấp II lên kênh cấp III tổng số 33 điểm, tưới cho 794,90 ha lúa (Hòa Ân: 100 ha, Phong Phú: 434,90 ha, Phong Thạnh: 90 ha, Châu Điền: 170 ha). Đến nay đã giải ngân kinh phí hỗ trợ cho 583 hộ với diện tích thiệt hại 269,091ha cây ăn quả lâu năm bị thiệt hại (mức độ thiệt hại 30-70%: 30,73 ha, trên 70%: 238,36 ha). Đồng thời hỗ trợ bơm tát chống hạn, xâm nhập mặn bảo vệ vụ lúa Đông Xuân 2019 - 2020 cho 407,44 ha lúa, của 499 hộ trên địa bàn các xã Châu Điền, Phong Thạnh, Phong Phú.

Có thể nói, hạn hán, xâm nhập mặn đã gây thiệt hại nặng nề nhất cho vụ lúa Đông Xuân 2019 - 2020 của tỉnh Trà Vinh. Ở huyện Cầu Kè, ngành nông nghiệp huyện cũng đang tập trung vận động nông dân chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng những cây thích nghi và cho hiệu quả kinh tế cao như trồng gấc, dưa sáo, cam sành,... Để việc chuyển đổi cây trồng khác thay cây lúa kém hiệu quả ngoài quy hoạch phù hợp theo vùng sản xuất, địa phương còn khuyến khích người dân tham gia kinh tế hợp tác để sản xuất hàng hóa tập trung và dễ tiếp cận khoa học kỹ thuật. Vì vậy, sau khi thu hoạch vụ lúa Đông Xuân 2019 – 2020 và trước khi xuống giống vụ lúa Hè Thu, tổ chức nạo vét hoàn thành và bàn giao đưa vào sử

dụng 21 kênh tuyến kênh nội đồng (xã Thông Hòa 04 kênh; Châu Điền 06 kênh; Ninh Thới 03 kênh; An Phú Tân 01 kênh; Phong Phú 03 kênh; Hòa Tân 01 kênh, Tam Ngãi 02 kênh, Hòa Ân 01 kênh), với tổng chiều dài 23.051m, khối lượng 73.624m³. 09 công trình bờ bao, đập, bông (01 công trình cống hộp; 01 công trình nâng cấp cống, đập; 07 công trình gia cố, sửa chữa bờ bao), ... và một số công trình điều tiết nội đồng, thường xuyên kiểm tra độ mặn tại các cống đầu mối và trong nội đồng, vận hành công điều tiết nước và xỏ phèn, mặn phục vụ sản xuất; lắp đặt đường ống cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân bị thiếu nước do bị ảnh hưởng của hạn hán và xâm nhập; tuyên truyền, vận động người dân trực vớt lục bình, các loại cây, rác trên các kênh thủy lợi nội đồng nhằm thông thoáng dòng chảy...

(Nguồn: Báo cáo Công tác Phòng, chống thiên tai huyện Cầu Kè)

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Hàng năm, khi bước vào mùa gió Chướng (từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau) kết hợp với triều cường nên thường xảy ra xói mòn, sạt lở ven các tuyến sông lớn. Khi xảy ra xói mòn, sạt lở, đất ven bờ sông sẽ bị mất đi hoàn toàn và không thể bù đắp lại. Hiện tượng sạt lở bờ sông và biến đổi lòng sông là một tiến trình tự nhiên do những thay đổi trong quá trình hình thành và tái lập sự ổn định của dòng chảy. Tại nhiều nơi, tình hình sạt lở đã gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân; các công trình hạ tầng bị ảnh hưởng.

- Đối với khu vực ven tuyến Sông Hậu trên địa bàn huyện Cầu Kè, sạt lở ở mức nguy hiểm có 02 khu vực là tuyến bờ bao thuộc xã Ninh Thới (sạt lở cục bộ 11 vị trí) tổng chiều dài 375 m, ăn sâu vào bờ từ 0,5m-02m, mặt bờ bao hiện còn lại 0,5 m -1,5 m; có khả năng ảnh hưởng 697 ha diện tích đất trồng cây ăn trái. Mặc dù những năm qua, xã đã vận động nhân dân tự gia cố (đóng cừ, đắp đất), tuy nhiên cũng chỉ chống chịu tạm vài con nước triều cường trong năm, phía ngoài không có đai rừng bảo vệ.

- Cùng với đó là tuyến bờ bao ven sông Ô Chích (xã Thông Hòa) sạt lở dài 38 m, ăn sâu vào bờ 01 m-02 m, sạt lở sâu, thẳng đứng, không đai rừng bảo vệ, nằm ngay ngã tư sông Ô Chích và sông Bông Bót, thường xuyên chịu tác động của dòng chảy xoáy, ảnh hưởng trực tiếp nhà của 01 hộ dân sinh sống cấp đê, nguy cơ sạt lở rất lớn, tuyến đê này bảo vệ 50 ha diện tích đất vườn và 05 hộ dân. Ngoài ra còn có 03 điểm sạt lở bờ bao ở mức độ ít, như khu vực ấp An Bình, xã Hòa Tân; khu vực ấp Xẻo Cạn, xã Ninh Thới; khu vực ấp Dinh An, xã An Phú Tân.

Trước tình hình trên, ngành nông nghiệp tỉnh đã khẩn trương đề xuất và xây dựng các giải pháp để sớm khắc phục các khu vực có nguy cơ sạt lở cao, nguy hiểm trong mùa triều cường năm 2020-2021. Hiện nay đối với các công trình sạt lở

có mức độ nguy hiểm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trà Vinh kiến nghị UBND tỉnh đưa vào kế hoạch khắc phục từ nguồn Quỹ phòng, chống thiên tai của tỉnh, đồng thời kết hợp vận động nhân dân hiến đất và hỗ trợ đất đắp (đối với vị trí sạt lở bên trong có đất).

(Nguồn: Khảo sát của Chi cục Thủy lợi (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Trà Vinh)

Nhìn chung, trong thời gian qua dưới tác động của gia tăng dân số, khí thải nhà kính, khai thác nguồn tài nguyên,... đã tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên gây biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng quá trình canh tác nông nghiệp ở các khu vực sản xuất cũng như ảnh hưởng đến sinh kế của người dân. Biến đổi khí hậu gây nên thời tiết bất thường, không theo quy luật và rất khó dự báo một cách chính xác. Để ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện, triển khai thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020; nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai, các nguy cơ thiên tai; đặc biệt cảnh báo sớm ngập, xâm nhập mặn; nâng cao nhận thức của nhân dân về nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, sử dụng các nguồn tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, tăng cường công tác trồng rừng phòng hộ ven sông Hậu, chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với BĐKH, trong đó tăng cường sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, mặn, điều chỉnh lịch thời vụ gieo trồng linh hoạt nhằm hạn chế tác động của thiên tai; cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới tiêu; nghiên cứu, ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới theo hướng bảo vệ môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; nghiên cứu, nhân rộng các mô hình giảm thải khí nhà kính trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, phù hợp với tình hình BĐKH; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường, hạn chế thấp nhất các nguồn thải phát sinh trong sản xuất.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh nói chung và của huyện nói riêng đã quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật đất đai, vận dụng vào địa phương một cách hợp lý, tăng cường tuyên truyền chính sách, pháp luật, đất đai cho người dân,... Từ đó, công tác quản lý đất đai huyện đạt được những kết quả khá quan trọng, góp phần tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào trình tự, thủ tục về các lĩnh vực đất đai, hàng năm UBND huyện ban hành nhiều quyết định về chuyển mục đích, thu hồi đất, quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai... Ngoài ra còn tổ chức thực hiện các văn bản của UBND tỉnh về quản lý đất đai có liên quan trên địa bàn huyện Cầu Kè. Được sự quan tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai khi có hiệu lực đều được triển khai đến địa phương để thực hiện. Nhìn chung công tác tổ chức thực hiện các văn bản có liên quan đến đất đai được thực hiện khá tốt, tạo cơ sở, niềm tin cho người dân yên tâm sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.1.2. Công tác xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Toàn huyện Cầu Kè có 01 thị trấn và 10 xã, việc xác định ranh giới của huyện với các huyện và tỉnh khác đã hoàn thành và đã được xác định cụ thể trong hồ sơ địa giới hành chính (Phía Đông giáp với huyện Càng Long (Đông Bắc); Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng qua ranh giới là Sông Hậu; Phía Tây Bắc giáp huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long; Phía Nam giáp huyện Tiểu Cần). Toàn bộ ranh giới, địa giới được xác định rõ ràng, không có tranh chấp, giao UBND huyện quản lý, bảo vệ.

1.1.3. Công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Được sự quan tâm đầu tư của Trung ương và của Tỉnh, từ năm 2006, tất cả các đơn vị cấp xã của huyện Cầu Kè đều có bộ bản đồ địa chính chính quy theo hệ tọa độ Cấp tỉnh VN-2000 ở các tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000. Qua đó công

tác quản lý đất đai của địa phương về cơ bản là đã có đủ tài liệu hồ sơ địa chính. Trong số hồ sơ địa chính hiện có gồm các loại:

- Hiện nay toàn huyện có 572 tờ bản đồ địa chính chính quy. Trong đó: tỷ lệ 1:500 có 13 tờ; tỷ lệ 1:1000 có 225 tờ; tỷ lệ 1:2000 có 311 tờ và tỷ lệ 1:5000 có 23 tờ.

- Sổ Mục kê đất 31 quyển.

- Sổ Địa chính 67 quyển,

- Sổ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) được lập theo quy định của Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên & Môi trường) có 11 quyển.

Trong năm thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu): 252 giấy, với diện tích 47,52 ha. Nâng tổng số đến nay đã cấp 70.971 giấy, với diện tích 21.344,85 ha.

1.1.4. Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Công tác thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê đất đai được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai, nhằm phản ánh hiện trạng sử dụng đất đai trên địa bàn huyện, làm cơ sở để lãnh đạo huyện có định hướng chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo kỳ kiểm kê đất đai được lập bằng phương pháp số (file chuẩn DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000, cấp huyện (1:25000), cấp xã (1:2000, 1:5000 và 1:10000).

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện định kỳ 05 năm một lần trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm. Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2009. Đây là dữ liệu đầu vào quan trọng để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đến năm 2014, huyện Cầu Kè lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Đến năm 2019, huyện Cầu Kè lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để đáp ứng yêu cầu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đây là cơ sở số liệu pháp lý giúp cho các cấp các ngành chủ động xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Cầu Kè được cấp có thẩm quyền ký phê duyệt và đưa vào sử dụng được xây dựng bằng công nghệ bản đồ số, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật về xây

dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định; đảm bảo độ chính xác, phản ánh sự phân bố các loại đất theo hiện trạng đang sử dụng trên địa bàn địa phương.

1.1.5. Công tác quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở quy định của Luật Đất đai; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Cầu Kè đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện một cách đồng bộ nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật nhà nước về đất đai đưa công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước đi vào nề nếp, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) được Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện cho cấp huyện và cấp xã; Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Cầu Kè được Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện cho cấp huyện. Hồ sơ quy hoạch và điều chỉnh sử dụng đất của các cấp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được tổ chức niêm yết công khai theo quy định.

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện do UBND huyện thực hiện được UBND tỉnh phê duyệt kịp thời, sản phẩm kế hoạch sử dụng đất đưa vào sử dụng đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng, phát triển kinh tế của địa phương.

- UBND huyện Cầu Kè đã tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định tạo sự đồng thuận chung trong tổ chức thực hiện. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý và là cơ sở giúp cho thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

1.1.6. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 5 - Luật Đất đai 2013, việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Chương V – Luật đất đai. Theo đó, các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, hàng năm đều phải thông qua Hội đồng Nhân dân tỉnh; các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải nằm quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt.

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nói chung là phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đáp ứng đủ quỹ đất phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh tại địa phương.

1.1.7. Công tác đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản lý đất đai; xác nhận tư cách pháp lý của thửa đất và của người sử dụng đất. Nhà nước nắm chắc đến từng thửa đất và giúp người sử dụng đất có đủ điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ.

- Đăng ký đất đai: về cơ bản đến nay các xã, thị trấn đã được triển khai công tác đăng ký đất đai, thành lập bản đồ địa chính chính quy.

- Lập và quản lý hồ sơ địa chính: Được sự quan tâm đầu tư của Trung ương và của tỉnh trong các năm qua, công tác quản lý đất đai của huyện về cơ bản là đã có đủ tài liệu hồ sơ địa chính. Tổng số tờ bản đồ địa chính chính quy hiện có: 572 mới; Sổ Mục kê đất: 31 quyển; Sổ Địa chính: 67 quyển. Trong số hồ sơ địa chính hiện có gồm các loại: Sổ mục kê đất, sổ địa chính, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được lập theo qui định của Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Được quan tâm chỉ đạo thực hiện đến nay hoàn thành cơ bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai

- Huyện có Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Kè trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh, là đơn vị sự nghiệp có thu để thực hiện một phần các dịch vụ công về đất, hướng dẫn người sử dụng đất đóng các loại phí, thuế theo đúng quy định và được nộp vào ngân sách nhà nước.

- Các phương án bồi thường giải phóng mặt bằng được thực hiện công khai minh bạch trên cơ sở các quy định hiện hành của Chính phủ, của tỉnh nên cơ bản tạo được sự đồng thuận trong người dân.

- Công tác định giá đất

- + *Về xây dựng bảng giá đất*: Căn cứ theo quy định của pháp luật và chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài

nguyên và Môi trường thực hiện xây dựng bảng giá đất. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên đã triển khai xây dựng bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020- 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và công bố công khai theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Giá các loại đất trong bảng giá đất qua hai năm 2019 và 2020 cơ bản phù hợp với giá đất thị trường và có điều chỉnh tăng giá đất tại một số vị trí, đường phố, khu vực có đầu tư nâng cấp hạ tầng tốt hơn cho phù hợp với tình hình tại địa phương.

+ *Về định giá đất cụ thể*: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể và ủy quyền của UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất cụ thể được xác định cơ bản phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 của Luật đất đai, góp phần tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, đảm bảo quyền lợi của người có đất thu hồi.

1.1.9. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Nhìn chung công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và xử lý vi phạm các quy định về pháp luật đất đai của huyện trong thời gian qua đã có bước chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện nói riêng và của tỉnh nói chung. Bên cạnh đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện còn tham gia phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

1.1.10. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Trên địa bàn huyện, tình hình tranh chấp đất đai còn diễn ra phức tạp, phần lớn tranh chấp về ranh thửa đất và quyền sử dụng đất. Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các cấp chính quyền địa phương trong công tác hòa giải, giải quyết

tranh chấp đất đai được giải quyết kịp thời, giúp ổn định tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương.

Trong những năm qua, công tác tiếp nhận đơn thư giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý và sử dụng đất được địa phương xác định là một công tác thường xuyên. Các đơn khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc thẩm quyền được giải quyết các đơn không thuộc thẩm quyền giao cho các tổ chức đoàn thể hoà giải là giải pháp chính, chưa có trường hợp xung đột gay gắt trở thành điểm nóng gây mất trật tự, an ninh và xã hội. Nhìn chung, các đơn thư khiếu kiện về đất đai ở địa phương được giải quyết thấu tình, đạt lý trên cơ sở của pháp luật, được nhân dân đồng tình ủng hộ, góp phần ổn định tình hình sử dụng đất đai và an ninh trật tự trong huyện.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được

Được sự chỉ đạo chặt chẽ của UBND tỉnh, sự hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Cầu Kè đã có nhiều tiến bộ. Các cấp, các ngành triển khai thực hiện những quy định về đất đai tương đối đồng bộ, tạo điều kiện cho nhân dân yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất, việc khai thác sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, các thành tựu khoa học, công nghệ được áp dụng vào lĩnh vực chuyên ngành quản lý đất đai ngày càng tiến bộ hơn.

- Công tác tổ chức, tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai của các cấp, các ngành, trên các hệ thống thông tin đại chúng cho nhân dân ngày càng được sâu rộng, việc nhận thức và chấp hành về pháp luật đất đai của hệ thống chính trị và trong nhân dân ngày càng được nâng cao.

- Công tác thiết lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính; công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công tác thống kê, kiểm kê lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo định kỳ được UBND huyện, UBND tỉnh quan tâm đầu tư kinh phí và chỉ đạo thực hiện, nên hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính, trang thiết bị máy móc phục vụ cho các công việc chuyên môn ngày càng có chất lượng, các loại hồ sơ, tài liệu, bản đồ được chuẩn hoá theo công nghệ mới, chất lượng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được nâng cao.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được cải cách thủ tục hành chính mạnh mẽ theo hướng đơn giản, nhanh chóng, kịp thời, đúng trình tự, thủ tục (thực hiện theo cơ chế một cửa).

1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Bên cạnh những mặt đã đạt được, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Cầu Kè vẫn còn một số các tồn tại như:

- Một số hộ gia đình, cá nhân chưa chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật đất đai vẫn còn tình trạng lấn chiếm đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất còn mang tính tự phát không theo quy hoạch, KHSDD được duyệt.

- Nền kinh tế của huyện đang trên đà phát triển. Trong khi đó, yêu cầu đòi hỏi của lĩnh vực kinh tế dịch vụ cần có thị trường, cần có vốn đầu tư và sức tiêu thụ lớn. Mặc dù vậy, trên thực tế thị trường quyền sử dụng đất của huyện cơ bản vẫn diễn ra ở khu vực đất sản xuất nông nghiệp là chính, tốc độ đô thị hóa diễn ra còn chậm và nhu cầu của người dân chưa lớn. Mặt khác, đây là vấn đề còn mới, chỉ trong giai đoạn nghiên cứu để định hướng triển khai các bước đi thích hợp. Do đó, lĩnh vực này hiện nay trên địa bàn huyện chưa phát triển. Tuy nhiên, trong định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện sẽ xây dựng một số khu công nghiệp và cảng quan trọng của tỉnh nên biến động đất đai sẽ diễn ra phức tạp, đòi hỏi công tác quản lý Nhà nước trong phạm vi này tốt hơn.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Cần thực hiện tốt hơn nữa công tác quy hoạch, KHSDD hàng năm đã được phê duyệt, kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm minh tình trạng giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định, tình trạng sử dụng đất lãng phí, sai mục đích.

- Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc trong quản lý nhà nước về đất đai.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện Cầu Kè là 24.666,80 ha, chiếm 10,46% diện tích tự nhiên toàn tỉnh Trà Vinh. Diện tích tự nhiên của huyện được phân bố theo các đơn vị hành chính các xã, thị trấn trực thuộc huyện như sau:

Bảng 08: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Cầu Kè*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo nhóm đất chính (ha)		
			Diện tích đất nông nghiệp	Diện tích đất phi nông nghiệp	Diện tích đất chưa sử dụng
1	Thị trấn Cầu Kè	306,07	211,68	93,46	0,93
2	Xã Thạnh Phú	1.240,36	1.101,65	138,71	-
3	Xã Thông Hòa	2.688,34	2.429,27	258,47	0,59
4	Xã Tam Ngãi	2.202,34	1.945,47	256,87	-
5	Xã Phong Thạnh	2.682,82	2.434,52	248,30	-
6	Xã Phong Phú	2.779,59	2.530,48	249,11	-
7	Xã Ninh Thới	2.270,48	1.319,87	950,61	-
8	Xã Hòa Tân	3.089,06	1.878,39	1.210,64	0,03
9	Xã An Phú Tân	2.302,15	1.525,80	775,22	1,13
10	Xã Châu Điện	3.084,44	2.821,75	262,33	0,36
11	Xã Hòa Ân	2.021,16	1.812,16	208,80	0,20
Tổng		24.666,80	20.011,04	4.652,52	3,24

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Cầu Kè)

Trong tổng diện tích tự nhiên 24.666,80 ha, có 306,07 ha thuộc khu vực đô thị (chiếm 1,24% diện tích tự nhiên toàn huyện), còn lại 24.360,73 ha là diện tích các loại đất thuộc khu vực nông thôn (chiếm 98,76% diện tích tự nhiên toàn huyện). Phần lớn diện tích tự nhiên của huyện sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Cơ cấu sử dụng các nhóm đất chính của huyện như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 20.011,04 ha, chiếm 81,13 % diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.652,52 ha, chiếm 18,86 % diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 3,24 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

2.1.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện có 24.666,80 ha. Được phân bố như sau:

Bảng 09: Diện tích hiện trạng sử dụng đất huyện Cầu Kè năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
	Tổng diện tích tự nhiên		24.666,80	306,07	1.240,36	2.688,34	2.202,34	2.682,82	2.779,59	2.270,48	3.089,06	2.302,15	3.084,44	2.021,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.011,04	211,68	1.101,65	2.429,27	1.945,47	2.434,52	2.530,48	1.319,87	1.878,39	1.525,80	2.821,75	1.812,16
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.578,88	18,37	410,97	900,09	251,06	1.714,90	1.716,88	117,17	463,05	72,31	1.892,18	1.021,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	8.578,88	18,37	410,97	900,09	251,06	1.714,90	1.716,88	117,17	463,05	72,31	1.892,18	1.021,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	212,33	5,93	8,74	31,74	8,76	2,91	9,28	0,28	7,87	21,72	86,05	29,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.034,87	185,90	681,68	1.496,88	1.685,65	715,54	802,50	1.170,81	1.325,13	1.371,30	842,78	756,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,48	-	-	-	-	-	-	22,21	41,71	52,56	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,94	1,22	0,16	0,56	-	1,15	1,81	9,41	40,63	7,91	0,58	4,52
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,55	0,26	0,09	-	-	0,02	-	-	-	-	0,17	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.652,52	93,46	138,71	258,47	256,87	248,30	249,11	950,61	1.210,64	775,22	262,33	208,80
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,32	1,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,31	0,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,86	3,99	0,56	0,27	0,28	2,08	0,46	1,10	2,49	0,75	1,09	1,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,19	0,85	1,22	0,10	0,10	0,03	2,48	0,35	0,18	4,05	0,94	0,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	569,92	39,04	22,18	52,12	47,14	60,87	53,46	51,35	54,28	52,86	71,21	65,41
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	388,55	18,75	15,71	43,33	31,58	45,53	34,13	27,75	38,80	40,81	47,96	44,20
-	Đất thủy lợi	DTL	25,06	0,77	-	0,42	-	-	0,08	11,96	8,01	1,02	2,79	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,67	1,52	0,09	-	0,04	-	-	-	-	-	-	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,73	1,46	0,09	0,10	0,17	0,17	0,05	0,17	0,09	0,20	0,11	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,02	4,51	1,73	1,81	2,96	2,09	3,04	2,65	1,66	3,24	2,99	2,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,65	0,98	0,45	0,59	1,29	0,07	-	0,77	-	0,49	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,72	0,15	-	-	0,14	0,31	0,12	-	0,06	0,02	0,83	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	0,30	0,16	0,04	0,15	0,15	0,08	0,10	0,12	0,09	0,16	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,38	-	-	-	1,38	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65	-	-	-	-	0,57	-	-	-	0,03	-	1,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,30	7,06	1,13	0,89	5,78	6,34	12,77	1,68	2,65	0,95	14,84	11,20
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,42	3,03	2,39	4,78	3,31	5,12	1,67	1,78	2,87	5,63	1,54	6,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,37	-	-	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,99	0,51	0,44	0,16	0,35	0,14	1,52	4,50	-	0,38	-	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,79	0,04	0,15	0,13	0,57	0,22	0,13	0,26	0,07	0,03	0,06	0,11
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,83	-	-	0,04	-	-	0,69	-	-	-	-	0,10
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	716,32	-	44,79	84,98	77,36	65,00	64,44	64,51	83,05	79,07	87,71	65,42
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	30,75	30,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,89	2,91	0,27	0,37	0,74	0,44	1,52	1,59	0,23	0,33	0,49	1,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,13	0,25	0,43	0,29	0,55	0,06	0,28	0,77	0,74	0,58	0,11	0,07
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.289,93	13,48	68,86	120,21	130,13	119,59	125,65	830,68	1.069,60	637,55	100,73	73,45
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,04	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,24	0,93	-	0,59	-	-	-	-	0,03	1,13	0,36	0,20

2.1.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Toàn huyện có 20.011,04 ha diện tích đất nông nghiệp, chiếm 81,13% diện tích tự nhiên. Hiện trạng diện tích, cơ cấu sử dụng của từng loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa có 8.578,88 ha (chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước), chiếm 34,78 % diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích đất trồng lúa được phân bố đều tại các xã và thị trấn trong huyện nhưng tập trung nhiều nhất ở các xã Châu Điền 1.892,18 ha; xã Phong Thạnh 1.714,90 ha; xã Phong Phú 1.716,88 ha; xã Hòa Ân 1.021,90 ha và thị trấn Cầu Kè là đơn vị có đất trồng lúa thấp nhất với 18,37 ha. Diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện Cầu Kè có hiệu quả kinh tế khá cao (chủ yếu là lúa 2 - 3 vụ). Tuy nhiên, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện trong những năm gần đây giảm dần do quá trình phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, các khu dân cư và chuyển đổi cơ cấu sản xuất đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm như cam, bưởi, dừa,... ở khu vực xã Thạnh Phú, Hòa Ân, Thông Hòa, Châu Điền,....

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Hiện trạng diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 212,33 ha, chiếm 0,86 % diện tích tự nhiên của huyện. Đất trồng cây hàng năm khác được phân bố nhiều rải rác trên địa bàn huyện với các loại cây trồng chủ yếu như: ớt chỉ thiên, bắp, khoai lang, khoai mì, dưa hấu, bí đỏ và rau đậu các loại,... Trong đó chủ yếu ở các xã: xã Châu Điền 86,05 ha; xã Thông Hòa 31,74 ha; xã Hòa Ân 29,04 ha; xã An Phú Tân 21,72 ha; xã Hòa Tân 7,87 ha và xã có diện tích đất trồng cây hàng năm khác thấp nhất là xã Ninh Thới 0,28 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Hiện trạng diện tích đất trồng cây lâu năm có 11.034,87 ha, chiếm 44,74 % diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bố trên tất cả các, thị trấn trong huyện với các loại cây trồng chính như: cam, quýt, bưởi, dừa,... Trong đó tập trung nhiều nhất ở xã Tam Ngãi 1.685,65 ha; xã Thông Hòa 1.496,88 ha; xã An Phú Tân 1.371,30 ha và thị trấn Cầu Kè có diện tích đất trồng cây lâu năm ít nhất với 185,90 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Hiện trạng diện tích đất rừng phòng hộ có 116,48 ha, chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu khu vực tuyến sông Hậu tại xã Ninh Thới 22,21 ha, xã Hòa Tân 41,71 ha và xã An Phú Tân 52,56 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Hiện trạng diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 67,94 ha, chiếm 0,28 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại các xã, thị trấn. Trong đó, khu vực nuôi trồng thủy sản nhiều nhất ở xã Hòa Tân 40,63 ha; xã Ninh Thới 9,41 ha; xã An Phú Tân 7,91 ha,.....

- **Đất nông nghiệp khác:** Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp khác có 0,55 ha, phân bố chủ yếu tại thị trấn Cầu Kè 0,26 ha; xã Thanh Phú 0,09 ha; xã Phong Thạnh 0,02 ha và xã Châu Điền 0,17 ha.

2.1.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đất phi nông nghiệp trong những năm qua đã không ngừng tăng thêm. Cơ cấu các nhóm đất phi nông nghiệp khá hợp lý, huyện cũng đã và đang đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu phát triển công nghiệp, nông nghiệp và hạ tầng,... Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp có 4.652,52 ha, chiếm 18,86 % diện tích tự nhiên của huyện. Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** Hiện trạng diện tích đất quốc phòng có 1,32 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện.

- **Đất an ninh:** Hiện trạng diện tích đất an ninh có 1,31 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Hiện trạng diện tích đất thương mại, dịch vụ có 14,86 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Phân bố nhiều nhất ở thị trấn Cầu Kè có 3,99 ha; xã Hòa Tân có 2,49 ha và xã có diện tích đất thương mại, dịch vụ thấp nhất là xã Thông Hòa với diện tích 0,27 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Hiện trạng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 11,19 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Tập trung nhiều tại xã An Phú Tân 4,05 ha; xã Phong Phú 2,48 ha và xã có diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thấp nhất là xã Phong Thạnh với diện tích 0,03 ha.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Hiện trạng diện tích đất phát triển hạ tầng có 569,92 ha, chiếm 2,31 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố trên tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè 39,04 ha; xã Thanh Phú 22,18 ha; xã Thông Hòa 52,12 ha; xã Tam Ngãi 47,14 ha; xã Phong Thạnh 60,87 ha; xã Phong Phú 53,46 ha; xã Ninh Thới 51,35 ha; xã Hòa Tân 54,28 ha; xã An Phú Tân 52,86 ha; xã Châu Điền 71,21 ha và xã Hòa Ân 65,41 ha. Cụ thể từng loại đất phát triển hạ tầng như sau:

+ *Đất giao thông:* Hiện trạng diện tích đất giao thông có 388,55 ha, chiếm 1,58% diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố đều ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ *Đất thủy lợi:* Hiện trạng diện tích đất thủy lợi có 25,06 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn, trong đó: thị

trần Cầu Kè 0,77 ha; xã Thông Hòa 0,42 ha; xã Phong Phú 0,08 ha; xã Ninh Thới 11,96 ha; xã Hòa Tân 8,01 ha; xã An Phú Tân 1,02 ha và xã Châu Điền 2,79 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 1,67 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu ở 04 đơn vị hành chính như: Thị trấn Cầu Kè 1,52 ha; xã Thanh Phú 0,09 ha; xã Tam Ngãi 0,04 ha và xã Hòa Ân 0,03 ha. Các xã còn lại nhà văn hóa xã được xây dựng trong khuôn viên của UBND xã.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 2,73 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố hầu hết ở các xã, thị trấn.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 29,02 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại các xã, thị trấn

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 4,65 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại 08 xã, thị trấn (Thị trấn Cầu Kè, Thanh Phú, Thông Hòa, Tam Ngãi, Phong Thạnh, Ninh Thới và An Phú Tân).

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng diện tích đất công trình năng lượng có 1,72 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại thị trấn Cầu Kè 0,15 ha; xã Tam Ngãi 0,14 ha; xã Phong Thạnh 0,31 ha; xã Phong Phú 0,12 ha; xã Hòa Tân 0,06 ha; xã An Phú Tân 0,02 ha; xã Châu Điền 0,83 ha và xã Hòa Ân 0,08 ha.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Hiện trạng diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 1,41 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố đều ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Hiện trạng diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa có 1,38 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, tại xã Tam Ngãi xây dựng Khu tưởng niệm Nữ anh hùng liệt sĩ Nguyễn Thị Út. Di tích Nhà cổ Huỳnh Kỳ theo thống kê đất đai năm 2020 hiện trạng sử dụng vào mục đích thương mại - dịch vụ (Khách sạn Huỳnh Kỳ).

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Hiện trạng diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,65 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại 03 xã của huyện: xã Hòa Ân 1,05 ha; xã Phong Thạnh 0,57 ha và xã An Phú Tân 0,03 ha.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Hiện trạng diện tích đất cơ sở tôn giáo có 65,30 ha, chiếm 0,26 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại các xã, thị trấn. Trong đó,

xã Châu Điền 14,84 ha là xã có đất cơ sở tôn giáo nhiều nhất trên địa bàn huyện và thấp nhất là xã Thông Hòa 0,89 ha.

+ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Hiện trạng diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 38,42 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố đều tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,37 ha được phân bố tại xã Phong Thạnh.

+ **Đất chợ:** Hiện trạng diện tích đất chợ có 7,99 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại thị trấn Cầu Kè 0,51 ha; xã Thanh Phú 0,44 ha; xã Thông Hòa 0,16 ha; xã Tam Ngãi 0,35 ha; xã Phong Thạnh 0,14 ha; xã Phong Phú 1,52 ha; xã Ninh Thới 4,50 ha và xã An Phú Tân 0,38 ha. Còn lại 03 xã (Hòa Ân; Hòa Tân và Châu Điền) hiện trạng không có đất chợ do xã giáp với thị trấn Cầu Kè, chợ huyện đáp ứng nhu cầu sử dụng cho 03 xã (Hòa Ân; Hòa Tân và Châu Điền).

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Hiện trạng diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 1,79 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố đều tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Hiện trạng diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,79 ha được phân bố chủ yếu tại 02 xã: Phong Phú 0,69 ha và xã Hòa Ân 0,10 ha.

- **Đất ở tại nông thôn:** Hiện trạng diện tích đất ở tại nông thôn có 716,32 ha, chiếm 2,90 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố hầu hết ở các xã trên địa bàn của huyện. Trong đó: xã Thanh Phú 44,79 ha; xã Thông Hòa 84,98 ha; xã Tam Ngãi 77,36 ha; xã Phong Thạnh 65,00 ha; xã Phong Phú 64,44 ha; xã Ninh Thới 64,51 ha; xã Hòa Tân 83,05 ha; xã An Phú Tân 79,07 ha; xã Châu Điền 87,71 ha và xã Hòa Ân 65,42 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Hiện trạng diện tích đất ở tại đô thị có 30,75 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu tại thị trấn Cầu Kè.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 9,89 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở hầu hết các xã và thị trấn. Trong đó thị trấn Cầu Kè được bố trí diện tích cao nhất 2,91 ha (các cơ quan hành chính, công trình trọng điểm của huyện đều tập trung ở thị trấn Cầu Kè,...).

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Hiện trạng diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 4,13 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố đều tại các xã, thị trấn

trong huyện như sau: Thị trấn Cầu Kè 0,25 ha; xã Thạnh Phú 0,43 ha; xã Thông Hòa 0,29 ha; xã Tam Ngãi 0,55 ha; xã Phong Thạnh 0,06 ha; xã Phong Phú 0,28 ha; xã Ninh Thới 0,77 ha; xã Hòa Tân 0,74 ha; xã An Phú Tân 0,58 ha; xã Châu Điền 0,11 ha và xã Hòa Ân 0,07 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Hiện trạng diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có 3.289,93 ha, chiếm 13,34 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại các xã, thị trấn. Trong đó xã Hòa Tân với diện tích 1.069,60 ha; xã Ninh Thới 830,68 ha; xã An Phú Tân 637,55 ha là 03 xã có diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối cao nhất toàn huyện.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp khác có 0,30 ha, được phân bố chủ yếu ở thị trấn Cầu Kè 0,04 ha và xã Thạnh Phú 0,26 ha.

2.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện có 3,24 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại 06 xã, thị trấn như: Thị trấn Cầu Kè, Thông Hòa, Châu Điền, xã Hòa Ân và Hòa Tân. Xã còn diện đất chưa sử dụng cao nhất là xã An Phú Tân 1,13 ha, thấp nhất xã Hòa Tân 0,03 ha. Các xã Thạnh Phú, Tam Ngãi, Phong Thạnh, Phong Phú, Ninh Thới hiện trạng không có đất chưa sử dụng.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

2.2.1. Biến động đất đai so với Kiểm kê đất đai năm 2019

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 thì tổng diện tích tự nhiên của huyện Cầu Kè so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 ổn định, không có sự thay đổi với tổng diện tích tự nhiên là 24.666,80 ha.

2.2.1.1. Biến động diện tích thuộc nhóm đất nông nghiệp

Theo kết quả thống kê năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 20.011,04 ha, giảm 2,12 ha so với năm 2019 (năm 2019 là 20.013,16 ha). Nguyên nhân là do bố trí xây dựng các công trình như: đất ở, đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.... Đồng thời, sắp xếp bố trí lại cho phù hợp với qui mô công trình và khả năng phục vụ công trình, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Do đó diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu chuyển sang đất phi nông nghiệp (trong đó giảm là đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm), cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa (chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước) giảm 1,04 ha, huyện Cầu Kè được xem là vùng chuyên canh cây ăn quả của tỉnh cho nên một số xã của huyện thực hiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây ăn quả lâu năm cụ thể là xã Tam Ngãi, Ninh Thới, An Phú Tân, Hòa Tân, Thông Hòa, Thạnh Phú. Diện tích đất

trồng lúa giảm tập trung ở những khu vực ảnh hưởng của xâm nhập mặn, không chủ động được nguồn nước lại trồng lúa kém hiệu quả nên người sử dụng tự ý chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Đất trồng cây hàng năm khác tăng 0,01 ha.

- Đất trồng cây lâu năm giảm 10,12 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm do chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang thực hiện các Dự án trên địa bàn các xã, thị trấn như: Dự án sản xuất giống cá lóc chất lượng cao xã Hòa Tân và Dự án Nuôi trồng thủy sản ở xã Hòa Tân) và đất ở, đất giao thông, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất nuôi trồng thủy sản tăng 8,87 ha, diện tích tăng do nhận chuyển mục đích sử dụng các loại đất khác để thực hiện các Dự án sản xuất giống cá lóc chất lượng cao xã Hòa Tân và Dự án Nuôi trồng thủy sản ở xã Hòa Tân,...

- Đất nông nghiệp khác tăng 0,17 ha, diện tích tăng do đã thực hiện trại cá giống tại thị trấn Cầu Kè.

2.2.1.2. Biến động diện tích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp

Theo kết quả thống kê năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 4.652,52 ha, tăng 2,31 ha so với năm 2019 (năm 2019 là 4.650,21 ha). Nguyên nhân do trên địa bàn các xã đã xây dựng các trụ sở ủy ban ấp, xây dựng các công trình nhà ở, các công trình phát triển cơ sở hạ tầng, các cơ sở sản xuất kinh doanh và mở rộng, nâng cấp các tuyến đường giao thông. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất an ninh tăng 0,52 ha, diện tích tăng do thực hiện dự án xây dựng đất an ninh trên địa bàn huyện Cầu Kè.

- Đất thương mại, dịch vụ tăng 0,05 ha, diện tích tăng do đã thực hiện các công trình: Cửa hàng xăng dầu ấp 4, xã Thạnh Phú; Cơ sở thương mại dịch vụ (Nhà máy tôn l Hoa Sen) ở thị trấn Cầu Kè, Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Quốc Bảo ở Phong Thạnh.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 0,10 ha, nguyên nhân do đã thực hiện các công trình như: Hợp tác xã Việt Thành, Hợp tác xã Dân Tiến, Hợp tác xã Dừa Sáp, mở rộng nhà máy nước xã Tam Ngãi và nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước sạch xã Tam Ngãi - Hòa Ân.

- Đất phát triển hạ tầng tăng 0,74 ha so với kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

+ Đất giao thông tăng 0,05 ha so với kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất thủy lợi tăng 0,61 ha do trong năm 2020 đã thực hiện các công trình như: Nạo vét kênh Cống Chèo, xã Phong Thạnh; Trạm bơm kênh Nổi ấp Ba, xã Phong Phú.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,01 ha so với kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 0,09 ha, diện tích tăng do đã mở rộng trường Tiểu học Hòa Tân B, nâng cấp trường Mẫu giáo Phong Thạnh, Mở rộng Trường Tiểu học Tam Ngãi B và Trường mầm non xã An Phú Tân (điểm Dinh An).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao sử dụng ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất công trình năng lượng ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất cơ sở tôn giáo ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất chợ ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất sinh hoạt cộng đồng ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất ở tại nông thôn tăng 0,65 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện xin chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa toàn huyện.

- Đất ở tại đô thị tăng 0,05 ha so với kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích đất ở tăng do nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thị trấn Cầu kè.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,20 ha, diện tích tăng do thực hiện được kho bạc huyện Cầu Kè.

- Đất cơ sở tín ngưỡng ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,01 ha so với kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất phi nông nghiệp khác ổn định, không thay đổi diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019.

2.2.1.3. Biến động diện tích thuộc nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng huyện Cầu Kè còn 3,24 ha đất chưa sử dụng, giảm 0,19 ha so với kiểm kê đất đai năm 2019. Nguyên nhân giảm do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Bảng 10: Biến động đất đai so với Kiểm kê đất đai năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng 2020	Diện tích Kiểm kê 2019	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		24.666,80	24.666,80	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.011,04	20.013,16	-2,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.578,88	8.579,92	-1,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	8.578,88	8.579,92	-1,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	212,33	212,32	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.034,87	11.044,99	-10,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,48	116,48	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,94	59,07	8,87
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,55	0,38	0,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng 2020	Diện tích Kiểm kê 2019	Biến động tăng (+), giảm (-)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.652,52	4.650,21	2,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,32	1,32	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,31	0,79	0,52
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,86	14,81	0,05
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,19	11,09	0,10
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	569,92	569,18	0,74
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	388,55	388,50	0,05
-	Đất thủy lợi	DTL	25,06	24,45	0,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,67	1,68	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,73	2,73	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,02	28,93	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,65	4,65	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,72	1,72	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	1,41	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,38	1,38	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65	1,65	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,30	65,30	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,42	38,42	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,37	0,37	-
-	Đất chợ	DCH	7,99	7,99	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,79	1,79	-
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	0,79	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	716,32	715,67	0,65
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	30,75	30,70	0,05
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,89	9,69	0,20
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,13	4,13	-
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.289,93	3.289,94	-0,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,30	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,24	3,43	-0,19

2.2.2. Biến động đất đai so với Kiểm kê đất đai năm 2014

Theo số liệu thống kê năm 2020, tổng diện tích toàn huyện Cầu Kè là 24.666,80 ha tăng 0,75 ha so với năm 2014 (năm 2014 là 24.666,05 ha). Nguyên nhân tăng do trong năm 2019 huyện Cầu Kè thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn toàn huyện trong quá trình tổng hợp thống kê diện tích các xã theo địa giới hành chính 364/CT số liệu đã được rà soát, chỉnh sửa ranh giới hành chính lại theo hiện trạng của xã Phong Thạnh tiếp giáp với xã Tân An huyện Càng Long và xã Hiếu Trung huyện Tiểu Cần. Đồng thời thực hiện tiếp biên lại bản đồ theo ranh giới hành chính giữa các xã nên diện tích tự nhiên hiện trạng có sai lệch so với kỳ kiểm kê năm 2014.

2.2.2.1. Biến động diện tích thuộc nhóm đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 20.011,04 ha, tăng 9,52 ha so với năm 2014 (năm 2014 là 20.001,52 ha). Diện tích đất nông nghiệp tăng cập nhật lại ranh giới hành chính xã Phong Thạnh, cập nhật diện tích đất rừng phòng hộ khu vực bồi đắp sông Hậu. Đồng thời, trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2020 do bố trí xây dựng các công trình, dự án có sử dụng đất nông nghiệp như: trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh,... Cụ thể, diện tích từng loại đất nông nghiệp biến động như sau:

+ Đất trồng lúa (chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước) giảm 1.879,91 ha, Nguyên nhân do huyện Cầu Kè được xem là vùng chuyên canh cây ăn quả của tỉnh cho nên một số xã của huyện thực hiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây lâu năm (cam, quýt, bưởi, dừa,...) cụ thể trên địa bàn các như: xã Tam Ngãi, Ninh Thới, An Phú Tân, Hòa Tân, Thông Hòa, Thạnh Phú,...

+ Đất trồng cây hàng năm khác giảm 131,93 ha chủ yếu do chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm và đất phi nông nghiệp trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Đất trồng cây lâu năm tăng 1.885,67 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng do chuyển đổi từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các xã, thị trấn (chủ yếu từ cây dừa, cam, quýt,...). Đồng thời do giá cam trên thị trường hiện nay tăng mạnh nên người dân chủ động chuyển đổi các cây trồng hàng năm có hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cam và cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đất rừng phòng hộ tăng 116,48 ha. Diện tích đất rừng phòng hộ tăng tại khu vực bồi đắp sông Hậu trên địa bàn các xã An Phú Tân, Hòa Tân, Ninh Thới.

- Đất nuôi trồng thủy sản tăng 18,78 ha, trong kỳ kiểm kê đất nuôi trồng thủy sản có nhận chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất sông ngòi, kênh,

rach, suối. Đồng thời tăng do đã thực hiện các Dự án sản xuất giống cá lóc chất lượng cao xã Hòa Tân và Dự án Nuôi trồng thủy sản ở xã Hòa Tân,...

- Đất nông nghiệp khác tăng 0,43 ha. Nguyên nhân tăng diện tích do đã thực hiện công trình trại cá giống tại thị trấn Cầu Kè.

2.2.2.2. Biến động diện tích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp

Theo kết quả thống kê năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 4.652,52 ha, giảm 8,67 ha so với năm 2014 (năm 2014 là 4.661,19 ha). Diện tích đất phi nông nghiệp giảm nguyên nhân chính do một số khu vực bồi đắp cặp sông Hậu trên địa bàn các xã An Phú Tân, Hòa Tân, Ninh Thới được phát triển trồng rừng phòng hộ. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2014 - 2020 đất phi nông nghiệp cũng tăng, chủ yếu là đất ở và đất phát triển hạ tầng,.... Cụ thể biến động diện tích loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng tăng 0,04 ha.

- Đất an ninh giảm 3,78 ha do hiện trạng đất an ninh tại 03 xã trên địa bàn huyện đã giao cho UBND xã quản lý nên cập nhật lại hiện trạng.

- Đất thương mại, dịch vụ tăng 7,65 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 4,41 ha. Nguyên nhân, do nguyên tắc thực hiện kiểm kê khác nhau giữa 2 kỳ, kiểm kê đất đai năm 2014 áp dụng theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; kiểm kê đất đai năm 2019 áp dụng theo Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cập nhật lại loại đất các nhà máy nước từ đất thủy lợi sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Đồng thời, đã thực hiện được các công trình thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, cụ thể: Hợp tác xã Việt Thành; Hợp tác xã Dân Tiến; Hợp tác xã Dừa Sáp,....

- Đất phát triển hạ tầng tăng 15,35 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông tăng 16,02 ha.

+ Đất thủy lợi tăng 0,06 ha do trên địa bàn huyện đã thực hiện nhiều công trình thủy lợi như: Cống Bông Bót; cống Tân Dinh; Trạm bơm kênh nổi ấp III xã Phong Phú,.... Đồng thời, huyện cũng đã cập nhật lại loại đất các nhà máy nước từ đất thủy lợi sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14/12/2018. Do đó, diện tích đất thủy lợi tăng nhưng không đáng kể so với năm 2014.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,42 ha, diện tích tăng do đã thực hiện nhiều công trình văn hóa trọng điểm của huyện như: Quảng trường tại thị trấn Cầu Kè, nhà văn hóa xã Thanh Phú, nhà bia tưởng niệm xã Tam Ngãi, ...

+ Đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,03 ha, do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (xây dựng trụ sở BND ấp Trà Ôt, xã Thông Hòa).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 1,06 ha. Nguyên nhân chính do qua kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn toàn huyện, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo ở các xã Thông Hòa, Phong Phú, Tân Hòa, Châu Điền và TT.Cầu Kè có giảm để chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp), đất cơ sở thể dục và thể thao (sân vận động xã Thanh Phú), chuyển sang đất cơ sở văn hóa (Quảng trường huyện Cầu Kè) và bán đấu giá trường Tiểu học Cầu Kè.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,49 ha, nguyên nhân giảm do để thực hiện Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Ba xã Phong Thạnh và Dự án Trung tâm tình nguyện cộng đồng EVG xã Phong Thạnh.

+ Đất công trình năng lượng tăng 0,45 ha. Diện tích đất công trình năng lượng do đã thực hiện nhiều công trình: đường dây 110kV Cầu Kè – Trà Cú – Duyên Hải qua 03 xã Châu Điền, xã Phong Phú và xã Phong Thạnh, Đường dây cấp điện cho Cồn Bần Chát xã Hòa Tân,...

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông giảm 0,34 ha. Nguyên nhân do kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định diện tích đất công trình, bưu chính viễn thông trên địa bàn xã Châu Điền giảm để chuyển sang đất chưa sử dụng.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,38 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,63 ha, diện tích tăng nguyên nhân qua Kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích đất bãi thải trên địa bàn xã Phong Thạnh (do hợp tác xã Nông nghiệp Phong Thạnh chưa hoàn tất thủ tục xin thuê đất khu vực này) và trên địa bàn xã Hòa Ân (tăng do cập nhật theo hiện trạng sử dụng).

+ Đất cơ sở tôn giáo diện tích sử dụng ổn định so với kiểm kê đất đai năm 2014.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,45 ha. Nguyên nhân do đã thực hiện công trình, dự án có sử dụng đất nghĩa địa để thực hiện như: Nhà bia tưởng niệm thị trấn Cầu Kè; đất sinh hoạt cộng đồng để thực hiện công trình Trụ sở ấp Chông Nô 3 xã Hòa Tân và nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cây Gòn xã Phong Thạnh.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 0,30 ha, diện tích tăng do nhận từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chuyển sang để xây dựng Dự án Trung tâm tình nguyện cộng đồng EVG xã Phong Thạnh.

+ Đất chợ giảm 0,15 ha, nguyên nhân do chuyển sang đất ở tại đô thị, đất giao thông và các công trình khác.

- Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,39 ha. Nguyên nhân chính do qua thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 đã rà soát, cập nhật lại hiện trạng trụ sở ban nhân dân các khóm, ấp trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,79 ha. Diện tích tăng do thực hiện công trình Khu vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi xã Phong Phú, đồng thời cập nhật hiện trạng khu công viên, cây xanh trên địa bàn xã Hòa Ân trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất ở tại nông thôn tăng 75,24 ha, nguyên nhân kết quả thực hiện xin chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở và diện tích đất ở tăng do qua kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, đã rà soát lại diện tích đất ở nông thôn hiện trạng trên địa bàn các xã, nhà ở trong các khu dân cư phát triển nhiều trong kỳ kiểm kê.

- Đất ở tại đô thị tăng 1,11 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện do nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình cá nhân. Và diện tích đất ở tăng do qua kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, đã rà soát lại diện tích đất ở đô thị hiện trạng trên địa bàn thị trấn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,02 ha. Nguyên nhân tăng là do cập nhật lại hiện trạng đất an ninh chuyển sang UBND xã quản lý.

- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,01 ha, diện tích tăng kiểm kê đất đai năm 2019 cập nhật hiện trạng đất tín ngưỡng trên địa bàn xã Tam Ngãi (cập nhật đình Niên Phong Cung).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 110,79 ha, diện tích giảm do diện tích đất rừng phòng hộ dọc theo 03 xã tiếp giáp sông Hậu trên địa bàn huyện được cập nhật từ các bãi bồi của đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 về việc Phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Đất phi nông nghiệp khác giảm 0,12 ha so với năm 2014.

2.2.2.3. Biến động diện tích thuộc nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng của huyện hiện trạng năm 2020 có 3,24 ha giảm 0,09 ha so với năm 2014. Nguyên nhân do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan để xây dựng công trình.

Bảng 11: Biến động đất đai so với Kiểm kê đất đai năm 2014

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng 2020	Diện tích Kiểm kê 2014	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		24.666,80	24.666,05	0,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.011,04	20.001,52	9,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.578,88	10.458,79	-1.879,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	8.578,88	10.458,79	-1.879,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	212,33	344,26	-131,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.034,87	9.149,20	1.885,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,48	-	116,48
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,94	49,16	18,78
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,55	0,11	0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.652,52	4.661,19	-8,67
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,32	1,28	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	1,31	5,09	-3,78
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,86	7,21	7,65
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,19	6,78	4,41
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	569,92	554,57	15,35
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	388,55	372,53	16,02
-	Đất thủy lợi	DTL	25,06	25,00	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,67	1,25	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,73	2,76	-0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,02	30,08	-1,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,65	5,14	-0,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,72	1,26	0,45
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	1,76	-0,34
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,38	1,38	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65	1,02	0,63
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,30	65,30	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng 2020	Diện tích Kiểm kê 2014	Biến động tăng (+), giảm (-)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,42	38,87	-0,45
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,37	0,07	0,30
-	Đất chợ	DCH	7,99	8,15	-0,15
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,79	0,40	1,39
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	-	0,79
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	716,32	641,08	75,24
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	30,75	29,64	1,11
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,89	9,87	0,02
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,13	4,12	0,01
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.289,93	3.400,72	-110,79
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,42	-0,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,24	3,33	-0,09

2.2.3. Biến động đất đai so với thống kê đất đai năm 2010

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện Cầu Kè là 24.666,80 ha tăng 4,39 ha so với diện tích năm 2010 (năm 2010 là 24.662,41 ha). Diện tích tự nhiên của huyện tăng so với kỳ trước là do phương pháp kiểm kê đất đai giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2010 khác nhau. Cụ thể:

- Năm 2009, số liệu kiểm kê được tổng hợp từ hồ sơ địa chính đã có sẵn, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu kiểm kê được thực hiện song song và chưa có tính liên kết giữa số liệu và bản đồ.

- Kiểm kê đất đai năm 2009 áp dụng theo Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007; kiểm kê đất đai năm 2019 áp dụng theo Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Số liệu thống kê năm 2010 thực hiện trên cơ sở kiểm kê đất đai năm 2009; Số liệu thống kê năm 2020 huyện Cầu Kè thực hiện trên cơ sở kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn toàn huyện trong quá trình tổng hợp thống kê diện tích các xã theo địa giới hành chính 364/CT số liệu đã được rà soát, chỉnh sửa ranh giới hành chính lại theo hiện trạng của xã Phong Thạnh tiếp giáp với xã Tân An huyện Càng Long và xã Hiếu Trung huyện Tiểu Cần. Đồng thời thực hiện tiếp biên lại bản đồ theo ranh giới hành chính giữa các xã nên diện tích tự nhiên hiện trạng có sai lệch so với kỳ kiểm kê 2014.

2.2.3.1. Biến động diện tích thuộc nhóm đất nông nghiệp

Theo kết quả thống kê năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 20.043,40 ha, giảm 32,36 ha so với năm 2010 do chuyển sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình dự án phát triển thương mại - dịch vụ, sản xuất kinh doanh, đất ở, đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ nhu cầu an sinh xã hội,.... Cụ thể biến động từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa giảm 2.828,35 ha so với năm 2010, do một số khu vực trồng lúa thu nhập còn nhiều bấp bênh nên người sử dụng đất đã chuyển sang trồng trồng màu, trồng cây lâu năm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Đồng thời, đất trồng lúa chuyển sang các loại trong nhóm đất phi nông nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác tăng 40,24 ha. Nguyên nhân tăng là do trong những năm qua, huyện có chủ trương phát triển những vùng chuyên canh rau, màu tập trung ở các xã: An Phú Tân, Châu Điền, Tam Ngãi với các loại cây trồng chủ lực là đậu phộng, bắp, ớt, rau, cải ... nên diện tích tăng cao hơn so với thống kê đất đai năm 2010.

- Đất trồng cây lâu năm tăng 2.616,29 ha. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng do việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ các loại đất khác như: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đồng thời có nhiều dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020 có sử dụng đất trồng cây lâu năm nhưng đến nay chưa triển khai được đề xuất hủy hoặc phải chuyển sang giai đoạn sau (2021 - 2030) như các tuyến kênh, tuyến đường liên ấp; các công trình xây dựng cơ sở giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao tại các xã, thị trấn.

- Đất rừng phòng hộ tăng 116,48 ha. Diện tích đất rừng phòng hộ tăng tại khu vực bồi đắp cặp sông Hậu trên địa bàn các xã An Phú Tân, Hòa Tân và Ninh Thới.

- Đất nuôi trồng thủy sản tăng 24,92 ha. Nguyên nhân tăng do kỳ kiểm kê 2019 kiểm kê lại đất nuôi trồng thủy sản, trong kỳ kiểm kê đất nuôi trồng thủy sản có nhận chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất sông rạch. Đồng thời trong năm 2020, đất nuôi trồng thủy sản có thực hiện các dự án: Dự án sản xuất giống cá lóc chất lượng cao xã Hòa Tân và Dự án Nuôi trồng thủy sản ở xã Hòa Tân.

- Đất nông nghiệp khác giảm 1,93 ha.

2.2.3.3. Biến động diện tích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 4,652.52 ha, tăng 34,59 ha so với thống kê đất đai năm 2010. Để phục vụ nhu cầu xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới thì nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện ngày càng tăng. Do

đó, diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp biến động tăng so với thống kê đất đai năm 2010. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng tăng 0,04 ha.
- Đất an ninh giảm 2,56 ha do diện tích đất an ninh trên địa bàn các xã giao về cho UBND các xã quản lý.
- Đất thương mại dịch vụ tăng 14,88 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 3,25 ha.
- Đất phát triển hạ tầng giảm 538,20 ha. Trong đó:
 - + Đất giao thông tăng 29,84 ha.
 - + Đất thủy lợi giảm 577,35 ha so với thống kê đất đai năm 2010 do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 một số tuyến thủy lợi đã kiểm kê vào chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và do cập nhật lại loại đất các nhà máy nước là đất thủy lợi cập nhật là đất cơ sở sản xuất kinh doanh theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,35 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,72 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 2,48 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 0,80 ha.
 - + Đất công trình năng lượng tăng 1,50 ha.
 - + Đất công trình bưu chính, viễn thông giảm 0,08 ha.
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 1,38 ha. Diện tích tăng do xây dựng khu tưởng niệm nữ anh hùng Nguyễn Thị Út tại xã Tam Ngãi.
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,31 ha.
 - + Đất cơ sở tôn giáo tăng 0,42 ha so với thống kê đất đai năm 2010 ha. Do phương pháp thống kê năm 2010 đất tôn giáo, tín ngưỡng được tổng hợp thành 01 chỉ tiêu tổng hợp, thống kê đất đai năm 2020 thì các chỉ tiêu có phân tách loại đất ra thành các nhóm đất riêng biệt.
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tăng 2,46 ha. Nguyên nhân, qua kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng ở xã Phong Thạnh và Hòa Ân (phát sinh đất nghĩa địa ở các hộ gia đình).
 - + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 0,37 ha.
 - + Đất chợ tăng 0,04 ha.
 - Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,79 ha. Nguyên nhân chính do qua thực hiện

kiểm kê đất đai năm 2019 đã rà soát, cập nhật lại hiện trạng trụ sở ban nhân dân các khóm, ấp trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 0,79 ha.

- Đất ở tại nông thôn tăng 102,14 ha. Diện tích đất ở tăng do kết quả thực hiện xin chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở qua các năm và diện tích đất ở tăng do qua kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, đã rà soát lại diện tích đất ở nông thôn hiện trạng trên địa bàn các xã, nhà ở trong các khu dân cư phát triển nhiều trong kỳ kiểm kê.

- Đất ở tại đô thị tăng 12,00 ha. Nguyên nhân tăng do nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình cá nhân. Còn lại diện tích đất ở tăng do qua kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, đã rà soát lại diện tích đất ở đô thị hiện trạng trên địa bàn thị trấn

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 6,26 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất, các trụ sở nhân dân ấp, khóm tổng hợp thành đất sinh hoạt cộng đồng áp dụng theo Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời, do kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn xã Phong Phú đất xây dựng trụ sở cơ quan đã cập nhật lại hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất trồng cây lâu năm, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (khu đất an ninh không còn nhu cầu sử dụng, giao lại cho UBND xã quản lý, đến kỳ kiểm kê được kiểm kê lại theo hiện trạng sử dụng).

- Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 4,13 ha so với thống kê đất đai năm 2010 ha. Do phương pháp thống kê năm 2010 đất tôn giáo, tín ngưỡng được tổng hợp thành 01 chỉ tiêu tổng hợp, thống kê đất đai năm 2020 các chỉ tiêu có phân tách loại đất ra thành các nhóm đất riêng biệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 442,81 ha. Nguyên nhân, do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 một số tuyến thủy lợi đã kiểm kê vào chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 sử dụng nguồn cơ sở dữ liệu từ thống kê đất đai năm 2014. Do đó, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng so với thống kê đất đai năm 2010.

- Đất phi nông nghiệp khác giảm 0,22 ha. Nguyên nhân qua thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn xã Thạnh Phú diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm để chuyển qua đất sản xuất kinh doanh (khu sản xuất tơ xơ dừa tại xã Thạnh Phú). Đồng thời, diện tích thấp là do xác định lại diện tích đất phi nông nghiệp khác trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2.2.3.4. Biến động diện tích thuộc nhóm đất chưa sử dụng

Tính đến ngày 31/12/2020 diện tích đất chưa sử dụng giảm 0,15 ha so với thống kê năm 2010. Nguyên nhân do diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất ở và đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện các công trình.

Bảng 12: Biến động đất đai so với thống kê đất đai năm 2010

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng 2020	Thống kê đất đai năm 2010	Biến động tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		24.666,80	24.662,41	4,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.011,04	20.043,40	-32,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.578,88	11.407,23	-2.828,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	8.578,88	11.407,23	-2.828,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	212,33	172,09	40,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.034,87	8.418,58	2.616,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,48	-	116,48
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,94	43,02	24,92
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,55	2,48	-1,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.652,52	4.617,93	34,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,32	1,28	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	1,31	3,87	-2,56
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,86	-	14,86
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,19	7,94	3,25
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	569,92	1.108,12	-538,20
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	388,55	358,71	29,84
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	25,06	602,41	-577,35
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	1,67	1,32	0,35
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	2,73	3,45	-0,72
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	29,02	26,54	2,48
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	4,65	3,85	0,80
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	1,72	0,22	1,50
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,41	1,49	-0,08
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	1,38	-	1,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng 2020	Thông kê đất đai năm 2010	Biến động tăng (+), giảm (-)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65	1,34	0,31
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,30	64,88	0,42
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,42	35,96	2,46
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,37	-	0,37
-	Đất chợ	DCH	7,99	7,95	0,04
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,79	-	1,79
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	-	0,79
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	716,32	614,18	102,14
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	30,75	18,75	12,00
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,89	16,15	-6,26
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,13		4,13
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.289,93	2.847,12	442,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,52	-0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,24	1,08	2,16

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp luôn tăng qua các năm. Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, mặc dù diện tích có giảm nhưng năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất tương đối ổn định. Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất đất trồng lúa sang trồng màu và cây lâu năm mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Đất đai được khai thác hợp lý, các công trình đầu tư phát triển hạ tầng, phúc lợi xã hội (đường giao thông, trường học, y tế,...) ngày càng hoàn thiện giúp đời sống tinh thần của người dân được nâng cao. Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đúng hướng là cơ sở thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất phi nông nghiệp và thương mại dịch vụ. Việc phân bố dân cư khu vực nông thôn và thành thị, nguồn lao động qua đào tạo được nâng cao và đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội.

- Trong lĩnh vực sản xuất và đời sống hiện nay đã phần nào tác động xấu đến môi trường sống. Việc sử dụng và xử lý thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy định, gieo trồng không theo lịch thời vụ, rác thải trong sản xuất và sinh hoạt của người dân chưa được xử lý tốt,... đã ảnh hưởng đến môi trường và đời sống người dân.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 24.666,80 ha. Cơ cấu sử dụng các nhóm đất chính của huyện như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 20.011,04 ha, chiếm 81,13 % diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.652,52 ha, chiếm 18,86 % diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 3,24 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

Phần lớn diện tích tự nhiên của huyện sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp đã được đưa vào khai thác sử dụng, chỉ còn 3,24 ha đất chưa sử dụng. Tỷ lệ đất phi nông nghiệp nhu cầu sử dụng ngày càng tăng và tỷ lệ đất nông nghiệp có hướng giảm, cụ thể diện tích đất trồng lúa nhưng vẫn đảm bảo sản lượng ổn định, đảm bảo an ninh lương thực.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội hiện nay, để phù hợp với nhu cầu phát triển của từng ngành, thúc đẩy nền kinh tế huyện đi lên thì mức độ phát triển thích hợp của từng loại đất có tác động rất quan trọng.

- Theo kết quả thống kê năm 2020, diện tích đất nông nghiệp giảm so với thống kê đất đai năm 2010 nhưng đất nông nghiệp của huyện hiện nay đang được đẩy mạnh phát triển, đa dạng hóa các loại hình sản xuất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi và nuôi trồng thủy sản. Chủ yếu là đẩy mạnh phát triển về chiều sâu, còn diện tích thì bị thu hẹp lại nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng xã hội với nhu cầu phát triển của các ngành,... Việc chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm mang lại hiệu quả kinh tế cao, tuy nhiên sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhiều nơi còn mang tính tự phát. Đất trồng cây lâu năm đang có hướng mở rộng diện tích, hình thành các vùng cây ăn trái tập trung.

- Đất phi nông nghiệp hiện nay đang được chú trọng đẩy mạnh đầu tư, khai thác, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ, du lịch, cụm công nghiệp và khu công nghiệp. Đối diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật, an sinh xã hội như giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế,... luôn được quan tâm đầu tư để đạt được các mục tiêu hướng đến huyện nông thôn mới nâng cao.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong thời gian qua được sự hỗ trợ của Nhà nước từ các chính sách vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất, các dự án nghiên cứu ứng dụng, chương trình chuyển giao khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế

nông nghiệp của địa phương. Từ đó, đã tạo sự an tâm cho người dân mạnh dạn đầu tư cải tạo phương tiện sản xuất, cải tiến mua sắm trang thiết bị, vật tư nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất thâm canh tăng vụ phát triển mạnh các lĩnh vực nông nghiệp. Đồng hành với nhà nông các nhà khoa học và doanh nghiệp luôn sát cánh cùng với nông dân, thông qua công tác khuyến nông, khuyến ngư,... góp phần tăng năng suất và hiệu quả canh tác trong sản xuất.

Hàng năm, huyện luôn có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư, các hình thức khuyến khích như đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất, đầu tư vật tư sản xuất và các ứng dụng khoa học kỹ thuật, hợp đồng bao tiêu sản phẩm,... Bên cạnh đó, việc đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội luôn được chính quyền địa phương các cấp quan tâm hỗ trợ đầu tư nguồn vốn đầu tư phát triển.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Trong những năm qua công tác quản lý, sử dụng đất đai của huyện đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Công tác quản lý đất đai và tài nguyên đã từng bước đi vào nề nếp. Nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định trật tự, chính trị, xã hội. Tuy nhiên, còn một số tồn tại cần được chú trọng khắc phục trong sử dụng đất những năm tới cũng như trong phương án quy hoạch. Cụ thể:

- Một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai đã được triển khai sâu rộng đến người dân tuy nhiên vẫn chưa được đông đảo người dân quan tâm. Việc chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (chủ yếu sang đất ở) chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp tương đối cao, chủ yếu chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm do khu vực huyện Cầu Kè có nhiều tiềm năng và lợi thế cho phát triển vùng cây ăn trái nên xu hướng sử dụng đất của nhân dân là luôn đầu tư phát triển và mở rộng diện tích qua các năm. Tuy nhiên việc tự chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp không theo quy hoạch gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý đất đai.

- Nhận thức của người dân về việc bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai chưa cao, chưa hiểu hết quyền lợi và trách nhiệm của người sử dụng đối với công tác quản lý đất đai của Nhà nước. Từ đó có ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ đầu tư thực hiện một số dự án nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

- Tập quán canh tác theo hộ gia đình cá nhân, nhỏ lẻ thừa đất manh mún, dân

cư sống phân tán dọc đường giao thông; kênh rạch, bờ vùng... gây khó khăn cho việc quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng cũng như vận động dân hiến đất ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng nhiều công trình, dự án.

Để khắc phục những nguyên nhân, tồn tại trên các cấp, các ngành cần có các biện pháp xử lý việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất không đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tăng cường tuyên truyền chính sách pháp luật về đất đai nhất là ở cấp cơ sở. Thường xuyên có các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ. Khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất cần tính đến lợi ích hiện tại và việc sử dụng đất bền vững trong tương lai, sử dụng đất phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

QHSDĐ đến năm 2020, KHSDD đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Cầu Kè được xét duyệt theo Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh (*chỉ tiêu QH-KHSDD được duyệt thực hiện theo Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/ 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*); Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Kè đã phê duyệt theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (*chỉ tiêu QH-KHSDD được duyệt thực hiện theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/ 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*). Trên cơ sở quyết định của UBND tỉnh, UBND huyện đã tiến hành tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng đã bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Đến năm 2020 đã thực hiện được 452 công trình, dự án. Trong đó: quy hoạch giai đoạn 2011-2015 thực hiện được 132 công trình, dự án; điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện được 262 công trình, dự án và 58 công trình, dự án theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn nhiều chỉ tiêu sử dụng đất vẫn chưa đạt so với quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Trên cơ sở Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng

đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Cầu Kè và kết quả thực hiện sử dụng đất đến năm 2015. Kết quả thực hiện như sau:

Bảng 13: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch giai đoạn 2011-2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		24.662,41	24.664,16	1,75	100,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.752,45	20.000,48	248,03	101,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.754,44	10.473,00	-281,44	97,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.754,44</i>	<i>10.473,00</i>	<i>-281,44</i>	<i>97,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	157,68	344,30	186,62	218,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.868,42	9.133,91	1.265,49	116,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	710,55	49,16	-661,39	6,92
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	261,37	0,11	-261,26	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.914,96	4.660,36	-254,60	94,82
	<i>Trong đó:</i>				-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,99	1,28	-1,71	42,81
2.2	Đất an ninh	CAN	7,64	5,09	-2,55	66,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	37,99		-37,99	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,01		-12,01	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		7,21	7,21	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,56	6,78	-4,78	58,65
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.095,38	554,50	-540,88	50,62
	<i>Trong đó:</i>				-	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>		<i>372,53</i>	<i>372,53</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>		<i>25,00</i>	<i>25,00</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,26</i>	<i>1,25</i>	<i>-5,01</i>	<i>19,97</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,68</i>	<i>2,76</i>	<i>-2,92</i>	<i>48,59</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch giai đoạn 2011-2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,03	30,08	-8,95	77,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,24	5,14	-6,10	45,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL		1,26	1,26	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		1,76	1,76	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		1,38	1,38	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		1,02	1,02	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,92	65,30	-1,62	97,58
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,25	38,87	2,62	107,23
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH		8,15	8,15	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,40	0,40	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	729,86	640,25	-89,61	87,72
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	54,73	29,64	-25,09	54,16
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,15	9,87	-6,28	61,11
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		4,12	4,12	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.836,52	3.400,72	564,20	119,89
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,42	0,42	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		3,32	3,32	

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Trên cơ sở Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Kè và kết quả thực hiện sử dụng đất đến năm 2020. Kết quả thực hiện như sau:

Bảng 14: Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016-2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		24.664,16	24.666,80	2,64	100,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.733,08	20.011,04	277,96	101,41
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.230,26	8.578,88	-1.651,38	83,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	10.230,26	8.578,88	-1.651,38	83,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	313,84	212,33	-101,51	67,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.761,55	11.034,87	2.273,32	125,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	188,20	116,48	-71,72	61,89
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	120,00	67,94	-52,06	56,62
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	119,24	0,55	-118,69	0,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.931,08	4.652,52	-278,56	94,35
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,00	1,32	-5,68	18,86
2.2	Đất an ninh	CAN	10,00	1,31	-8,69	13,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	-	-25,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00	-	-70,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,00	14,86	-47,14	23,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,00	11,19	-16,81	39,95
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	663,44	569,92	-93,52	85,90
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>474,36</i>	<i>388,55</i>	<i>-85,81</i>	<i>81,91</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>80,65</i>	<i>25,06</i>	<i>-55,59</i>	<i>31,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,00</i>	<i>1,67</i>	<i>-6,33</i>	<i>20,89</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,00</i>	<i>2,73</i>	<i>-1,27</i>	<i>68,18</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016-2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,00	29,02	-6,98	80,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,00	4,65	-20,35	18,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21,60	1,72	-19,88	7,96
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,76	1,41	-0,35	79,97
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,38	1,38	-	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,61	1,65	-7,96	17,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,30	65,30	0,01	100,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,00	38,42	-7,58	83,52
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,20	0,37	0,17	182,61
-	Đất chợ	DCH	11,88	7,99	-3,89	67,29
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,71	1,79	-13,92	11,42
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,74	0,79	-2,95	21,17
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	666,00	716,32	50,32	107,56
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	31,00	30,75	-0,25	99,19
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,00	9,89	-10,11	49,44
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,12	4,13	0,01	100,33
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.202,37	3.289,93	87,56	102,73
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	0,30	-0,09	77,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	3,24	3,24	

Tổng diện tích tự nhiên:

QHSDĐ đến năm 2020, KHSĐĐ đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Cầu Kè được phê duyệt, tổng diện tích tự nhiên năm 2015 là 24.662,41 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 diện tích tự nhiên của huyện có 24.664,16 ha, cao hơn 1,75 ha so với quy hoạch được duyệt.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt tổng diện tích tự nhiên của huyện là 24.664,16 ha. Hiện trạng năm 2020 diện tích tự nhiên của huyện có 24.666,80 ha, cao hơn 2,64 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do phương pháp tổng hợp giữa các kỳ kiểm kê khác nhau dẫn đến số liệu có sự chênh lệch. Cụ thể:

- + Số liệu đầu kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 nguồn số liệu kiểm kê năm 2009 số liệu kiểm kê lấy theo diện tích pháp lý.

- + Số liệu đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 nguồn số liệu kiểm kê năm 2014 được tổng hợp thống nhất từ bản đồ đã sử dụng để điều tra, khoanh vẽ đối với từng loại đất của từng loại đối tượng sử dụng đất áp dụng theo quy định trong Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- + Hiện trạng năm 2015 nguồn số liệu từ thống kê đất đai năm 2015, đối với thống kê năm 2015 được dựa trên nền kiểm kê đất đai năm 2014.

- + Hiện trạng năm 2020 nguồn số liệu từ thống kê đất đai năm 2020, đối với thống kê năm 2020 được dựa trên nền kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích thửa đất lấy theo diện tích tự động của từng thửa đất dựa trên sự tính toán tạo vùng bằng TK Desktop, đối với từng loại đất của từng loại đối tượng sử dụng đất áp dụng theo quy định trong Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong quá trình tổng hợp thống kê diện tích các xã số liệu đã được rà soát, chỉnh sửa ranh giới hành chính lại theo hiện trạng của xã Phong Thạnh tiếp giáp với xã Tân An huyện Càng Long và xã Hiếu Trung huyện Tiểu Cần.

3.1.1.1. Đất nông nghiệp

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất nông nghiệp có 20.043,40 ha, quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 chỉ tiêu đất nông nghiệp là 19.752,45 ha. Kết quả thực hiện năm 2015 là 20.000,48 ha, cao hơn 248,03 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án còn hạn chế, nhiều công trình có sử dụng đất nông nghiệp chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt nên đất nông nghiệp vẫn còn cao hơn so với quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp có 20.000,48 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 19.733,08 ha (dự kiến giảm 647,40 ha và tăng 380,00 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất nông nghiệp có 20.011,04 ha, cao hơn 277,96 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án sử dụng đất nông nghiệp đã đăng ký trong kỳ điều chỉnh quy hoạch nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện như: Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan (25,00 ha); Cụm công nghiệp Hòa Ân (50,00 ha); Cụm công nghiệp An Phú Tân (20,00 ha); Cty TNHH Huy Phong (5,00 ha); Đất quốc phòng, an ninh (12,20 ha); các công trình giao thông; thủy lợi; Trung tâm hành chính tập trung huyện Cầu Kè,... Bên cạnh đó, do việc xác định lại hiện trạng đất nông nghiệp theo Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường dẫn đến có sự chênh lệch diện tích giữa 02 kỳ khác nhau... Do đó, diện tích đất nông nghiệp đến năm 2020 vẫn còn cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch.

Cụ thể kết quả thực hiện từng chỉ tiêu đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất trồng lúa có 11.407,23 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích đất trồng lúa là 10.754,44 ha. Kết quả thực hiện năm 2015 có 10.473,00 ha, thấp hơn 281,44 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích đất trồng lúa thấp hơn so với quy hoạch là do một số khu vực trồng lúa 01 vụ bắp bệnh, hệ thống tưới, tiêu không đồng bộ, chủ yếu dựa vào nước trời, sản xuất lúa không hiệu quả nên người sử dụng đất đã chuyển sang trồng các loại cây trồng khác.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa có 10.473,00 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt đất trồng lúa có 10.230,26 ha (dự kiến giảm 242,74 ha so với năm 2015). Kết quả thực hiện năm 2020 đất trồng lúa có 8.578,88 ha, thấp hơn 1.651,38 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Diện tích đất trồng lúa giảm mạnh tập trung nhiều ở các xã Thạnh Phú; xã Thông Hòa; xã Châu Điền và Phong Thạnh. Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 của huyện Cầu Kè, trong kỳ kiểm kê diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện giảm mạnh, thực trạng đã chuyển đổi sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất phi nông nghiệp, thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với tình hình thực tế, thị trường và nhu cầu của địa phương.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác có

172,09 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 157,68 ha. Kết quả thực hiện năm 2015 được 344,30 ha, cao hơn 186,62 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân trong những năm qua, huyện có chủ trương phát triển những vùng chuyên canh rau, màu tập trung ở các xã: An Phú Tân (50,40 ha), Châu Điền (62,27 ha), Tam Ngãi (100,77 ha) với các loại cây trồng chủ lực là đậu phộng, bắp, đậu tương ... nên diện tích đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác có 344,30 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt đất trồng cây hàng năm khác có 313,84 ha (dự kiến giảm 30,47 ha so với diện tích hiện trạng đầu kỳ). Kết quả thực hiện năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác có 212,33 ha (giảm 131,97 ha so với diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh), thấp hơn 101,51 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 huyện Cầu Kè, trong kỳ kiểm kê diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện đã giảm tập trung ở các xã Tam Ngãi, xã An Phú Tân, xã Thông Hòa và xã Châu Điền để chuyển sang trồng lúa và trồng cây lâu năm. Đồng thời có những công trình, dự án sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đã thực hiện chuyển sang đất ở, đất giao thông, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như: Mở rộng Trường Tiểu học Tam Ngãi B; Trường mầm non xã An Phú Tân (điểm Dinh An) và các công trình đất giao thông,...

c. Đất trồng cây lâu năm

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm có 8.418,58 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 7.868,42 ha. Kết quả thực hiện năm 2015 được 9.133,91 ha, cao hơn 1.265,49 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ các loại khác như: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đồng thời có nhiều dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2011 - 2015 có sử dụng đất trồng cây lâu năm nhưng đến nay chưa triển khai như các dự án quy hoạch mới các tuyến kênh, tuyến đường liên ấp; các công trình xây dựng cơ sở giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao tại các xã, thị trấn.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây lâu năm có 9.133,91 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt đất trồng cây lâu năm có 8.761,55 ha (dự kiến giảm 372,36 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất trồng cây lâu năm có 11.034,87 ha, cao hơn 2.273,32 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích đất trồng cây lâu năm tăng cao tập trung ở các xã như xã Thanh Phú; xã Thông Hòa; xã Phong Thạnh và xã Châu Diên do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang để trồng cam. Tuy nhiên, đến năm 2020 đất trồng cây lâu năm cũng có giảm để chuyển sang đất phi nông nghiệp, do có nhiều dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn quy hoạch có sử dụng đất trồng cây lâu năm nhưng đến nay chưa thực hiện như: Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan, Cụm công nghiệp An Phú Tân, Cụm công nghiệp Hòa Ân, Sân vận động xã Phong Thạnh, Nghĩa trang nhân dân huyện Cầu Kè,...

d. Đất rừng phòng hộ

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch, quy hoạch được duyệt đến năm 2015 và kết quả thực hiện năm 2015 trên địa bàn huyện Cầu Kè không có diện tích đất rừng phòng hộ.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch huyện Cầu Kè không có đất rừng phòng hộ. Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt đất rừng phòng hộ có 188,20 ha (dự kiến tăng 188,20 ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 đất rừng phòng hộ có 116,48 ha, thấp hơn 71,72 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, thống kê đất đai năm 2020 đã cập nhật lại diện tích đất rừng phòng hộ tại các khu vực bồi đắp cặp sông Hậu trên địa bàn các xã An Phú Tân, Hòa Tân, Ninh Thới. Tuy nhiên, gần đây khu vực bồi đắp hạn chế do đó rừng phòng hộ phát triển chậm so với kế hoạch đề ra.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản có 43,02 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 710,55 ha. Kết quả thực hiện năm 2015 có 49,16 ha, thấp hơn 661,39 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân thấp hơn so với quy hoạch được duyệt do đến năm 2015 chưa thực hiện các khu nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt như: Khu NTTS (cá da trơn) CAFATEX, ấp Tân Quy II (4,88 ha), vùng NTTS (cá da trơn) An Phú

Tân (144,98 ha), vùng NTTS An Bình - Hội An (83,37 ha), khu NTTS xã Ninh Thới (247,93 ha), khu NTTS xã Ninh Thới (37,46 ha),.....

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản có 49,16 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt đất nuôi trồng thủy sản có 120,00 ha (dự kiến tăng 72,58 ha và giảm 1,74 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản có 67,94 ha, thấp hơn 52,06 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, do thị trường tiêu thụ không ổn định; đa số hộ nuôi cá với qui mô diện tích nhỏ, lẻ thiếu liên kết trong sản xuất nên việc tiêu thụ sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn; vốn đầu tư nuôi cao; biến đổi khí hậu do đó người dân chưa mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích các khu nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt như: Đất nuôi trồng thủy sản xã An Phú Tân, đất nuôi trồng thủy sản xã Ninh Thới và công trình, dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện (đê bao chông lũ An Bình - Hội An),...

f. Đất nông nghiệp khác

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất nông nghiệp khác có 2,48 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 261,37 ha. Kết quả thực hiện năm 2015 có 0,11 ha (tăng 0,09 ha và giảm 2,46 ha so với hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn 261,26 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân thấp hơn so với quy hoạch được duyệt do đến năm 2015 chưa thực hiện các khu chăn nuôi tập trung theo quy hoạch được duyệt như: Khu chăn nuôi tập trung xã Châu Điện (67,95 ha), Khu chăn nuôi tập trung xã Phong Phú (90,34 ha), Khu chăn nuôi tập trung xã Tam Ngãi (50,28 ha), Khu chăn nuôi tập trung xã Thạnh Phú (50,85 ha),...

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp khác có 0,11 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt đất nông nghiệp khác có 119,24 ha (dự kiến tăng 119,22 ha và giảm 0,09 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất nông nghiệp khác có 0,55 ha (tăng 0,44 ha so với hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn 118,69 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các công trình, dự án có vi mô đầu tư lớn chưa đảm bảo khả năng cân đối nguồn vốn của huyện và do tình hình chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, dịch bệnh nên nhiều công trình, dự án có vi mô đầu tư quy hoạch trên địa bàn huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa thực hiện được như: Khu chăn nuôi heo

tập trung xã Châu Điền (30,00 ha), Khu chăn nuôi tập trung xã Thạnh Phú (48,00 ha); Khu chăn nuôi tập trung xã Tam Ngãi (20,00 ha); Khu chăn nuôi tập trung xã Phong Phú (20,00 ha).

3.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp có 4.617,93 ha. Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 đất phi nông nghiệp là 4.914,96 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 4.660,36 ha; thấp hơn 254,60 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân chênh lệch là do số lượng công trình, dự án đã đăng ký trong quy hoạch tương đối nhiều nhưng chưa thực hiện nên diện tích đất phi nông nghiệp chưa tăng như dự kiến; mặt khác diện tích giảm còn do khoanh bao lại các loại đất phi nông nghiệp theo Thông tư 28/TT-BTNMT, trong đó giảm nhiều nhất là đất phát triển hạ tầng và đất ở. Nhìn chung, nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện cơ bản đạt yêu cầu so với chỉ tiêu được duyệt, bên cạnh đó còn tồn tại một số chỉ tiêu đất thực hiện thấp so với chỉ tiêu được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp có 4.660,36 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt đất phi nông nghiệp có 4.931,08 ha (dự kiến tăng 595,49 ha và giảm 324,77 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất phi nông nghiệp có 4.652,52 ha, thấp hơn 278,56 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do nhiều công trình dự án chưa triển khai thực hiện, do thiếu vốn đầu tư như: Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan (25,00 ha); Cụm công nghiệp Hòa Ân (50,00 ha); Cụm công nghiệp An Phú Tân (20,00 ha); Cty TNHH Huy Phong (5,00 ha); các công trình giao thông; thủy lợi; Trung tâm hành chính tập trung huyện Cầu Kè,..... Tuy nhiên, trong giai đoạn thực hiện quy hoạch nhiều công trình, dự án được triển khai đầu tư, một số chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra, kết quả thực hiện như sau:

a. Đất quốc phòng

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất quốc phòng có 1,28 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 2,99 ha (dự kiến tăng 1,71 ha). Kết quả thực hiện năm 2015 có 1,28 ha (sử dụng ổn định so với hiện trạng đầu kỳ); thấp hơn 1,71 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện công trình đất quốc phòng.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất quốc phòng có 1,28 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt đất quốc phòng có 7,00 ha (dự kiến tăng 5,72 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất quốc phòng có 1,32 ha (tăng 0,04 ha so với hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn 5,68 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện mở rộng và bố trí thêm đất quốc phòng trên địa bàn huyện. Ngoài ra, do cập nhật lại diện tích đất quốc phòng theo kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất quốc phòng giảm 0,01 ha do chuyển qua cây lâu năm và tăng 0,05 ha do nhận từ đất giao thông 0,04 ha và đất thủy lợi 0,01 ha chuyển sang.

b. Đất an ninh

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất an ninh có 3,87 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 đất an ninh là 7,64 ha; kết quả thực hiện năm 2015 là 5,09 ha; thấp hơn hơn 2,55 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn do chưa thực hiện công trình đất an ninh.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất an ninh có 5,09 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt đất an ninh có 10 ha (dự kiến tăng 9,21 ha và giảm 4,30 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất an ninh có 1,31 ha, thấp hơn 8,69 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện 01 công trình, dự án đất an ninh trên địa bàn huyện chưa thực hiện với diện tích 4,50 ha và trụ sở đất an ninh ở các xã trên địa bàn huyện được thống kê vào chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan. Bên cạnh, trong giai đoạn thực hiện quy hoạch đất an ninh thực hiện tăng 0,52 ha do thực hiện 01 công trình đất an ninh trên địa bàn huyện Cầu Kè.

c. Đất khu công nghiệp

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch huyện chưa có đất khu công nghiệp. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 37,99 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 huyện chưa có đất khu công nghiệp do chưa thực hiện Khu công nghiệp Cầu Quan theo quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch huyện chưa có đất khu công nghiệp. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất khu

công nghiệp có 25,00 ha. Hiện trạng năm 2020 không có diện tích đất khu công nghiệp do Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan ở xã Ninh Thới chưa hình thành.

d. Đất cụm công nghiệp

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch huyện chưa có đất cụm công nghiệp. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 12,01 ha. Kết quả thực hiện năm 2015 trên địa bàn huyện không có đất cụm công nghiệp do chưa thực hiện Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát (giai đoạn 1) theo quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch huyện chưa có đất cụm công nghiệp. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất cụm công nghiệp có 70,00 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 các cụm công nghiệp chưa hình thành, do chưa thực hiện cụm công nghiệp Hòa Ân (50,00 ha); cụm công nghiệp An Phú Tân (20,00 ha).

e. Đất thương mại, dịch vụ

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 được tính gộp chung với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nên chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ không so sánh được. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 7,21 ha.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất thương mại, dịch vụ có 7,21 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất thương mại, dịch vụ có 62,00 ha (dự kiến tăng 55,05 ha và giảm 0,26 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất thương mại, dịch vụ có 14,86 ha (tăng 7,65 ha so với hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn 47,14 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân có kiểm kê, thống kê lại đất thương mại dịch vụ. Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 của huyện Cầu Kè, trong kỳ kiểm kê, thống kê diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện tăng. Tuy nhiên, vẫn thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt do nhiều trung tâm thương mại, ngân hàng, khu du lịch dịch vụ chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt. Tuy nhiên, trong giai đoạn thực hiện quy hoạch đã thực hiện được 05 cửa hàng xăng dầu và 01 Trung tâm thương mại dịch vụ khách sạn,....

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 11,56 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 có 6,78 ha; thấp hơn 4,78 ha so với quy hoạch được duyệt; chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cũng không đánh giá được, nguyên nhân đạt thấp là do điều chỉnh một phần diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 6,78 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 28,00 ha (dự kiến tăng 23,43 ha và giảm 2,21 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 có 11,19 ha (tăng 4,41 ha so với hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn 16,81 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, nhiều công trình, dự án chưa triển khai thực hiện theo quy hoạch, một số công trình, dự án quy hoạch với diện tích lớn nhưng thực hiện diện tích không đảm bảo, cụ thể công trình công ty TNHH MTV đóng tàu Vạn Phước dự kiến 10,00 ha thực hiện chỉ 0,27 ha; chưa giảm diện tích 2,21 ha sang đất cụm công nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch. Tuy nhiên, giai đoạn thực hiện quy hoạch đã thực hiện nâng cấp, mở rộng các trạm cấp nước, hợp tác xã và công ty may.

g. Đất phát triển hạ tầng

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng là 1.005,94 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 1.095,38 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 được 448,00 ha; thấp hơn 647,38 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân đạt thấp là do một vài chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng có thay đổi và chưa thực hiện được các công trình văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục – thể thao, giao thông,... theo quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất phát triển hạ tầng là 448,00 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất phát triển hạ tầng có 663,44 ha (dự kiến tăng 220,24 ha và giảm 4,81 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất phát triển hạ tầng có 569,92 ha (tăng 121,92 ha so với hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn 93,52 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt

Nguyên nhân kết quả thực hiện năm 2020 đất phát triển hạ tầng cập nhật theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 các loại đất trong đất phát triển hạ tầng có thay đổi so với Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014). Đất phát triển hạ tầng luôn tăng qua từng năm, nhất là các chỉ tiêu đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây cơ sở giáo dục và đào tạo, Tuy nhiên, do nhu cầu chuyên

sang đất phát triển hạ tầng khá cao, trong khi huyện chưa chủ động được nguồn vốn nên có nhiều công trình, dự án chưa được triển khai theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt, cụ thể như sau:

+ Đất giao thông:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Quy hoạch được duyệt không thể hiện chỉ tiêu đất giao thông đến năm 2015 nên không thể đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch; diện tích giao thông năm 2015 là 372,53 ha. Trong giai đoạn 2011-2015 đã thực hiện các công trình như: nâng cấp và mở rộng hệ thống tuyến đường huyện và tuyến đường liên xã, liên ấp theo tiêu chí quy hoạch giao thông trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở các xã như: tuyến lộ Trâm Bầu - Xẻo Cạn (xã Ninh Thới), Đường huyện 8 (xã Phong Thạnh, Thông Hòa), các tuyến lộ tại xã Thạnh Phú T1, T2, T3, T4, ...

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất giao thông là 372,53 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất giao thông có 474,36 ha (dự kiến tăng 102,03 ha và giảm 0,20 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích giao thông là 388,55 ha (tăng 16,02 ha so với hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn 85,81 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, qua thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 diện tích đất giao thông toàn huyện đã được rà soát, cập nhật lại đúng hiện trạng sử dụng đất, nhiều công trình, dự án đất giao thông quy hoạch trên địa bàn huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa thực hiện do chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn.

+ Đất thủy lợi:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Quy hoạch được duyệt không thể hiện chỉ tiêu đất thủy lợi đến năm 2015 nên không thể đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch. Kết quả thực hiện năm 2015 diện tích thủy lợi là 25,00 ha.

Trong giai đoạn 2011-2015 đã thực hiện các công trình như:; tuyến kênh Năm Thợ, kênh Tư Dẽ (xã Thông Hòa); tuyến đê bao chống lũ cồn An Lộc (xã Hòa Tân); các tuyến kênh Phương Ri, Ông Sô, Trà Bôn, Tư Tỏa (xã Châu Điền),....

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất thủy lợi là 25,00 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất thủy lợi đến năm 2020 có 80,65 ha (dự kiến tăng 55,91 ha và giảm 0,26 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất thủy

lợi có diện tích 25,06 ha (thấp hơn 0,06 ha so với hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 55,59 ha.

Nguyên nhân, qua thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 diện tích đất thủy lợi toàn huyện đã được rà soát, cập nhật lại đúng hiện trạng sử dụng đất, cập nhật loại đất theo Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (các nhà máy nước trên địa bàn huyện cập nhật loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp). Qua đó, diện tích đất thủy lợi trên địa bàn huyện giảm chủ yếu do thực hiện tuyến đường nhựa Cây Gòn xã Phong Thạnh, mở rộng đường 30/4..... Đồng thời, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đã thực hiện được 47/79 công trình, còn lại 32 công trình đất thủy lợi chưa thực hiện do chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn, trong đó trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 có dự trữ quỹ đất công trình đất thủy lợi tương đối nhiều 28,20 ha nhưng đến năm 2020 vẫn chưa sử dụng để thực hiện công trình thủy lợi.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,32 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 6,26 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 1,25 ha (thấp hơn 0,07 ha so với hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn 5,01 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình văn hóa như: xây dựng công viên tại các trung tâm xã, nhà văn hóa các xã; do chỉ tiêu đăng ký trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 của huyện khá cao... nên diện tích đất cơ sở văn hóa đến năm 2015 đạt thấp hơn so với quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,25 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 8,00 ha (dự kiến tăng 6,75 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 1,67 ha (tăng 0,42 ha so với hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn 6,33 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án quy hoạch trên địa bàn huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn đến nay vẫn chưa thực hiện như: Nhà văn hóa - thể thao huyện Cầu Kè giai đoạn 2; các trung tâm văn hóa các xã; quỹ đất dự trữ công trình văn hóa trên địa bàn huyện Cầu Kè. Tuy nhiên, trong giai đoạn thực hiện quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng do kiểm kê đất đai năm 2019 đã cập nhật hiện trạng quảng trường tại thị trấn Cầu Kè và nhà văn hóa ở xã Thanh Phú, nhà bia tưởng niệm xã Tam Ngãi.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế là 3,45 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có 5,68 ha; kết quả thực hiện năm 2015 đất xây dựng cơ sở y tế là 2,76 ha, thấp hơn 2,92 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân đạt thấp do chưa xây dựng được các công trình như: trạm y tế xã Châu Điền, xã Hòa Ân; Trung tâm y tế huyện Cầu Kè và thị trấn Cầu Kè...

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế là 2,76 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở y tế có 4,00 ha (dự kiến tăng 1,35 ha và giảm 0,11 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất xây dựng cơ sở y tế có 2,73 ha (giảm 0,03 ha so với hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn 1,27 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Nguyên nhân do một số dự án chưa thực hiện như Trạm Y tế xã Châu Điền, không mở rộng Trạm y tế TT.Cầu Kè mà giải thể, Trung tâm Y tế dự phòng sát nhập vào Trung tâm y tế huyện,... khu đất xây dựng cơ sở y tế (cũ) xã Thông Hòa 0,09 ha; thị trấn Cầu Kè 0,02 ha dự kiến bán đấu giá nhưng chưa thực hiện và kiểm kê đất đai năm 2019 có xác định trên địa bàn xã Thông Hòa diện tích đất cơ sở y tế có giảm do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (xây dựng trụ sở BND ấp Trà Ót). Bên cạnh, đã thực hiện xây mới trạm y tế xã Thạnh Phú, mở rộng trạm y tế xã Phong Thạnh, Hòa Tân, Hòa Ân,...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 26,54 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 39,03 ha; kết quả thực hiện năm 2015 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 30,08 ha, thấp hơn 8,95 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân đạt thấp do chưa thực hiện các công trình như xây dựng các trường tiểu học, mầm non tại các xã, thị trấn; mở rộng Trung tâm dạy nghề huyện Cầu Kè xã Châu Điền.... nên diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo đạt thấp hơn so với quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 30,08 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 36,00 ha (dự kiến tăng 7,75 ha và

giảm 1,38 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 29,02 ha, thấp hơn 6,98 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo ở các xã Thông Hòa, Phong Phú, Tân Hòa, Châu Điền và TT.Cầu Kè có giảm để chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp), đất cơ sở thể dục và thể thao (sân vận động xã Thanh Phú), chuyển sang đất cơ sở văn hóa (quảng trường huyện Cầu Kè) và bán đấu giá trường Tiểu học Cầu Kè. Nhiều công trình, dự án quy hoạch trên địa bàn huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn nên chưa thực hiện như: Trung tâm Dạy nghề huyện Cầu Kè, Trường THPT Thông Hòa; mở rộng Trường mầm non xã Hòa Tân, mở rộng Trường Mầm non và Mẫu giáo ấp II,... Đồng thời, trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đã thực hiện mở rộng xây mới 11 điểm trường.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo thể dục thể thao là 3,85 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 11,24 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 5,14 ha, thấp hơn 6,10 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình như: sân bóng đá, bóng chuyền xã Ninh Thới; mở rộng sân bóng đá xã Thông Hòa, sân bóng đá xã Hòa Tân. Bên cạnh đó, chỉ tiêu đăng ký trong kỳ kế hoạch 2011-2015 khá cao, quỹ đất dự trữ công trình thể dục thể thao tương đối nhiều chưa thực hiện nên diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao đạt thấp hơn so với quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 5,14 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 25,00 ha (dự kiến tăng 21,55 ha và giảm 1,69 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,65 ha, thấp hơn 20,35 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong giai đoạn thực hiện đã thực hiện được 04 công trình (Sân vận động xã Thanh Phú; Phong Phú; An Phú Tân và Thông Hòa). Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch còn nhiều công trình, dự án chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn nên chưa thực hiện được như: Sân Bóng đá, Sân Bóng chuyền xã Châu Điền; Sân vận động xã Thanh Phú, Sân Bóng đá xã Hòa Tân, ấp Chông Nô 3, Sân Bóng đá xã Hòa Ân, Sân Bóng chuyền xã Hòa Ân, ấp Trà Kháo và Quỹ đất dự trữ công trình thể dục thể thao trên địa bàn các xã trong huyện,... Ngoài ra, diện tích

đất cơ sở thể dục thể thao giảm để chuyển sang đất cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng, đất giáo dục và đào tạo, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (xã Tam Ngãi), đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội (thực hiện Dự án Trung tâm tình nguyện cộng đồng EVG ở xã Phong Thạnh) và chưa thực hiện khu thể thao ở xã Phong Thạnh theo quy hoạch.

+ Đất công trình năng lượng:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 không có chỉ tiêu đất công trình năng lượng nên không thể đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch; năm 2015 đất công trình năng lượng có diện tích là 1,26 ha.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất công trình năng lượng là 1,26 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất công trình năng lượng có 21,60 ha (dự kiến tăng 20,34 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 là 1,72 ha, thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 19,88 ha.

Trong kỳ điều chỉnh chính đã thực hiện được 02 công trình quy hoạch được duyệt (đường dây 110kV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải qua 04 xã Châu Điện, xã Phong Phú, xã Phong Thạnh và xã Tam Ngãi với diện tích 0,45 ha; Đường dây cấp điện cho Cồn Bần Chát xã Hòa Tân 0,01 ha). Nguyên nhân diện tích đất công trình năng lượng thấp hơn do chưa thực hiện Tổng kho xăng dầu An Phú Tân theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 không có chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông nên không thể đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch; năm 2015 đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích là 1,76 ha.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,76 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 có diện tích 1,76 ha (dự kiến không biến động). Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 1,41 ha, thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 0,35 ha.

Nguyên nhân do kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định diện tích đất công trình, bưu chính viễn thông trên địa bàn xã Châu Điện giảm 0,35 để chuyển sang đất chưa sử dụng.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 không có chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa nên không thể đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch; năm 2015 đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích là 1,38 ha.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa là 1,38 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 diện tích có 1,38 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá có 1,38 ha, sử dụng ổn định đạt chỉ tiêu so với điều chỉnh quy hoạch.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải là 1,34 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 6,42 ha (dự kiến tăng 5,08 ha); kết quả thực hiện đến năm 2015 là 1,02 ha, thấp hơn 5,40 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân đạt thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là do chưa thực hiện xây dựng bãi rác tại xã Ninh Thới, xã Thông Hòa, xã Phong Phú; do đó diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đạt thấp hơn so với quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải là 1,02 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 diện tích có 9,61 ha (dự kiến tăng 9,16 ha và giảm 0,57 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,65 ha (tăng 0,63 ha so với diện tích hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn 7,96 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chỉ thực hiện công trình bãi rác xã Hòa Ân còn lại chưa thực hiện công trình bãi rác xã Châu Điền, xã Hòa Tân, xã Tam Ngãi, xã Ninh Thới, xã Thông Hòa, xã An Phú Tân, xã Thạnh Phú xã Phong Phú và 01 trạm xử lý nước thải. Đồng thời, qua Kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích đất bãi thải trên địa bàn xã Phong Thạnh là 0,57 ha (do hợp tác xã Nông nghiệp Phong Thạnh chưa hoàn tất thủ tục xin thuê đất khu vực này) và trên địa bàn xã Hòa Ân là 1,05 ha (tăng 0,63 do cập nhật theo hiện trạng sử dụng).

+ Đất cơ sở tôn giáo:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất tín ngưỡng và đất tôn giáo được gộp chung đất tôn giáo, tín ngưỡng là 64,88 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 đất tôn giáo, tín ngưỡng có 66,92 ha, kết quả thực hiện đến năm 2015 đất cơ sở tôn giáo có 65,30 ha. Chỉ tiêu đất tín ngưỡng và đất tôn giáo được gộp chung đất tôn giáo, tín ngưỡng nên không thể đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tôn giáo là 65,30 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 diện tích có 65,30 ha (dự kiến không biến động). Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 65,30 ha ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 35,96 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 36,25 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 được 38,87 ha, cao hơn 2,62 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân đạt cao hơn so với quy hoạch được duyệt là do việc xác định lại hiện trạng năm 2015 theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất nên diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa cao hơn so với quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 38,87 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 46,00 ha (dự kiến tăng 8,29 ha và giảm 1,16 ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 38,42 ha thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 7,58 ha.

Nguyên nhân do kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 đã xác định lại diện tích hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Đồng thời, huyện chưa thực hiện mở rộng các nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn các xã như: Nghĩa trang nhân dân xã Phong Phú; mở rộng nghĩa trang nhân

dân huyện Cầu Kè, mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xã Thạnh Phú,...theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Tuy nhiên, thực hiện quy hoạch 02 công trình: mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Hòa Tân và mở rộng NTND xã Hòa Ân.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 không thể hiện chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở về dịch vụ xã hội nên không thể đánh giá; kết quả thực hiện theo quy hoạch diện tích năm 2015 là 0,07 ha.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,07 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 có 0,20 ha (dự kiến tăng 0,13 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,37 ha (tăng 0,30 ha so với diện tích hiện trạng đầu kỳ), cao hơn 0,17 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do thực hiện Dự án Trung tâm tình nguyện cộng đồng EVG xã Phong Thạnh, có điều chỉnh diện tích sử dụng là 0,37 ha. Tuy nhiên, qua thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội ở thị trấn Cầu Kè đã cập nhật sang chỉ tiêu sử dụng đất thương mại dịch vụ (nhà hàng tiệc cưới Thiên Nga) nên chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,37 ha

+ Đất chợ:

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 không có chỉ tiêu đất chợ nên không thể đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch; năm 2015 đất chợ có diện tích là 8,15 ha.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất chợ là 8,15 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất chợ có diện tích 11,88 ha (dự kiến tăng 5,33 ha và giảm 1,60 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích đất chợ có 7,99 ha thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 3,89 ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh được duyệt do có những công trình, dự án đất chợ quy hoạch chưa thực hiện như: Chợ Ô Rôm ấp Châu Hưng, chợ An Bình, chợ Phong Thạnh ấp I, chợ Trái cây huyện Cầu Kè, chợ Ô Chích, chợ Trà Ôt, bán đấu giá khu đất chợ Kinh Xáng. Tuy nhiên, diện tích đất chợ giảm so với hiện trạng đầu kỳ do kiểm kê đất đai năm 2019 cập nhật lại hiện trạng diện tích chợ huyện Cầu Kè (diện tích chợ giảm chuyển sang đất ở tại đô thị).

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 không có chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng nên không thể đánh giá; kết quả thực hiện đến năm 2015 có diện tích là 0,40 ha.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng là 0,40 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 diện tích có 15,71 ha (dự kiến tăng 15,32 ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 1,79 ha, thấp hơn 13,92 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do qua thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 đã rà soát, cập nhật lại hiện trạng trụ sở ban nhân dân các khóm, ấp trên địa bàn các xã, thị trấn. Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đã thực hiện 37/56 công trình nhưng diện tích thực hiện thực tế thấp hơn so với diện tích điều chỉnh quy hoạch huyện đã được duyệt. Ngoài ra, do có những công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng quy hoạch trên địa bàn huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch nhưng chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn nên chưa thực hiện được.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Trên địa bàn huyện không có chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch trên địa bàn huyện không có đất khu vui chơi, giải trí công cộng. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 có diện tích 3,74 ha (dự kiến tăng 3,74 ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,79 ha (diện tích tăng 0,79 ha so với diện tích hiện trạng đầu kỳ), thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 2,95 ha.

Nguyên nhân do hiện trạng đã thực hiện 02 khu vui chơi giải trí (Khu vui chơi trẻ em xã Hòa Ân 0,10 ha và Khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em xã Phong Phú 0,69 ha); chưa thực hiện được các công trình như nhà văn hóa và khu vui chơi trẻ em xã Ninh Thới, xã Châu Điền, xã Ninh Thới,....

k. Đất ở tại nông thôn

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất ở tại nông thôn là 614,18 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 729,86 ha; thực hiện đến năm 2015 được 640,25 ha, thấp hơn 89,61 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong thời gian qua, diện tích đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện thực tế có tăng do nhu cầu tách hộ ở các xã tuy nhiên hộ dân không đăng ký chuyển mục đích, việc xác định lại diện tích đất ở tại nông thôn trong kiểm kê đất đai năm 2014 theo Thông tư 28/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên diện tích đạt thấp hơn so với quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất ở tại nông thôn là 640,25 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất ở tại nông thôn có diện tích 666,00 ha (dự kiến tăng 128,07 ha và giảm 102,32 ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích đất ở tại nông thôn có 716,32 ha cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 50,32 ha.

Nguyên nhân do nhu cầu sử dụng đất ở của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện tăng; qua kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 đã rà soát lại diện tích đất ở nông thôn hiện trạng trên địa bàn các xã, nhà ở trong các khu dân cư phát triển nhiều trong kỳ kiểm kê, thống kê.

1. Đất ở tại đô thị

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất ở tại đô thị là 18,75 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 54,73 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 được 29,64 ha, thấp hơn 25,09 ha so với quy hoạch được duyệt.

Trong thời gian qua diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn huyện thực tế có tăng do nhu cầu phát triển dân số ở thị trấn nhưng do việc xác định lại diện tích đất ở tại đô thị trong kiểm kê đất đai năm 2014 theo Thông tư 28/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên diện tích đạt thấp hơn so với quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất ở tại đô thị là 29,64 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất ở tại đô thị có diện tích 31,00 ha (dự kiến tăng 9,36 ha và giảm 8,00 ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị có 30,75 ha thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 0,25 ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện năm 2020 có tăng 0,05 ha do nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình cá nhân. Còn lại tăng 1,06 ha diện tích đất ở tăng do qua kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, đã rà soát lại diện tích đất ở tại đô thị hiện trạng trên địa bàn thị trấn. Tuy nhiên còn thấp hơn điều chỉnh quy hoạch được duyệt do chưa thực hiện bán đấu giá các khu đất công đã đăng ký.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan là 16,15 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 16,15 ha; kết quả thực hiện thực hiện đến năm 2015 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,87 ha, thấp hơn 6,28 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân đạt thấp là do thay đổi chỉ tiêu về loại đất thống kê, kiểm kê theo Thông tư 28/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường các trụ sở ban nhân dân cấp, xóm của các xã, thị trấn được thống kê, kiểm kê là đất sinh hoạt cộng đồng nên diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt thấp hơn so với quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,87 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 diện tích là 20,00 ha (dự kiến tăng 12,03 ha và giảm 1,89 ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 9,89 ha thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 10,11 ha.

Nguyên nhân do chỉ thực hiện được 06/38 công trình theo điều chỉnh quy hoạch, còn lại 32 công trình chưa thực hiện như: Khu hành chính tập trung huyện Cầu Kè; Trạm khuyến nông xã Phong Thạnh, Trung tâm an toàn vệ sinh thực phẩm Cầu Kè, Trung tâm dân số và kế hoạch hóa gia đình huyện Cầu Kè,... kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn xã Phong Phú đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 2,14 ha để cập nhật lại hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất trồng cây lâu năm, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (khu đất an ninh không còn nhu cầu sử dụng, giao lại cho UBND xã quản lý, đến kỳ kiểm kê được kiểm kê lại theo hiện trạng sử dụng).

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 chỉ tiêu đất tín ngưỡng được gộp chung với đất tôn giáo, tín ngưỡng nên không thể đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch; kết quả thực hiện đến năm 2015 có diện tích là 4,12 ha.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng là 4,12 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 4,12 ha (dự kiến không tăng giảm diện tích). Kết quả thực hiện đến năm

2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 4,13 ha cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 0,01 ha.

Nguyên nhân, kiểm kê đất đai năm 2019 cập nhật hiện trạng đất tín ngưỡng trên địa bàn xã Tam Ngãi (cập nhật định Niên Phong Cung).

ô. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.847,12 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 2.836,52 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 3.400,72 ha, cao hơn 564,20 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, theo quy hoạch được duyệt Khu công nghiệp Cầu Quan 37,99 ha ở xã Ninh Thới được thực hiện trong năm 2012, dự án sử dụng 10,17 ha diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối vào mục đích này. Kết quả thực hiện đến năm 2015 dự án trên vẫn chưa thực hiện. Ngoài ra, do cập nhật lại biến động đất đai ở các xã trên địa bàn huyện theo số liệu kiểm kê năm 2014 đã tổng hợp 1 phần diện tích đất thủy lợi chuyển sang đất sông ngòi, kênh, rạch, suối làm cho diện tích loại đất này cao hơn so với quy hoạch được duyệt.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.400,72 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 3.202,37 ha (dự kiến giảm 198,35 ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 3.289,93 ha cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 87,56 ha.

Nguyên nhân do chưa thực hiện giảm diện tích để thực hiện các công trình có sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối như: Dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan; cụm công nghiệp An Phú Tân và tổng kho xăng dầu An Phú Tân. Ngoài ra, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 188,20 ha để chuyển sang đất rừng phòng hộ nhưng kết quả thực hiện chuyển có 116,48 ha. Đồng thời, qua kiểm kê đất đai đã rà soát lại tăng 2,49 ha đất sông rạch do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 một số rạch ở xã An Phú Tân, Ninh Thới đã kiểm kê vào chỉ tiêu đất giao thông.

ơ. Đất phi nông nghiệp khác

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp khác là 0,52 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 có diện tích 0,52 ha (dự kiến không biến động); kết quả thực hiện đến năm 2015 là 0,42 ha, thấp hơn 0,10 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do xác định lại diện tích trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp khác là 0,42 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 diện tích có 0,39 ha (dự kiến giảm 0,03 ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 0,30 ha thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 0,09 ha.

Nguyên nhân do xác định lại diện tích trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn xã Thạnh Phú diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 0,09 ha để chuyển qua đất sản xuất kinh doanh (khu sản xuất tơ xơ dừa tại xã Thạnh Phú).

3.1.1.3. Đất chưa sử dụng

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ quy hoạch đất chưa sử dụng là 1,08 ha. Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng (dự kiến giảm 1,08 ha); kết quả thực hiện đến năm 2015 được 0,42 ha, thấp hơn 0,10 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân dự kiến đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất ở và đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện các công trình, dự án. Tuy nhiên qua rà soát chưa thực hiện công trình, dự án có sử dụng đất chưa sử dụng.

** Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020*

Diện tích hiện trạng đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch đất chưa sử dụng là 0,42 ha. Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2020 trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng (dự kiến giảm 0,42 ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng có 3,24 ha cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 3,24 ha.

Nguyên nhân do dự kiến đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất ở và đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện các công trình, dự án. Tuy nhiên qua rà soát chưa thực hiện công trình, dự án có sử dụng đất chưa sử dụng. Đồng thời, trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đã cập nhật liên diện tích đất chưa sử theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

(Chi tiết các danh sách công trình dự án đã thực hiện và chưa thực hiện được thể hiện tại các phụ lục. Cụ thể: Phụ lục 01: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện đến năm 2020 của huyện Cầu Kè; Phụ lục 02: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cầu Kè không còn

nhu cầu quy hoạch, đề xuất hủy; Phụ lục 03: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cầu Kè chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cầu Kè).

3.1.2. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 và thống kê đất đai năm 2015 đến năm 2020 của huyện Cầu Kè. Qua rà soát, đánh giá kết quả thực hiện như sau:

Bảng 15: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	225,64
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	64,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>64,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	136,94
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,07
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,28
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.912,82
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2.905,13
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,69
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	27,94

- Trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 và thống kê đất đai năm 2015 đến năm 2020 của huyện Cầu Kè. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2011 - 2020 là 225,64 ha. Đồng thời, trong giai đoạn 2011 - 2020 đất nông nghiệp cũng có chuyển 1,75 ha sang đất chưa sử dụng. Ngoài ra, đất nông nghiệp cũng có tăng 193,82 ha từ đất phi nông nghiệp chuyển sang (Trong đó: đất sông ngòi, kênh, rạch, suối kết quả

thống kê, kiểm kê đất đai chuyển sang đất rừng phòng hộ là 115,21 ha), đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp chuyển 1,21 ha.

Cụ thể qua từng chỉ tiêu:

+ Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020 theo kết quả thống kê, kiểm kê đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 64,59 ha. Ngoài ra, trong giai đoạn 2011 - 2020 đất trồng lúa cũng có chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 180,93 ha; đất trồng cây lâu năm 2.905,13 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,69 ha; đất chưa sử dụng 0,96 ha. Đồng thời, đất trồng lúa cũng có tăng 330,95 ha (đất hàng năm khác chuyển sang 32,76 ha; đất trồng cây lâu năm 276,04 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha; đất nông nghiệp khác 1,61 ha; đất phi nông nghiệp 19,66 ha; đất chưa sử dụng 0,70 ha).

+ Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020 theo kết quả thống kê, kiểm kê đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5,76 ha. Đồng thời, trong giai đoạn 2011 - 2020 đất trồng cây hàng năm khác cũng có chuyển sang đất trồng lúa 32,76 ha; đất trồng cây lâu năm 292,80 ha; đất rừng phòng hộ 0,14 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha. Tuy nhiên, đất trồng cây hàng năm khác cũng có tăng 371,77 ha (Trong đó: đất trồng lúa chuyển sang 180,93 ha; đất trồng cây lâu năm 182,58 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất phi nông nghiệp 4,66 ha; đất chưa sử dụng 0,23 ha).

+ Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020 theo kết quả thống kê, kiểm kê đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 136,94 ha. Đồng thời, trong giai đoạn 2011 - 2020 đất trồng cây lâu năm cũng có chuyển sang đất trồng lúa 276,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 182,58 ha; đất rừng phòng hộ 1,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 29,66 ha; đất chưa sử dụng 0,71 ha. Tuy nhiên, đất trồng cây lâu năm cũng có tăng 3.243,36 ha (đất trồng lúa chuyển sang 2.905,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 292,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,32 ha; đất nông nghiệp khác 0,32 ha; đất phi nông nghiệp 39,52 ha; đất chưa sử dụng 0,27 ha).

+ Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020 theo kết quả thống kê, kiểm kê đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 18,07 ha. Đồng thời, trong giai đoạn 2011 - 2020 đất nuôi trồng thủy sản cũng có chuyển sang đất trồng lúa 0,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha; đất trồng cây lâu năm 5,32 ha. Tuy nhiên, đất nuôi trồng thủy sản cũng có tăng 48,60 ha (Trong đó: đất trồng lúa chuyển sang 7,69 ha; đất trồng cây lâu năm 29,66 ha; đất phi nông nghiệp 11,25 ha).

+ Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020 theo kết quả thống kê, kiểm kê đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,28 ha. Đồng thời, trong giai đoạn 2011 - 2020 đất nông nghiệp khác cũng có chuyển sang đất trồng lúa

1,61 ha; đất trồng cây lâu năm 0,32 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha. Tuy nhiên, đất nông nghiệp khác cũng có tăng 0,29 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

- Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 2.912,82 ha. Trong đó:

+ Kết quả thực hiện đã chuyển 2.905,13 ha từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm do nhu cầu chuyển đổi mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

+ Kết quả thực hiện đã chuyển 7,69 ha từ trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản do nhu cầu chuyển đổi mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

- Kết quả chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở đến năm 2020 của huyện đã thực hiện chuyển mục đích là 27,94 ha.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đạt được

- Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền và sự phân bổ nguồn vốn kịp thời, kết quả huyện đã thực hiện được 452 công trình, dự án. Trong đó: quy hoạch giai đoạn 2011-2015 thực hiện được 132 công trình, dự án; điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện được 262 công trình, dự án và 58 công trình, dự án theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm, kết quả thực hiện đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Kè được UBND tỉnh phê duyệt là công cụ quản lý và là cơ sở giúp công tác giao đất, cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày càng hiệu quả, cơ bản bám sát và tuân thủ theo quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, KHSDĐ, từng bước khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị địa phương. Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, KHSDĐ đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, KHSDĐ hàng năm đều được triển khai rộng rãi và công bố công khai, mọi đối tượng sử dụng đất đều được biết để thực hiện.

- Trên cơ sở quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, KHSDĐ được duyệt sẽ thu hút được các nhà đầu tư vào sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực theo định hướng phát triển kinh

tế - xã hội của địa phương và xây dựng nông thôn mới. Cuối năm 2019 huyện Cầu Kè đã hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành trước 01 năm so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Huyện đang phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu hướng đến huyện nông thôn mới nâng cao.

3.2.2. Những vấn đề còn tồn tại

- Nhiều chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, như chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, do công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng không có nguồn vốn hoặc chậm làm thủ tục. Một số công trình có quy mô lớn, mang tầm nhìn chiến lược như các cụm công nghiệp, khu công nghiệp nhưng qua nhiều năm vẫn chưa thực hiện phải chuyển sang kỳ quy hoạch tiếp theo. Ngoài ra, còn những công trình không còn nhu cầu quy hoạch do không còn phù hợp, chủ đầu tư không còn nhu cầu thực hiện như các khu chăn nuôi heo tập trung, công ty TNHH dệt may D and J, các tuyến đường giao thông, ...

- Quy mô diện tích, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án có thay đổi so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án nên phải thực hiện nhiều thủ tục xin điều chỉnh gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn dẫn đến các công trình, dự án kéo dài, tiến độ dự án chậm, các dự án kinh doanh tự thỏa thuận với người đang sử dụng đất nên huyện khó điều phối việc sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Việc đưa ra nhu cầu sử dụng đất mang tính định hướng, chưa cân nhắc đến nguồn tài chính, trong khi nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng khả thi không cao, mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Công tác xúc tiến, quảng bá và kêu gọi thu hút các nhà đầu tư còn có nhiều hạn chế, dẫn đến các dự án triển khai chậm tiến độ, chậm đưa đất vào sử dụng.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Việc tổ chức kiểm tra giám sát thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất sai quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch nhiều khi chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Trong quá trình lập quy hoạch cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng,... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Từ đó, cân nhắc xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và tính khả thi. Trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè cần bám sát Văn kiện đại hội Đảng bộ huyện Cầu Kè, các chương trình hành động, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý. Danh mục các dự án sử dụng đất trong quy hoạch phải được lập căn cứ vào kế hoạch đầu tư trung hạn, kế hoạch bố trí nguồn vốn hàng năm đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước và có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án còn lại, nhằm khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng bỏ hoang gây lãng phí tài nguyên.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh để xây dựng và hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch cấp tỉnh và quy hoạch cấp huyện.

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi khi quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền đến mọi tầng lớp người dân, các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh biết để tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, KHSDĐ đã được phê duyệt, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm, tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai các công trình, dự án sử dụng đất.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Việc phát triển kinh tế - xã hội phụ thuộc vào tiềm năng đất đai của huyện. Tiềm năng của đất thể hiện ở khả năng khai thác đất chưa sử dụng đối với nơi quỹ đất còn đưa vào sử dụng, tiềm năng phát triển đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác chiều sâu đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Huyện Cầu Kè có nhiều tiềm năng và điều kiện thuận lợi để phát triển vùng cây ăn trái, cánh đồng lớn, công nghiệp, thương mại, dịch vụ,.... cần phải xác định được diện tích đất thích hợp với từng mục đích sử dụng đất nhằm khai thác nguồn tài nguyên đất đai phù hợp với tiềm năng phát triển của vùng.

Tổng diện tích điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 trên địa bàn huyện Cầu Kè là 21.365 ha/24.666,80 ha diện tích điều tra. Trong đó: đất sản xuất nông nghiệp 19.948 ha, đất lâm nghiệp 108 ha, đất nuôi trồng thủy sản 49 ha và đất phi nông nghiệp 1.256 ha. Qua kết quả điều tra cho thấy huyện Cầu Kè có đến 21.320/21.365 ha ở mức tiềm năng trung bình đến cao (chiếm 99,79% diện tích điều tra), chỉ có 45/21.365 ha (chiếm 0,21% diện tích điều tra) ở mức tiềm năng thấp.

Theo kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019. Kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai huyện Cầu Kè được đánh giá:

- Huyện Cầu Kè có 11 đơn vị chất lượng đất; trong đó, đơn vị chất lượng đất số 06 (DVD-06) có diện tích lớn nhất là 6.944 ha; chiếm 32,50% diện tích điều tra; đây là các đất phù sa có địa hình cao đến rất cao, khô hạn $\geq 2 - 3$ tháng/năm, chế độ tưới bán chủ động, xâm nhập mặn < 1 tháng/năm, ngập úng < 5 ngày/năm và có độ phì của đất cao. Đơn vị chất lượng đất số 12 (DVD-12) có diện tích nhỏ nhất là 4 ha; chiếm 0,02% diện tích điều tra; đây là các đất đất mặn trung bình có địa hình thấp, khô hạn < 2 tháng/năm, chế độ tưới nhờ nước trời, xâm nhập mặn > 5 tháng/năm, ngập úng > 60 ngày/năm và có độ phì của đất trung bình.

- Tổng hợp đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng có 10/11 đơn vị chất lượng đất (thứ tự từ số 1-10) là các đất nông nghiệp; trong đó phần lớn là đất trồng lúa và cây lâu năm; có 1 đơn vị chất lượng đất (thứ tự số 11) là các đất phi nông nghiệp; trong đó phần lớn là đất các công trình xây dựng (DCT) và các đất phi nông nghiệp còn lại (PCL).

- Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng: Ở mức tiềm năng cao (TN3) có đến 16.981 ha; chiếm 79,48% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất trồng lúa và cây lâu năm; mức tiềm năng trung bình (TN2) có 4.339 ha; chiếm 20,31% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất trồng cây lâu năm và các đất

phi nông nghiệp; mức tiềm năng thấp (TN1) chỉ có 45 ha; chiếm 0,21% diện tích điều tra; trong đó, toàn bộ là đất nuôi trồng thủy sản.

- So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất cho thấy: Có đến 21.320/21.365 ha ở mức tiềm năng trung bình đến cao (chiếm 99,79% diện tích điều tra), có 45/21.365 ha (chiếm 0,21% diện tích điều tra) ở mức tiềm năng thấp.

Bảng 16: Diện tích và đặc điểm các đơn vị chất lượng đất của huyện Cầu Kè

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Đặc điểm các đơn vị chất lượng đất									
				Nhóm đất phụ	Độ dốc (ĐH tương đối)	Khí hậu				Chế độ nước			Độ phì nhiêu của đất
						Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Gió (m/s)	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)	
1	DVD-01	2.769	12,96	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	Thấp, trũng	1.500-2.000	≥ 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	< 1	> 30 - ≤60	Cao
2	DVD-04	6.393	29,92	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	Vằn	1.500-2.000	≥ 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	< 1	> 30 - ≤60	Cao
3	DVD-05	2.015	9,43	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	Cao, rất cao	1.500-2.000	≥ 10.000	≥ 2- 3	< 5,4	Bán chủ động	< 1	< 5	Trung bình
4	DVD-06	6.944	32,50	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	Cao, rất cao	1.500-2.000	≥ 10.000	≥ 2- 3	< 5,4	Bán chủ động	< 1	< 5	Cao
5	DVD-12	4	0,02	Đất mặn trung bình (M, M/C)	Thấp, trũng	1.500-2.000	≥ 10.000	< 2	< 5,4	Nhờ nước trời	> 5	> 60	Trung bình
6	DVD-22	1.216	5,69	Đất phèn tiềm tàng (Sp2)	Thấp, trũng	1.500-2.000	≥ 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	< 1	> 30 - ≤60	Cao
7	DVD-23	46	0,21	Đất phèn tiềm tàng (Sp2)	Thấp, trũng	1.500-2.000	≥ 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	< 1	> 60	Cao
8	DVD-44	61	0,29	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)	Cao, rất cao	1.500-2.000	≥ 10.000	≥ 2- 3	< 5,4	Bán chủ động	< 1	< 5	Trung bình
9	DVD-51	201	0,94	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)	Vằn	1.500-2.000	≥ 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	< 1	> 30 - ≤60	Thấp
10	DVD-52	462	2,16	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)	Cao, rất cao	1.500-2.000	≥ 10.000	> 3- 5	< 5,4	Bán chủ động	< 1	< 5	Thấp
11	DVD-53	1.254	5,87	Đất nhân tác (Nt)	Cao, rất cao	1.500-2.000	≥ 10.000	> 3- 5	< 5,4	Nhờ nước trời	< 1	< 5	Thấp
Cộng diện tích		21.365	100,00										

Bảng 17: Tổng hợp đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng của huyện Cầu Kè

STT	Đơn vị chất lượng đất	Toàn huyện (ha)	Chia theo loại sử dụng đất (ha)														
			LUA	HNK	CLN	RPH	NTS	LMU	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD	PCL	BCS
1	DVD-01	2.769	2.769														
2	DVD-04	6.393	6.393														
3	DVD-05	2.015			2.015												
4	DVD-06	6.944		342	6.600				0						2		
5	DVD-12	4					4										
6	DVD-22	1.216	1.105			108											3
7	DVD-23	46					46										
8	DVD-44	61		2	59												
9	DVD-51	201	201														
10	DVD-52	462			462												
11	DVD-53	1.254								734					37	483	
Cộng diện tích		21.365	10.468	344	9.136	108	49		0	734					39	483	3

Bảng 18: Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng của huyện Cầu Kè

STT	Mức tiềm năng	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chia theo loại sử dụng đất (ha)													
					LUA	HNK	CLN	RPH	NTS	LMU	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD	PCL
	TN1		45	0,21					45									
1		DVD-12	4	0,02					4									
2		DVD-23	42	0,19					42									
	TN2		4.339	20,31	191	274	2.384	108				811					39	533
3		DVD-04	3	0,01														3
4		DVD-05	1.901	8,90			1.874					23						4
5		DVD-06	350	1,64		272						66					2	10
6		DVD-22	108	0,50				108										
7		DVD-44	61	0,29		1	53					7						
8		DVD-51	201	0,94	191													10
9		DVD-52	462	2,16			457					5						
10		DVD-53	1.253	5,87								710					37	506
	TN3		16.981	79,48	10.241		6.574				0		166					
11		DVD-01	2.769	12,96	2.742							27						
12		DVD-04	6.390	29,91	6.390													
13		DVD-05	114	0,53								114						
14		DVD-06	6.594	30,86			6.574				0	20						
15		DVD-22	1.109	5,19	1.109													
16		DVD-23	4	0,02								4						
17		DVD-53	1	0,00								1						
Cộng diện tích			21.365	100,00	10.432	274	8.958	108	45		0	811	166				39	533

Bảng 19: So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất huyện Cầu Kè

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Diện tích (ha)		
		TN2 + TN3	Hiện trạng	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Đất trồng lúa	10.432	10.468	-36
2	Đất trồng cây hàng năm khác	274	344	-71
3	Đất trồng cây lâu năm	8.958	9.136	-178
4	Đất rừng phòng hộ	108	108	
5	Đất nuôi trồng thủy sản		49	-49
6	Đất nông nghiệp khác	0,11	0,11	
7	Đất các công trình xây dựng	811	734	76
8	Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	166		166
9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	39	39	
10	Đất phi nông nghiệp còn lại	533	483	50
11	Đất bằng chưa sử dụng		3	-3
	Cộng	21.320	21.365	-45

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019 cho thấy trên địa bàn huyện Cầu Kè trong tổng diện tích điều tra đất nông nghiệp có diện tích là 20.105 ha, chiếm 94,10% diện tích điều tra. Trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 45 ha; ở mức tiềm năng trung bình 2.957 ha; ở mức tiềm năng cao 16.815 ha.

- Đất trồng lúa có 10.432 ha, chiếm 48,83% diện tích điều tra. Trong đó, ở mức tiềm năng trung bình 191 ha; ở mức tiềm năng cao là 10.241 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác có 274 ha ở mức tiềm năng trung bình chiếm 1,28% diện tích điều tra.

- Đất trồng cây lâu năm có 8.958 ha, chiếm 41,93% diện tích điều tra. Trong đó, ở mức tiềm năng trung bình là 2.384 ha; ở mức tiềm năng cao là 6.574 ha.

- Đất rừng phòng hộ có 108 ha ở mức tiềm năng trung bình, chiếm 0,51% diện tích điều tra.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 45 ha ở mức tiềm năng thấp, chiếm 0,21% diện tích điều tra.

Tiềm năng đất đai phục vụ cho lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện còn khá lớn. Thổ nhưỡng trên địa bàn huyện Cầu Kè chiếm phần lớn là các đất phù sa có độ phì khá cao, hàm lượng dinh dưỡng trong đất khá cân đối, phần lớn diện tích lại được phân bố ở địa hình vằn trung bình đến thấp, rất thích hợp cho chuyên canh lúa nước, luân canh lúa - màu hoặc lên líp để trồng cây lâu năm. Tổng hợp tiềm năng đất

đai theo mục đích sử dụng cho thấy ở mức tiềm năng cao có đến 16.815 ha; chiếm 78,70% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất trồng lúa và cây lâu năm; mức tiềm năng trung bình có 2.957 ha; chiếm 13,84% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất trồng cây lâu năm và các đất phi nông nghiệp; mức tiềm năng thấp chỉ có 45 ha; chiếm 0,21% diện tích điều tra; trong đó, toàn bộ là đất nuôi trồng thủy sản. Các loại cây lâu năm chủ yếu là cây ăn trái như xoài, cam, quýt, nhãn..., đặc biệt sản phẩm dứa sáp Hòa Tân đã hình thành được danh tiếng trên thị trường, có nhiều tiềm năng phát triển, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và đem lại hiệu quả kinh tế khá cao. Cần mở rộng mô hình sản xuất, xây dựng các vùng chuyên canh, luân canh cây lúa với cây màu, sản xuất 2 vụ lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản; đầu tư, cải tạo và nâng cấp vườn kém hiệu quả chuyển đổi cơ cấu sản xuất trồng lúa sang trồng cây lâu năm như cam, dứa,... theo khả năng thích hợp của từng vùng trong huyện. Diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế khá cao (chủ yếu là lúa 2 - 3 vụ lúa). Tuy nhiên trong xu thế đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa và đô thị hóa, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện đang giảm dần do quá trình phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, các khu dân cư, các khu, cụm công nghiệp,...

Nông nghiệp là thế mạnh của huyện, quy hoạch bố trí vùng sản xuất cần chú trọng công tác thủy lợi, nạo vét các tuyến kênh trục chính nội đồng đảm bảo lượng nước tưới phục vụ sản xuất. Đồng thời, thường xuyên gia cố bờ bao, các tuyến đê bao xung yếu, đầu tư và vận hành cống đập để ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, ngăn mặn xỏ phèn và cung cấp nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019 cho thấy trên địa bàn huyện Cầu Kè trong tổng diện tích điều tra, đất phi nông nghiệp có diện tích là 1.256 ha, chiếm 5,88% diện tích điều tra, ở mức tiềm năng trung bình là 1.383 ha; ở mức tiềm năng cao là 166 ha. Trong đó:

- Đất các công trình xây dựng có 811 ha, ở mức tiềm năng trung bình chiếm 3,79% diện tích điều tra.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa có 39 ha, ở mức tiềm năng trung bình, chiếm 0,18% diện tích điều tra.
- Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất có 166 ha ở mức tiềm năng cao.
- Đất phi nông nghiệp còn lại có 533 ha, ở mức tiềm năng trung bình chiếm 2,49% diện tích điều tra.

Huyện Cầu Kè có hệ thống giao thông tương đối hoàn chỉnh như Quốc lộ 54, Đường tỉnh 911, Đường tỉnh 915 đây là những tuyến giao thông đường bộ trọng yếu trong chiến lược phát triển kinh tế của huyện. Ngoài ra mạng lưới sông rạch phong phú với sông Hậu chảy qua địa bàn huyện; hệ thống sông Bến Cát - sông Cầu Kè, kênh Tổng Tồn - Trà Ngòa giúp lưu thông và trao đổi kinh tế của huyện so với các vùng lân cận trong và ngoài tỉnh.

Đất đai của huyện Cầu Kè phù hợp cho phát triển đa dạng các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn trái đây là nguyên liệu quan trọng cho phát triển công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và nguyên liệu quan trọng cho phát triển các ngành công nghiệp chế biến. Nguồn nguyên liệu cho chế biến lương thực, thực phẩm là thế mạnh của huyện. Do vậy, phát triển ngành công nghiệp có nhiều thuận lợi, công nghiệp chế biến thực phẩm sẽ phát triển theo hướng không ngừng nâng cao trình độ công nghệ, nhất là công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, đảm bảo chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao nguyên liệu, giảm chi phí sản xuất....

Điều kiện đất đai bằng phẳng và nguồn nguyên liệu nông nghiệp cho chế biến, kết hợp đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng, đổi mới chính sách, mở rộng hợp tác, xúc tiến đầu tư để phát triển công nghiệp và nâng cao sức cạnh tranh bền vững cho sản phẩm công nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, Cầu Kè có tiềm năng rất lớn về du lịch sinh thái, vị trí địa lý thuận lợi, nguồn tài nguyên đất, hệ thống cồn giữa sông, kênh, rạch chằng chịt, cù lao Tân Qui nổi tiếng với biệt danh “xứ của các loài cây ăn trái”, bởi người dân nơi đây đều sinh sống bằng nghề làm vườn cây ăn trái chuyên canh, các loại trái cây như: măng cụt, chôm chôm, sầu riêng, mít, dừa, xoài, đu đủ,... đây là điều kiện tốt để phát triển một nền kinh tế đa dạng, phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với chế biến, cung cấp nguồn thực phẩm dồi dào, có chất lượng tốt phục vụ nhu cầu khách du lịch.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2050

1.1.1. Phương hướng phát triển

Huyện Cầu Kè là khu đô thị hóa quan trọng của tỉnh với trục phát triển bởi thị trấn Cầu Kè, thuộc hành lang đô thị phía Đông sông Hậu, là đô thị hỗ trợ của thị trấn Cầu Quan trong tiểu vùng Tiểu Cần - Cầu Quan - Cầu Kè. Phát triển trên cơ sở đảm bảo những lợi ích chung và những vấn đề về khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, chú trọng phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp, gắn với phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Phát triển các điểm du lịch, thúc đẩy giao thương hàng hóa giữa các huyện và các địa phương khác, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả, tạo ra sản phẩm có giá trị và sức cạnh tranh cao. Phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật tăng năng suất gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao.

- Chăm lo đời sống văn hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đẩy nhanh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống.

- Phát huy nội lực, huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế toàn diện với tốc độ nhanh, bền vững, đảm bảo an sinh và bảo vệ môi trường

- Xây dựng huyện Cầu Kè đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế. An ninh - quốc phòng được giữ vững, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

- Các ngành, các cấp lập các dự án quy hoạch chuyên ngành, chương trình, dự án đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đô thị, các khu dân cư nông thôn, các cụm công nghiệp và hệ thống các công trình chuyên ngành phát triển hài hòa, bền vững, thu hút đầu tư.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát

triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường, tổ chức tốt môi trường sinh thái đô thị; đảm bảo thích ứng và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phối hợp, liên kết với các huyện trong và ngoài tỉnh xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý các vấn đề về môi trường để tạo động lực thu hút đầu tư từ bên ngoài vào phát triển công nghiệp, đô thị trên địa bàn huyện, sớm hình thành và phát triển các khu công nghiệp có quy mô sản xuất lớn, hạ tầng đồng bộ, công nghệ hiện đại, môi trường xanh, sạch, đẹp,....

- Sử dụng đất đảm bảo phát triển sản xuất nông nghiệp, bố trí hợp lý cơ cấu đất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, sản xuất nông nghiệp gắn liền với thị trường tiêu thụ và phù hợp với hệ sinh thái từng vùng đất, nâng cao độ phì đảm bảo sử dụng đất bền vững. Khai thác các lợi thế, tiềm năng về đất đai và các điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển mạnh các loại cây trồng, diện tích nuôi trồng thủy sản để tạo ra khối lượng nông sản lớn phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

- Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâu dài tầm nhìn đến năm 2050, đặc biệt đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dành quỹ đất hợp lý cho triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung nhằm sử dụng tốt, hiệu quả cơ sở hạ tầng, lao động, tạo ra môi trường thu hút vốn đầu tư. Phát triển công nghiệp đi đôi với việc thúc đẩy hình thành trung tâm dịch vụ và đô thị góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng như giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, công viên cây xanh,... để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân theo hướng văn minh hiện đại, huyện Cầu Kè phấn đấu trở thành huyện nông thôn mới nâng cao.

- Khai thác sử dụng đất đai phải theo quy hoạch để phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng, an ninh, đảm bảo sử dụng đất ổn định và bền vững, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Đất đô thị

Huyện Cầu Kè có một thị trấn (thị trấn Cầu Kè) là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện, diện tích đất đô thị có 306,07 ha, chiếm 1,24% diện

tích tự nhiên toàn huyện. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050, định hướng sẽ mở rộng diện tích tự nhiên thị trấn Cầu Kè đạt khoảng 376,00 ha.

1.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Khu sản xuất nông nghiệp định hướng sẽ tập trung thâm canh tăng năng suất, tăng sản lượng, đảm bảo an ninh lương thực. Theo đó, cần đầu tư xây dựng vùng trồng lúa chất lượng cao, lúa đặc sản cho năng suất, chất lượng gạo có phẩm cấp cao tăng giá trị hàng hóa của lúa gạo trên khu vực xã Thông Hòa ấp Kinh Xuôi và ấp Trà Ôt định hướng sẽ trồng lúa chất lượng cao. Định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo đặc điểm của từng khu vực, chuyển đổi sang luân canh cây màu, trồng cây ăn trái, trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa. Định hướng sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp khoảng 8.529,00 ha, tầm nhìn đến năm 2050 sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm vai trò quan trọng chủ đạo, trong đó thế mạnh vẫn là trồng lúa hình thành các mô hình cánh đồng lớn và trồng cây lâu năm với cây dừa, vườn cây ăn trái là những sản phẩm chủ lực của huyện.

1.3.3. Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là khu rừng phòng hộ, diện tích phân bố chủ yếu tại xã An Phú Tân, xã Hòa Tân và xã Ninh Thới. Diện tích khu lâm nghiệp có khoảng 136,48 ha, chiếm 0,55% diện tích tự nhiên, tầm nhìn đến năm 2050 quy hoạch phát triển trồng rừng phòng hộ tại các khu vực bãi bồi ven sông, thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng tốt đất quy hoạch rừng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích thực hiện thuê, nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng kết hợp nuôi thủy sản.

1.3.4. Khu du lịch

Khu du lịch tại xã An Phú Tân với Khu du lịch sinh thái cù lao Tân Quy có diện tích khoảng 48,00 ha. Việc phát triển mô hình du lịch sinh thái miệt vườn, sông nước, phát triển du lịch nhưng không làm thay đổi về hình thức sử dụng đất, du lịch gắn liền với thiên nhiên, chú trọng phát triển kinh tế vườn, hình thành các vùng chuyên canh cây ăn trái an toàn gắn với phát triển du lịch sinh thái. Đẩy mạnh du lịch văn hóa, đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, khai thác những đặc trưng bản sắc văn hóa của đồng bào Khmer và người Hoa, tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp tại các khu phát triển nông nghiệp. Tầm nhìn đến năm 2050, huyện sẽ huy động mọi nguồn lực cho phát triển du lịch, phấn đấu đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng. Khu vực phát triển du lịch sinh thái tại Cồn Tân Quy cần

được bảo tồn kết hợp khai thác tiềm năng du lịch với giải pháp đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giao thông kết nối với các tỉnh giúp gia tăng khả năng tiếp cận Côn Tân Quy từ huyện Cầu Kè và tỉnh Sóc Trăng, thúc đẩy sự phát triển kinh tế về lĩnh vực du lịch sinh thái của huyện.

1.3.5. Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Phát triển công nghiệp hướng vào các ngành khai thác được lợi thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nguyên liệu và nguồn lao động ở địa phương; tạo ra những sản phẩm có sức cạnh tranh, có thị trường lớn trong và ngoài nước, tác động tích cực đến phát triển nông nghiệp và nông thôn. Định hướng sẽ phát triển công nghiệp trở thành động lực cho sự phát triển của huyện. Tập trung phát triển các ngành có công nghệ cao, thân thiện với môi trường, giá trị gia tăng lớn, có nhiều sản phẩm tham gia xuất khẩu như công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và du lịch; phát triển các ngành công nghiệp may mặc và giấy da. Việc quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp, khu công nghiệp là nhằm đẩy mạnh phát triển công nghiệp nông thôn, sắp xếp tổ chức lại sản xuất nhỏ lẻ nằm xen lẫn trong khu dân cư gây ảnh hưởng môi trường, đặc biệt là tạo được công ăn việc làm cho số lượng lớn lao động nông nhàn.

Diện tích khu phát triển công nghiệp huyện Cầu Kè định hướng sử dụng đất khoảng 95,00 ha, chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích khu công nghiệp 25,00 ha, cụm công nghiệp 70,00 ha. Định hướng đến năm 2050 công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, may mặc và giấy da tiếp tục được đầu tư phát triển theo hướng xuất khẩu, các khu phát triển công nghiệp sẽ bố trí theo định hướng phát triển từ khu sản xuất hiện hữu và phát triển, mở rộng các khu sản xuất công nghiệp mới nhằm thực hiện chủ trương đưa công nghiệp về nông thôn và phát triển công nghiệp nông thôn.

1.3.6. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Khu đô thị của huyện bao gồm diện tích tự nhiên của thị trấn Cầu Kè diện tích hiện trạng là 306,07 ha. Nhu cầu phát triển khu đô thị sẽ phát triển thế mạnh về phi nông nghiệp, tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu đô thị do đó nhu cầu mở rộng khu đô thị là rất cần thiết, tầm nhìn đến năm 2050 định hướng sẽ mở rộng diện tích khu đô thị huyện (thị trấn Cầu Kè) đạt khoảng 376,00 ha. Hình thành và xây dựng các trung tâm cụm xã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của một cụm xã. Các trung tâm cụm xã có thể phát huy được vai trò điểm tựa phát triển nông thôn, đẩy mạnh quá trình đô thị hoá. Định hướng thị trấn Cầu Kè sẽ là đô thị huyện lỵ, với vai trò đô thị trung tâm huyện, là đô thị động lực của vùng kinh tế động lực trung tâm,

trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, thương mại dịch vụ, du lịch. Phát triển theo quan điểm gìn giữ và tôn tạo không gian văn hóa truyền thống gắn với xây dựng đô thị hiện đại, tạo các hình thái không gian phong phú tại các khu vực xây dựng mới, đảm bảo môi trường sống bền vững, đồng thời khai thác tối đa thế mạnh của từng khu và phân chia giai đoạn đầu tư hợp lý.

1.3.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Phát triển khu đô thị - thương mại - dịch vụ tập trung tại thị trấn Cầu Kè, trung tâm hành chính các xã trên địa bàn huyện. Phát triển mạng lưới thương mại theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và thị trường, bố trí quy hoạch những khu vực đất có vị trí thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thương mại – dịch vụ. Bên cạnh đó, với những điều kiện thuận lợi về điều kiện tự nhiên phát triển du lịch, định hướng du lịch sẽ trở thành ngành dịch vụ tạo ra nguồn thu nhập lớn, phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương. Định hướng đến năm 2030 diện tích khu đô thị - thương mại - dịch vụ khoảng 371,72 ha, chiếm 1,51% diện tích tự nhiên toàn huyện. Xét trên tổng thể tầm nhìn đến 2050 huyện sẽ phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ, đồng thời các trung tâm thương mại dịch vụ định hướng sẽ kết hợp với các khu sản xuất (phi nông nghiệp) góp phần tạo động lực phát triển kinh tế xã hội cho huyện.

1.3.8. Khu dân cư nông thôn

Đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao. Xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại, phát triển theo quy hoạch. Bố trí các khu dân cư nông thôn phải thuận tiện giao lưu kinh tế, phong tục tập quán của từng vùng trong huyện, thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, hạn chế hình thành các khu dân cư nhỏ lẻ, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường bền vững.

Tập trung, từng bước nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng khu dân cư trong toàn huyện (giao thông, điện, nước, các công trình văn hóa phúc lợi xã hội,...), trong đó ưu tiên các cụm dân cư tập trung có điều kiện phát triển nhằm đẩy nhanh quá trình đô thị hóa nông thôn. Bố trí các tuyến dân cư ven các trục giao thông chính, vận động nhân dân hoàn thiện giao thông nội bộ trong các ấp và các tuyến đường nội bộ liên ấp, liên xã nhằm thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất.

Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế của huyện, đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất ở trên quan điểm sử dụng

đất tiết kiệm. Tận dụng tối đa quỹ đất hiện có (đất vườn, ao) trong khu dân cư, số hộ có nhu cầu đất ở mới sẽ được bố trí xen ghép trong các khu dân cư hiện có. Đồng thời, hình thành một số khu dân cư mới phù hợp với thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, khoa học, hiệu quả và lâu bền.

Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn dọc theo các tuyến giao thông, phát triển khu dân cư gắn với vùng sản xuất, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán của từng vùng trong huyện. Định hướng khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện có khoảng 1.319,00 ha, tầm nhìn đến năm 2050 hệ thống điểm dân cư nông thôn ở các xã tiếp tục hình thành, đồng thời hình thành các trung tâm cụm xã, sắp xếp lại các tuyến dân cư ven các trục giao thông chính, số hộ phát sinh có nhu cầu giao đất cũng sẽ được bố trí xen ghép trong các khu dân cư hiện có đồng thời hình thành một số khu dân cư mới.

1.3.9. Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Nhằm đáp ứng được nhu cầu đất ở phát sinh của người dân, huyện đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất ở theo mạng lưới điểm dân cư nông thôn, các khu trung tâm xã, khu dân cư tập trung để ưu tiên đầu tư về mặt hạ tầng kỹ thuật và thuận tiện trong việc tiếp xúc các phúc lợi xã hội. Đồng thời, củng cố và phát triển các khu sản xuất phi nông nghiệp vừa và nhỏ, tạo tiền đề hình thành các khu sản xuất phi nông nghiệp có quy mô sản xuất lớn. Đến năm 2030, khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn khoảng 880,28 ha, tầm nhìn đến năm 2050 hình thành các khu sản xuất phi nông nghiệp có quy mô sản xuất lớn, củng cố, duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống đan lát, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ được làm từ các sản phẩm có sẵn tại địa phương như từ dừa, lục bình... tạo mọi điều kiện để tạo công ăn, việc làm ổn định cuộc sống cho người dân góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Theo báo cáo chính trị của ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XI trình đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội như sau:

* **Về kinh tế:** Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm 13,5%. Trong đó: nông - ngư nghiệp tăng 6,4%, công nghiệp - xây dựng tăng 16,9%; dịch vụ tăng 18,5%.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, nâng dần tỷ trọng của ngành dịch vụ và công nghiệp. Tỷ trọng nông nghiệp giảm còn 31%; công nghiệp và xây dựng tăng lên 22%; dịch vụ tăng lên 47% trong cơ cấu kinh tế của huyện.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 80 triệu đồng/người/năm.

- Thu ngân sách tăng bình quân hàng năm 15%/năm.

* **Về xã hội:** Các xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trước năm 2025.

- Dân số đến năm 2030 có khoảng 136.400 người, tốc độ tăng dân số 0,995%, mật độ dân số trung bình khoảng 553,07 người/km².

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70% (trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%). Hàng năm tạo việc làm mới cho 3.500 lao động.

- Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện còn 0,9%.

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đạt trên 95%.

- Có 4,5 bác sĩ/vạn dân, 12,5 giường bệnh/vạn dân.

- Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi học mẫu giáo đạt 80%, tiểu học 100%, trung học cơ sở đạt 99,5%, trung học phổ thông đạt 80%, 40% trường học đạt chuẩn quốc gia.

* **Về môi trường:** Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%. Chất thải nguy hại, chất thải rắn y tế được xử lý đạt 100%.

* **Chỉ tiêu Quốc phòng - An ninh**

- Có 100% cơ quan, đơn vị; 100% xã, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

- Có 100% xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tiếp tục tập trung thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu kinh tế, trọng tâm là tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, trong đó chú trọng sản xuất theo hướng sạch, an toàn; xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu.

a. Về trồng trọt

Phát triển ngành trồng trọt thích ứng với biến đổi khí hậu, tập trung chuyển dịch trồng lúa hiệu quả thấp sang luân canh cây màu, nuôi trồng thủy sản, trồng

cây ăn trái. Tiếp tục chuyển đổi diện tích đất kém hiệu quả, cải tạo vườn tạp sang trồng màu, cây ăn trái nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, từng bước nâng cao giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp. Xây dựng mô hình cánh đồng lớn gắn vùng sản xuất lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, mô hình lúa hữu cơ; xây dựng thương hiệu lúa, bưởi da xanh, xoài cát chu. Tập trung liên kết sản xuất gắn với chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực của huyện. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ mới, đưa giống mới, có năng suất, chất lượng cao và thích ứng với biến đổi khí hậu vào sản xuất.

b. Về chăn nuôi

Mở rộng quy mô đàn vật nuôi theo hướng công nghiệp hóa và bền vững. Khuyến khích phát triển theo mô hình trang trại, áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, an toàn sinh học và bảo vệ môi trường; chú trọng phát triển giống vật nuôi kháng bệnh; chủ động phòng, trị các dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi, nhất là các loại dịch bệnh có khả năng lây sang người. Thực hiện tốt các quy chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường tại các điểm giết mổ động vật tập trung.

c. Về thủy sản

Tập trung phát triển thủy sản phù hợp với quy hoạch, mở rộng diện tích chuyên canh cá tra, cá lóc,... Khôi phục lại vùng nuôi cá da trơn, tôm càng xanh tại một số xã có điều kiện phù hợp tại xã Hòa Tân, xã Châu Điền,...

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả, tạo ra sản phẩm có giá trị và sức cạnh tranh cao. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh và sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ; xây dựng các nhóm sản phẩm hàng hoá chủ lực, đặc biệt là các sản phẩm chế biến, bảo quản rau, quả sau thu hoạch để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm...Củng cố và phát triển các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, tạo tiền đề hình thành các cơ sở công nghiệp có quy mô sản xuất lớn. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ; đổi mới cơ chế chính sách, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ, tạo điều kiện thông thoáng cho nhà đầu tư triển khai dự án, phát huy hiệu quả đầu tư.

Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư cụm công nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp. Thực hiện tốt cơ chế chính sách, kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Hòa Ân và cụm công nghiệp An Phú Tân, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư nhằm giải quyết việc làm cho lao động địa phương, đưa các hộ sản xuất công

ngiệp, tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh ra ngoài khu dân cư, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ và du lịch

Đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ; tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả của các chợ trên địa bàn, chú trọng phát triển dịch vụ du lịch. Chủ động thực hiện tốt công tác quản lý thị trường, chống hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đầu tư, tăng cường quảng bá, kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng khu du lịch sinh thái Cồn Tân Qui với vườn cây ăn trái triều quả, đa dạng các loại cây ăn trái, du lịch miệt vườn sông nước. Đồng thời phát triển du lịch về du lịch tâm linh; du lịch văn hóa, truyền thống tại các địa điểm như: Vạn Niên Phong Cung tại thị trấn Cầu Kè diễn ra lễ Vu Lan Thắng Hội, lễ hội được UBND tỉnh Trà Vinh công nhận là lễ hội văn hóa dân gian tâm linh cấp tỉnh, đặc biệt năm 2016 được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch chọn là một trong những lễ hội văn hóa cấp Quốc gia. Nhà cổ Cầu Kè còn gọi là nhà Huỳnh Kỳ tọa lạc tại thị trấn Cầu Kè đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 1454 công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật. Ngôi chùa Khmer tọa lạc tại xã Phong Thạnh với những đặc điểm kiến trúc hết sức độc đáo với những cổ vật niên đại khoảng năm 1600 và có nhiều nét riêng biệt, đặc sắc. Khu tưởng niệm Nữ anh hùng Liệt sỹ Nguyễn Thị Út (Út Tịch) được xây dựng hoàn chỉnh năm 2016, là nơi trưng bày, lưu giữ các hiện vật, tài liệu liên quan đến cuộc đời hoạt động cách mạng của chị Út Tịch,... tạo ra điểm du lịch hấp dẫn của huyện Cầu Kè.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Ngày 03/2/2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 234/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố. Tuy nhiên, ngày 12/4/2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Ủy nhân nhân huyện đã rà soát lại nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện theo đó nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, có thay đổi so với chỉ tiêu phân bổ.

Do đó, ngày 23/8/2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1727/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố. Theo đó, đến năm 2030, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè như sau:

Bảng 20: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ theo QĐ số 234/QĐ-UBND (ha)	Diện tích phân bổ theo QĐ số 1727/QĐ-UBND (ha)
(1)	(2)	(3)		(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.545,00	19.480,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.529,00	8.529,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.529,00	8.529,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	209,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.611,00	10.525,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	136,00	136,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	59,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.120,00	5.184,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,00	8,00
2.2	Đất an ninh	CAN	10,00	10,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	25,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00	70,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	87,00	87,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,00	62,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	603,00	770,00
-	Đất giao thông	DGT	-	547,00
-	Đất thủy lợi	DTL	-	40,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,00	12,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,00	3,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,00	33,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,00	15,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	2,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	1,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,00	1,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,00	1,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,00	66,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ theo QĐ số 234/QĐ-UBND (ha)	Diện tích phân bổ theo QĐ số 1727/QĐ-UBND (ha)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,00	38,00
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	819,00	819,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	44,00	44,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,00	10,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	0,05
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,00	3,00
II	KHU CHỨC NĂNG			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-
3	Đất đô thị	KDT	-	306,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	-	8.529,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	136,00
6	Khu du lịch	KDL	-	48,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	95,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		306,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	1.319,00

- Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã trên địa bàn huyện Cầu Kè như sau:

Bảng 21: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo nhu cầu cấp huyện và cấp xã (ha)
	LOẠI ĐẤT	24.666,80
1	Đất nông nghiệp	19.479,85
1.1	Đất trồng lúa	8.529,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8.529,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	198,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo nhu cầu cấp huyện và cấp xã (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.525,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	136,48
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	87,70
1.6	Đất nông nghiệp khác	2,55
2	Đất phi nông nghiệp	5.183,95
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	8,46
2.2	Đất an ninh	10,00
2.3	Đất khu công nghiệp	25,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	70,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	87,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	62,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	769,76
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	546,64
-	Đất thủy lợi	40,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	12,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	32,51
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,00
-	Đất công trình năng lượng	2,32
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,46
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	1,38
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	65,81
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	41,63
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,37
-	Đất chợ	6,31
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,56
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,54
2.10	Đất ở tại nông thôn	819,00
2.11	Đất ở tại đô thị	44,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo nhu cầu cấp huyện và cấp xã (ha)
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,99
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,05
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,13
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3.262,15
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	0,30
3	Đất chưa sử dụng	3,00
II	KHU CHỨC NĂNG	
1	Đất khu công nghệ cao	-
2	Đất khu kinh tế	-
3	Đất đô thị	306,07
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	8.529,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	136,48
6	Khu du lịch	48,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, khu cụm công nghiệp)	95,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	306,07
10	Khu thương mại-dịch vụ	-
11	Khu đô thị - thương mại-dịch vụ	371,72
12	Khu dân cư nông thôn	1.319,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	880,28

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện nói riêng. Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành và trong quá trình điều tra thu thập, thông tin về nhu cầu sử dụng đất thì đến năm 2030 huyện Cầu Kè có khoảng 19.479,85 ha đất cho các mục đích phát triển nông nghiệp, giảm 531,19 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Để đảm bảo nhu cầu lương thực cần hình thành vùng chuyên canh lúa, chuyên màu, cây ăn trái,... đưa giống có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện địa phương vào sản xuất.

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 143,25 ha; xã Thanh Phú có 1.072,68 ha; xã Thông Hòa có 2.389,20 ha; xã Tam Ngãi có 1.907,58 ha; xã Phong Thạnh có 2.398,08 ha; xã Phong Phú có 2.492,11 ha; xã Ninh Thới có 1.262,85 ha; xã Hòa Tân có 1.843,65 ha; xã An Phú Tân có 1.472,88 ha; xã Châu Điền có 2.769,12 ha và xã Hòa Ân có 1.728,45 ha.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích đến năm 2030 đất trồng lúa khoảng 8.529,00 ha giảm 486,91 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu 373,66 ha (trong đó có 372,50 ha đất trồng lúa kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sẽ chuyển sang đất trồng cây lâu năm), chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,00 ha, đất phi nông nghiệp 111,25 ha phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chủ yếu chuyển sang đất cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đất phát triển hạ tầng. Đồng thời, trong kỳ quy hoạch sẽ vận động, khuyến khích người dân chuyển đổi mục đích từ đất trồng cây lâu năm kém hiệu quả sang mục đích trồng lúa 437,03 ha nhằm đảm bảo vấn đề an ninh lương thực trong những giai đoạn tiếp theo. Do đó, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa giảm 49,88 ha so với năm 2020. Bên cạnh đó, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, sẽ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác 327,10 ha, trồng cây lâu năm 1.095,90 ha và trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 44,00 ha. Tuy nhiên, chỉ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa.

Diện tích đất trồng lúa phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thanh Phú có 414,89 ha; xã Thông Hòa có 902,40 ha; xã Tam Ngãi có 256,22 ha; xã Phong Thạnh có 1.713,43 ha; xã Phong Phú có 1.716,43 ha; xã Ninh Thới có 120,40 ha; xã Hòa Tân có 466,87 ha; xã An Phú Tân có 77,52 ha; xã Châu Điền có 1.879,00 ha và xã Hòa Ân có 981,84 ha.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đến năm 2030 là 198,79 ha, giảm 13,54 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; Ngoài ra, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa để trồng cây hàng năm khác 327,10 ha chỉ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa (chuyển đổi trên địa bàn xã Hòa Ân 84,10 ha; xã Châu Điền 78,00 ha; xã Phong Thạnh 115,00 ha và xã Hòa Ân 50,00 ha).

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 4,64 ha; xã Thạnh Phú có 7,64 ha; xã Thông Hòa có 30,28 ha; xã Tam Ngãi có 7,43 ha; xã Phong Thạnh có 1,89 ha; xã Phong Phú có 8,27 ha; xã Ninh Thới 0,20 ha; xã Hòa Tân có 6,72 ha; xã An Phú Tân có 19,60 ha; xã Châu Điền có 84,35 ha và xã Hòa Ân có 27,76 ha.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 10.525,34 ha, giảm 509,53 ha so với năm 2020. Trong đó giảm 883,19 ha do quy hoạch chuyển đổi mục đích từ đất trồng cây lâu năm kém hiệu quả sang mục đích trồng lúa 437,03 ha ; chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 20,00 ha khu vực ấp An Lộc xã Hòa Tân và chuyển sang đất phi nông nghiệp 426,16 ha chuyển mục đích sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng. Đồng thời, đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm tại khu vực thị trấn Cầu Kè. Bên cạnh đó, quy hoạch sẽ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm như cam, quýt, mít,... Tuy nhiên, chỉ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển đổi sang trồng cây lâu năm 1.095,90 ha vẫn thống kê là đất trồng lúa, (chuyển đổi trên địa bàn xã Thạnh Phú 110,97 ha; xã An Phú Tân 30,90 ha; xã Thông Hòa 340,00 ha; xã Hòa Ân 198,87 ha; xã Châu Điền 76,00 ha; xã Phong Thạnh 149,00 ha; xã Phong Phú 19,76 ha; xã Ninh Thới 120,40 ha; xã Hòa Tân 50,00 ha).

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 137,13 ha; xã Thạnh Phú có 649,89 ha; xã Thông Hòa có 1.455,96 ha; xã Tam Ngãi có 1.643,93 ha; xã Phong Thạnh có 681,59 ha; xã Phong Phú có 765,59 ha; xã Ninh Thới có 1.110,64 ha; xã Hòa Tân có 1.267,73 ha; xã An Phú Tân có 1.295,29 ha; xã Châu Điền có 803,26 ha và xã Hòa Ân có 714,33 ha.

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 136,48 ha, tăng 20,00 ha so với năm 2020 do nhận từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh trên địa bàn xã An Phú Tân bố trí rừng phòng hộ dọc cồn Tân Qui và dọc sông Hậu.

Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Ninh Thới có 22,21 ha; xã Hòa Tân có 41,71 ha; xã An Phú Tân có 72,56 ha.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung ở các khu vực cồn, bãi bồi, khu vực ven sông Hậu là khu vực có khả năng xử lý và vận chuyển nước cao, không tác động đến dân sinh và môi trường trong khu vực như xã An Phú Tân, xã Hòa Tân

và xã Ninh Thới. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 87,70 ha, tăng 19,76 ha so với hiện trạng năm 2020 do thực hiện dự án mở rộng khu nuôi trồng thủy sản 20,00 ha tại xã Hòa Tân. Đồng thời, quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên đất trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản 44,00 ha. Tuy nhiên, chỉ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất, về loại đất vẫn thống kê là đất trồng lúa (chuyển đổi trên địa bàn xã Châu Điền khoảng 44,00 ha).

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 1,22 ha; xã Thanh Phú có 0,16 ha; xã Thông Hòa có 0,56 ha; xã Phong Thạnh có 1,15 ha; xã Phong Phú có 1,81 ha; xã Ninh Thới có 9,41 ha; xã Hòa Tân có 60,62 ha; xã An Phú Tân có 7,91 ha; xã Châu Điền có 0,35 ha và xã Hòa Ân có 4,52 ha.

*** Đất nông nghiệp khác**

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc xử lý nguồn chất thải ô nhiễm, cần chuyển đổi mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán, kém hiệu quả sang khu chăn nuôi, trang trại tập trung. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 có 2,55 ha, tăng 2,00 ha so với hiện trạng năm 2020 để bố trí khu chăn nuôi tập trung tại xã Châu Điền.

Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 0,26 ha; xã Thanh Phú có 0,09 ha; xã Phong Thạnh có 0,02 ha và xã Châu Điền 2,17 ha.

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đến năm 2030 đất phi nông nghiệp là 5.183,95 ha, tăng 531,43 ha so với năm 2020 do nhận từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng chuyển sang.

Diện tích đất phi nông nghiệp bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 162,06 ha; xã Thanh Phú có 167,68 ha; xã Thông Hòa có 298,54 ha; xã Tam Ngãi có 294,76 ha; xã Phong Thạnh có 284,74 ha; xã Phong Phú có 287,48 ha; xã Ninh Thới có 1.007,63 ha; xã Hòa Tân có 1.245,41 ha; xã An Phú Tân có 828,15 ha; xã Châu Điền có 314,99 ha và xã Hòa Ân có 292,51 ha.

*** Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 8,46 ha, tăng 7,14 ha so với hiện trạng năm 2020 để đáp ứng nhu cầu xây dựng trụ sở mới, cũng như nhu cầu mở rộng trụ sở làm việc của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

*** Đất an ninh**

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh có 10,00 ha, tăng 8,69 ha so với hiện trạng năm 2020 để đáp ứng nhu cầu xây dựng trụ sở mới, cũng như nhu cầu mở

rộng trụ sở làm việc của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

*** Đất khu công nghiệp**

Trên cơ sở định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh, huyện Cầu Kè tăng cường công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ các nhà đầu tư phát triển khu công nghiệp.

Diện tích đến năm 2030 là 25,00 ha, tăng 25,00 ha so với năm 2020, nhằm bố trí quỹ đất cho dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan tại xã Ninh Thới.

*** Đất cụm công nghiệp**

Tăng cường công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư, hướng mạnh vào phát triển công nghiệp có lợi thế, thu hút nhiều lao động như công nghiệp chế biến (chế biến lương thực, thực phẩm,...), công nghiệp dệt may và một số ngành truyền thống của địa phương, phát triển một số ngành công nghiệp mới có công nghệ cao,... thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 70,00 ha, tăng 70,00 ha so với năm 2020, để bố trí quỹ đất cho 02 cụm công nghiệp (cụm công nghiệp Hòa Ân và cụm công nghiệp An Phú Tân) trên địa bàn huyện Cầu Kè.

Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ tại 02 xã: xã An Phú Tân 20,00 ha và xã Hòa Ân 50,00 ha.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Để thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo tốc độ tăng trưởng ngành thương mại, dịch vụ cần quy hoạch thêm các khu đất cho doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư phát triển. Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 87,00 ha, tăng 72,14 ha so với năm 2020 để thực hiện các dự án du lịch sinh thái trên địa bàn xã An Phú Tân và xã Hòa Tân, trung tâm mua sắm, dịch vụ ngân hàng, bố trí các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện,....

Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 21,35 ha; xã Thạnh Phú có 2,59 ha; xã Thông Hòa có 4,96 ha; xã Tam Ngãi có 2,79 ha; xã Phong Thạnh có 6,68 ha; xã Phong Phú có 7,15 ha; xã Ninh Thới có 6,08 ha; xã Hòa Tân có 7,13 ha; xã An Phú Tân có 7,27 ha; xã Châu Điền có 10,65 ha và xã Hòa Ân có 10,37 ha.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, khuyến khích các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ phát triển. Do đó cần bố trí thêm diện tích và đất dự trữ phát triển sản xuất phi

nông nghiệp trên địa bàn huyện. Diện tích đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 62,00 ha, tăng 50,81 ha so với năm 2020 để bố trí các trạm cấp nước, các hợp tác xã, các cửa hàng sản xuất kinh doanh,....

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 0,72 ha; xã Thạnh Phú 9,06 ha; xã Thông Hòa 4,06 ha; xã Tam Ngãi có 3,36 ha; xã Phong Thạnh có 5,12 ha; xã Phong Phú có 8,48 ha; xã Ninh Thới 1,16 ha; xã Hòa Tân có 4,73 ha; xã An Phú Tân có 13,69 ha; xã Châu Điền 5,73 ha và xã Hòa Ân có 5,91 ha.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng là 769,76 ha, tăng 199,83 ha so với năm 2020.

Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 62,05 ha; xã Thạnh Phú có 33,91 ha; xã Thông Hòa có 73,67 ha; xã Tam Ngãi có 70,22 ha; xã Phong Thạnh có 78,54 ha; xã Phong Phú có 69,22 ha; xã Ninh Thới có 70,68 ha; xã Hòa Tân có 68,13 ha; xã An Phú Tân có 75,75 ha; xã Châu Điền có 94,06 ha và xã Hòa Ân có 73,52 ha.

Từng chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng được thể hiện như sau:

- *Đất giao thông*: Giao thông đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, làm thay đổi diện mạo của xã nông thôn, tăng khả năng thu hút đầu tư về phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện, giúp sinh hoạt và sản xuất của người dân được thuận tiện. Do đó, cần đầu tư nâng cấp, làm mới các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện nhằm thu hút đầu tư, đẩy phát triển kinh tế - xã hội, các tuyến đường giao thông nông thôn vận động nhân dân theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” hướng đến huyện nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2030 diện tích đất giao thông có 546,64 ha, tăng 158,09 ha so với năm 2020 để thực hiện nâng cấp, mở rộng và làm mới các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện như: Đường tỉnh 915, đường huyện 33, quy hoạch đường tránh Quốc lộ 54,.... và giao thôn nông thôn trên địa bàn các xã huyện.

Diện tích đất giao thông phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 37,23 ha; xã Thạnh Phú có 25,00 ha; xã Thông Hòa có 62,91 ha; xã Tam Ngãi có 44,65 ha; xã Phong Thạnh có 60,53 ha; xã Phong Phú có 45,77 ha; xã Ninh Thới có 46,25 ha; xã Hòa Tân có 49,88 ha; xã An Phú Tân có 60,07 ha; xã Châu Điền có 65,41 ha và xã Hòa Ân có 48,94 ha.

- *Đất thủy lợi*: Thủy lợi giữ vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất nông nghiệp của huyện. Do đó, cần phải hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, bố trí các trạm bơm, nạo vét, mở rộng các tuyến kênh mương nội đồng,... đảm bảo ngăn mặn, rửa

phèn, cung cấp nguồn nước ngọt tưới tiêu, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Để đáp ứng mục tiêu trên diện tích đất thủy lợi trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 cần bố trí thêm khoảng 15,21 ha. Diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 có 40,27 ha, tăng 15,21 ha so với năm 2020.

Diện tích đất thủy lợi phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 2,83 ha; xã Thạnh Phú có 0,03 ha; xã Thông Hòa có 0,42 ha; xã Tam Ngãi 8,22 ha; xã Phong Thạnh 0,74 ha; xã Phong Phú có 1,54 ha; xã Ninh Thới có 12,08 ha; xã Hòa Tân có 7,74 ha; xã An Phú Tân có 1,80 ha; xã Châu Điền có 4,23 ha và xã Hòa Ân có 0,63 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích đến năm 2030 là 12,00 ha, tăng 10,33 ha so với năm 2020, diện tích tăng để bố trí các nhà văn hóa trên địa bàn các xã như: nhà văn hóa xã Hòa Ân, xã Thạnh Phú, xã Ninh Thới; xã An Phú Tân và đất dự trữ xây dựng cơ sở văn hóa trên địa bàn huyện.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 2,36 ha; xã Thạnh Phú có 0,95 ha; xã Thông Hòa 0,83 ha; xã Tam Ngãi có 0,88 ha; xã Phong Thạnh 0,84 ha; xã Phong Phú 0,84 ha; xã Ninh Thới 1,31 ha; xã Hòa Tân 0,84 ha; xã An Phú Tân 1,36 ha; xã Châu Điền 0,84 ha và xã Hòa Ân có 0,96 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích đến năm 2030 là 3,00 ha, tăng 0,27 ha so với năm 2020 do mở rộng trạm y tế xã Thạnh Phú 0,16 ha; mở rộng Trung tâm y tế huyện Cầu Kè 0,15 ha và chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha. Huyện Cầu Kè có một mạng lưới y tế khá hoàn chỉnh cơ sở vật chất và trang thiết bị khám chữa bệnh cho người dân cơ bản đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 1,61 ha; xã Thạnh Phú có 0,25 ha; xã Thông Hòa có 0,10 ha; xã Tam Ngãi có 0,17 ha; xã Phong Thạnh có 0,17 ha; xã Phong Phú có 0,05 ha; xã Ninh Thới có 0,17 ha; xã Hòa Tân có 0,09 ha; xã An Phú Tân có 0,20 ha; xã Châu Điền có 0,07 ha và xã Hòa Ân có 0,12 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Sự nghiệp giáo dục và đào tạo luôn được các cấp chính quyền và địa phương quan tâm, để đáp ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh trên địa bàn huyện và xây dựng các điểm trường đạt chuẩn. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cần mở rộng thêm diện tích các điểm trường học nhằm xây dựng phòng học, khuôn viên sân tập, vui chơi rộng rãi, thoáng mát cho học sinh, giáo viên. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 có 32,51 ha, tăng 3,49 ha so với năm 2020.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè 5,24 ha; xã Thạnh Phú 1,94 ha; xã Thông Hòa 1,82 ha; xã Tam Ngãi 3,11 ha; xã Phong Thạnh 2,23 ha; xã Phong Phú 4,50 ha; xã Ninh Thới 2,26 ha; xã Hòa Tân 1,68 ha; xã An Phú Tân 3,59 ha; xã Châu Điền 3,41 ha và xã Hòa Ân 2,73 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Nhằm phục vụ nhu cầu rèn luyện thể dục thể thao của người dân, tạo sân chơi giao lưu học hỏi giữa các xã trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung, đến năm 2030 đảm bảo các xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Diện tích đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 15,00 ha, tăng 10,35 ha so với năm 2020 để bố trí và mở rộng các sân vận động trên địa bàn các xã của huyện.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 0,98 ha; xã Thạnh Phú có 1,23 ha; xã Thông Hòa có 1,29 ha; xã Tam Ngãi có 2,09 ha; xã Phong Thạnh 1,32 ha; xã Phong Phú 1,30 ha; xã Ninh Thới có 1,30 ha; xã Hòa Tân 1,46 ha; xã An Phú Tân có 1,30 ha; xã Châu Điền 1,30 ha và xã Hòa Ân 1,42 ha.

- *Đất công trình năng lượng*: Về cơ bản, hệ thống mạng lưới điện trên địa bàn huyện tương đối hoàn chỉnh, lưới điện được bố trí hợp lý thuận tiện cho cung cấp điện cho khu vực nông thôn. Diện tích đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng có 2,32 ha, tăng 0,60 ha so với năm 2020 do bố trí Đường dây 110kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2 (Trong đó: Đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè qua xã Châu Điền, xã Phong Thạnh và xã Phong Phú).

Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 0,15 ha; xã Tam Ngãi có 0,14 ha; xã Phong Thạnh có 0,51 ha; xã Phong Phú có 0,32 ha; xã Hòa Tân 0,06 ha; xã An Phú Tân có 0,02 ha; xã Châu Điền có 1,03 ha và xã Hòa Ân có 0,08 ha.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích đến năm 2030 là 1,46 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2020 để bố trí bưu điện văn hóa xã Tam Ngãi, bố trí gần Khu hành chính xã Tam Ngãi nhằm phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông đồng bộ, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của địa phương.

Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 0,30 ha; xã Thạnh Phú có 0,16 ha; xã Thông Hòa có 0,04 ha; xã Tam Ngãi có 0,20 ha; xã Phong Thạnh có 0,15 ha; xã Phong Phú có 0,08 ha; xã Ninh Thới có 0,10 ha; xã Hòa Tân có 0,12 ha; xã An Phú Tân có 0,09 ha; xã Châu Điền có 0,16 ha và xã Hòa Ân có 0,08 ha.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Với mục tiêu giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích lịch sử văn hóa, diện tích đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa có 1,38 ha, diện tích đất không thay so với năm 2020.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,05 ha tại xã Hòa Ân, giảm 0,60 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, lượng rác thải hàng ngày sẽ được vận chuyển đến bãi rác và lò xử lý chất thải của tỉnh, về vấn đề môi trường trên địa bàn huyện vẫn được đảm bảo.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo là 65,81 ha, tăng 0,51 ha so với năm 2020.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 7,06 ha; xã Thạnh Phú có 1,13 ha; xã Thông Hòa có 0,89 ha; xã Tam Ngãi có 5,78 ha; xã Phong Thạnh có 6,34 ha; xã Phong Phú có 12,77 ha; xã Ninh Thới có 1,68 ha; xã Hòa Tân có 3,16 ha; xã An Phú Tân có 0,95 ha; xã Châu Điền có 14,84 ha và xã Hòa Ân có 11,20 ha.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Bố trí đáp ứng nhu cầu đất chôn cất trên địa bàn huyện theo hướng tập trung. Diện tích đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 41,63 ha, tăng 3,21 ha so với năm 2020 do bố trí mở rộng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn các xã, thị trấn.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 3,78 ha; xã Thạnh Phú có 2,79 ha; xã Thông Hòa có 5,21 ha; xã Tam Ngãi có 3,26 ha; xã Phong Thạnh có 5,19 ha; xã Phong Phú có 1,95 ha; xã Ninh Thới có 2,27 ha; xã Hòa Tân có 3,08 ha; xã An Phú Tân có 5,99 ha; xã Châu Điền có 1,81 ha và xã Hòa Ân có 6,31 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích đến năm 2030 là 0,37 ha, phân bổ chủ yếu trên địa bàn xã Phong Thạnh, không biến động so với năm 2020.

- *Đất chợ*: Diện tích đến năm 2030 là 6,31 ha, giảm 1,68 ha so với năm 2020, dự kiến quy hoạch chợ Ô Rôm xã Châu Điền, khu vực chợ trái cây xã Ninh Thới sẽ kêu gọi đầu tư đưa vào thương mại dịch vụ, chợ Kinh Xáng xã Phong Phú đưa vào bán đấu giá, phát triển chợ trên cơ sở nâng cấp hệ thống chợ hiện có, xóa dần các chợ tạm.

Diện tích đất chợ phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 0,51 ha; xã Thạnh Phú có 0,44 ha; xã Thông Hòa có 0,16 ha; xã Tam Ngãi có 0,35 ha; xã Phong Thạnh có 0,14 ha; xã Phong Phú có 0,10 ha; xã Ninh Thới có 3,27 ha; xã An Phú Tân có 0,38 ha và xã Châu Điền có 0,97 ha.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng có 4,56 ha, tăng 2,77 ha so với năm 2020 để bố trí các nhà văn hóa ấp trên địa bàn huyện.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 0,32 ha; xã Thạnh Phú có 0,18 ha; xã Thông Hòa có 0,39 ha; xã Tam Ngãi có 0,98 ha; xã Phong Thạnh có 0,22 ha; xã Phong Phú có 0,13 ha; xã Ninh Thới có 0,36 ha; xã Hòa Tân có 1,03 ha; xã An Phú Tân có 0,26 ha; xã Châu Điền có 0,56 ha và xã Hòa Ân có 0,11 ha.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,54 ha, giảm 0,25 ha so với năm 2020. Phân bổ chủ yếu ở xã Châu Điền 0,44 ha và xã Hòa Ân 0,10 ha.

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đến năm 2030 đất ở tại nông thôn có 819,00 ha, tăng 102,68 ha so với năm 2020 để đáp ứng nhu cầu về đất ở tại nông thôn cho người dân trên địa bàn huyện.

Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Phú có 51,69 ha; xã Thông Hòa có 94,22 ha; xã Tam Ngãi có 85,94 ha; xã Phong Thạnh có 73,70 ha; xã Phong Phú có 74,88 ha; xã Ninh Thới có 77,81 ha; xã Hòa Tân có 93,52 ha; xã An Phú Tân có 91,29 ha; xã Châu Điền có 98,13 ha và xã Hòa Ân có 77,83 ha.

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích đến năm 2030 đất ở tại đô thị có 44,00 ha, diện tích phân bổ ở thị trấn Cầu Kè, tăng 13,25 ha so với năm 2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất ở tại đô thị cho người dân trên địa bàn thị trấn.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 16,99 ha, tăng 7,10 ha so với năm 2020 để bố trí Khu hành chính tập trung huyện Cầu Kè; Chi cục thống kê huyện Cầu Kè và khu hành chính tập trung xã An Phú Tân.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 10,66 ha; xã Thạnh Phú có 0,27 ha; xã Thông Hòa có 0,29 ha; xã Tam Ngãi có 0,23 ha; xã Phong Thạnh có 0,26 ha; xã Phong Phú có 1,26 ha; xã Ninh Thới có 1,29 ha; xã Hòa Tân có 0,17 ha; xã An Phú Tân có 2,00 ha; xã Châu Điền có 0,35 ha và xã Hòa Ân có 0,21 ha.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, huyện Cầu Kè không có đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Diện tích đến năm 2030 có 0,05 ha phân bổ trên địa bàn thị trấn Cầu Kè, tăng 0,05 ha so với năm 2020 để đầu tư xây dựng mới Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Kè.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng là 4,13 ha, nhu cầu sử dụng ổn định, không thay đổi so với năm 2020.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 0,25 ha; xã Thanh Phú có 0,43 ha; xã Thông Hòa có 0,29 ha; xã Tam Ngãi có 0,55 ha; xã Phong Thạnh có 0,06 ha; xã Phong Phú có 0,28 ha; xã Ninh Thới có 0,77 ha; xã Hòa Tân có 0,74 ha; xã An Phú Tân có 0,58 ha; xã Châu Điền có 0,11 ha và xã Hòa Ân có 0,07 ha.

*** Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích năm 2030 đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 3.262,15 ha, giảm 27,78 ha so với năm 2020.

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Cầu Kè có 13,48 ha; xã Thanh Phú có 68,86 ha; xã Thông Hòa có 120,21 ha; xã Tam Ngãi có 130,13 ha; xã Phong Thạnh có 119,59 ha; xã Phong Phú có 125,65 ha; xã Ninh Thới có 823,98 ha; xã Hòa Tân có 1.069,60 ha; xã An Phú Tân có 616,78 ha; xã Châu Điền có 100,51 ha và xã Hòa Ân có 73,36 ha.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích đến năm 2030 đất phi nông nghiệp là 0,30 ha, sử dụng ổn định so với năm 2020. Phân bổ trên địa bàn thị trấn Cầu Kè 0,04 ha và xã Thanh Phú 0,26 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên huyện Cầu Kè là 24.666,80 ha. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xác định từ nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện.

Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và rà soát, xem xét tính khả thi các công trình, dự án đăng ký thực hiện đến năm 2030 trên địa bàn huyện. Xác định nhu cầu sử dụng đất gồm có 510 công trình, dự án và 16 khu đất công đăng ký bán đấu giá.

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất của từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng chỉ tiêu 13 công trình, diện tích 7,14 ha.
- Đất an ninh chỉ tiêu 12 công trình, diện tích 8,69 ha.
- Đất khu công nghiệp chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 25,00 ha.
- Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 70,00 ha.
- Đất thương mại dịch vụ chỉ tiêu 24 công trình, diện tích 72,14 ha.
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chỉ tiêu 20 công trình, diện tích 50,94 ha.
- Đất giao thông chỉ tiêu 319 công trình, diện tích 158,39 ha.
- Đất thủy lợi chỉ tiêu 13 công trình, diện tích 15,61 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa chỉ tiêu 05 công trình, diện tích 10,33 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,31 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chỉ tiêu 24 công trình, diện tích 6,14 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chỉ tiêu 20 công trình, diện tích 10,35 ha.
- Đất công trình năng lượng chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,60 ha.
- Đất công trình bưu chính, viễn thông chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,05 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,51 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chỉ tiêu 10 công trình, diện tích 4,43 ha.
- Đất chợ chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,97 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu 31 công trình, diện tích 2,88 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,44 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu 03 công trình, diện tích 9,87 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,05 ha.
- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 20,00 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 20,00 ha.
- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 2,00 ha.
- Đất khu du lịch 01 công trình, diện tích 48,00 ha.
- Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân và bán đấu giá các thửa đất công, diện tích 122,86 ha.

Hiện trạng năm 2020 huyện Cầu Kè có tổng diện tích tự nhiên là 24.666,80 ha. Quy hoạch đến năm 2030, diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện không biến động so với hiện trạng năm 2020.

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của từng ngành, lĩnh vực, kết hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 do cấp tỉnh phân bổ, nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Cầu Kè như sau:

a. Đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 20.011,04 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp có 19.479,85 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 143,25 ha; xã Thạnh Phú có 1.072,68 ha; xã Thông Hòa có 2.389,20 ha; xã Tam Ngãi có 1.907,58 ha; xã Phong Thạnh có 2.398,08 ha; xã Phong Phú có 2.492,11 ha; xã Ninh Thới có 1.262,85 ha; xã Hòa Tân có 1.843,65 ha; xã An Phú Tân có 1.472,88 ha; xã Châu Diên có 2.769,12 ha và xã Hòa Ân có 1.728,45 ha), chiếm 78,97% diện tích tự nhiên, giảm 531,19 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 19.459,85 ha.

Diện tích đất nông nghiệp giảm là 551,319 ha do chuyển sang đất quốc phòng 6,14 ha; đất an ninh 7,48 ha; đất khu công nghiệp 18,10 ha; đất cụm công nghiệp 68,84 ha; đất thương mại dịch vụ 70,82 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 49,40 ha; đất phát triển hạ tầng 200,09 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,85 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,44 ha; đất ở tại nông thôn 102,84 ha; đất ở tại đô thị 16,78 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,41 ha.

Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp cũng tăng 20,00 ha do nhận từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang để Đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh địa bàn Cầu Kè.

So với chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 19.480,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện xác định thấp hơn 0,15 ha so với cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

Bảng 22: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 huyện Cầu Kè

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.011,04	81,13	19.479,85	78,97	-531,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.578,88	34,78	8.529,00	34,58	-49,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.578,88</i>	<i>34,78</i>	<i>8.529,00</i>	<i>34,58</i>	<i>-49,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	212,33	0,86	198,79	0,81	-13,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.034,87	44,74	10.525,34	42,67	-509,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,48	0,47	136,48	0,55	20,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,94	0,28	87,70	0,36	19,76
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,55	-	2,55	0,01	2,00

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất trồng lúa là 8.578,88 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 8.529,00 ha, trên địa bàn huyện chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước (*Trong đó: Xã Thạnh Phú có 414,89 ha; xã Thông Hòa có 902,40 ha; xã Tam Ngãi có 256,22 ha; xã Phong Thạnh có 1.713,43 ha; xã Phong Phú có 1.716,43 ha; xã Ninh Thới có 120,40 ha; xã Hòa Tân có 466,87 ha; xã An Phú Tân có 77,52 ha; xã Châu Điền có 1.879,00 ha và xã Hòa Ân có 981,84 ha*), chiếm 34,58% diện tích tự nhiên, giảm 49,88 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8.091,97 ha.

Diện tích đất trồng lúa giảm 486,91 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 373,66 ha (trong đó, kế hoạch năm 2021 sẽ chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 372,50 ha); đất nông nghiệp khác 2,00 ha; đất quốc phòng 4,18 ha; đất an ninh 3,41 ha; đất cụm công nghiệp 39,82 ha; đất thương mại, dịch vụ 10,77 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 5,79 ha; đất giao thông 28,70 ha; đất thủy lợi 2,18 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,66 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,93 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,40 ha; đất công trình năng lượng 0,60 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,10 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,27 ha; đất chợ 0,97 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,19 ha; đất khu vui chơi, giải trí

công cộng 0,44 ha; đất ở tại nông thôn 2,00 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,84 ha. Đồng thời, diện tích đất trồng lúa cũng dự kiến tăng 437,03 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang, chuyển đổi mục đích từ đất trồng cây lâu năm kém hiệu quả sang mục đích trồng lúa, các khu vực trồng cam không còn hiệu quả chuyển đổi lại trồng lúa (trong đó: 372,50 ha diện tích tại các khu vực năm 2021 đã chuyển sang trồng cây lâu năm và 64,53 ha nằm rải rác trên địa bàn xã Thanh Phú, xã Thông Hòa, xã Tam Ngãi, xã Phong Thạnh, xã Phong Phú, xã Ninh Thới, xã Hòa Tân, xã An Phú Tân, xã Châu Điện và xã Hòa Ân).

Bên cạnh đó, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện sẽ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng thực hiện Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác 327,10 ha; trồng cây lâu năm 1.095,90 ha; nuôi trồng thủy sản 44,00 ha về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa. Cụ thể:

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác 327,10 ha tại các xã:

- + Xã Hòa Ân 84,10 ha;
- + Xã Châu Điện 78,00 ha;
- + Xã Phong Thạnh 115,00 ha;
- + Xã Hòa Tân 50,00 ha

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm 1.095,90 ha tại các xã:

- + Xã Thanh Phú 110,97 ha;
- + Xã An Phú Tân 30,90 ha;
- + Xã Thông Hòa 340,00 ha;
- + Xã Hòa Ân 198,87 ha;
- + Xã Châu Điện 76,00 ha
- + Xã Phong Thạnh 149,00 ha;
- + Xã Phong Phú 19,76 ha;
- + Xã Ninh Thới 120,40 ha
- + Xã Hòa Tân 50,00 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng lúa trên đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản 44,00 ha trên địa bàn xã Châu Điện.

So với chỉ tiêu đất trồng lúa đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 8.529,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 212,33 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 198,79 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 4,64 ha; xã Thạnh Phú có 7,64 ha; xã Thông Hòa có 30,28 ha; xã Tam Ngãi có 7,43 ha; xã Phong Thạnh có 1,89 ha; xã Phong Phú có 8,27 ha; xã Ninh Thới 0,20 ha; xã Hòa Tân có 6,72 ha; xã An Phú Tân có 19,60 ha; xã Châu Điền có 84,35 ha và xã Hòa Ân có 27,76 ha*), chiếm 0,81% diện tích tự nhiên, giảm 13,54 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 198,79 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 13,54 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,83 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,47 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất giao thông 1,63 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,23 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,19 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,29 ha; đất bưu chính, viễn thông 0,04 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,71 ha; đất ở tại nông thôn 9,00 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

Đồng thời, thực hiện Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa chuyển đổi trồng cây hàng năm khác 327,10 ha về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa. Cụ thể:

- + Xã Hòa Ân 84,10 ha;
- + Xã Châu Điền 78,00 ha;
- + Xã Phong Thạnh 115,00 ha;
- + Xã Hòa Tân 50,00 ha.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất trồng cây lâu năm là 11.034,87 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm có 10.525,34 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 137,13 ha; xã Thạnh Phú có 649,89 ha; xã Thông Hòa có 1.455,96 ha; xã Tam Ngãi có 1.643,93 ha; xã Phong Thạnh có 681,59 ha; xã Phong Phú có 765,59 ha; xã Ninh Thới có 1.110,64 ha; xã Hòa Tân có 1.267,73 ha; xã An Phú Tân có 1.295,29 ha; xã Châu Điền có 803,26*

ha và xã Hòa Ân có 714,33 ha), chiếm 42,62% diện tích tự nhiên, giảm 509,53 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 10.151,68 ha.

Đất trồng cây lâu năm cũng tăng 373,66 ha do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang (trong đó, kế hoạch năm 2021 sẽ chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 372,50 ha). Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 883,19 ha do chuyển sang đất trồng lúa 437,03 ha (đến năm 2030 sẽ phục hồi lại 372,5 ha ha đất trồng lúa đã chuyển đổi theo KHSDĐ năm 2021 và phục hồi 64,53 ha đất trồng cây lâu năm kém hiệu quả lại trồng lúa); đất nuôi trồng thủy sản 20,00 ha; đất quốc phòng 1,96 ha; đất an ninh 4,07 ha; đất khu công nghiệp 18,10 ha; đất cụm công nghiệp 28,19 ha; đất thương mại dịch vụ 59,58 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 43,55 ha; đất giao thông 123,10 ha; đất thủy lợi 13,16 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 9,08 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,29 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,53 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,90 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,01 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,41 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,42 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,66 ha; đất ở tại nông thôn 93,87 ha; đất ở tại đô thị 16,78 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,53 ha.

Đồng thời, thực hiện Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa chuyển đổi trồng cây lâu năm 1.095,90 ha, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa. Cụ thể, trên địa bàn các xã:

- + Xã Thanh Phú 110,97 ha;
- + Xã An Phú Tân 30,90 ha;
- + Xã Thông Hòa 340,00 ha;
- + Xã Hòa Ân 198,87 ha;
- + Xã Châu Điền 76,00 ha
- + Xã Phong Thạnh 149,00 ha;
- + Xã Phong Phú 19,76 ha;
- + Xã Ninh Thới 120,40 ha;
- + Xã Hòa Tân 50,00 ha.

So với chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 10.525,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là

0,34 ha. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

*** Đất rừng phòng hộ**

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ là 116,48 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 136,48 ha (*Trong đó: xã Ninh Thới có 22,21 ha; xã Hòa Tân có 41,71 ha; xã An Phú Tân có 72,56 ha*), chiếm 0,55% diện tích tự nhiên, tăng 20,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 116,48 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 tăng 20,00 ha do nhận từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh trên địa bàn xã An Phú Tân bố trí rừng phòng hộ dọc cồn Tân Qui và dọc sông Hậu.

So với chỉ tiêu đất rừng phòng hộ đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 136,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 0,48 ha. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 67,94 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 87,70 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 1,22 ha; xã Thạnh Phú có 0,16 ha; xã Thông Hòa có 0,56 ha; xã Phong Thạnh có 1,15 ha; xã Phong Phú có 1,81 ha; xã Ninh Thới có 9,41 ha; xã Hòa Tân có 60,62 ha; xã An Phú Tân có 7,91 ha; xã Châu Điền có 0,35 ha và xã Hòa Ân có 4,52 ha*), chiếm 0,36% diện tích tự nhiên, tăng 19,76 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 67,70 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy giảm 0,24 ha do chuyển sang đất giao thông. Đồng thời, đến năm 2030 cũng tăng 20,00 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án mở rộng khu nuôi trồng thủy sản 20,00 ha tại xã Hòa Tân. Đồng thời, thực hiện Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, khuyến khích chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên đất trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản 44,00 về loại đất vẫn là đất trồng lúa (chuyển đổi trên địa bàn xã Châu Điền 44,00 ha).

*** Đất nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất nông nghiệp khác là 0,55 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác có 2,55 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,26 ha; xã Thạnh Phú có 0,09 ha; xã Phong Thạnh có 0,02 ha và xã Châu Điền 2,17 ha*), chiếm 0,01% so với diện tích đất tự nhiên, tăng 20,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,55 ha.

Diện tích đất nông nghiệp khác tăng 2,00 do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang để bố trí khu chăn nuôi tập trung tại xã Châu Điền.

b. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp có 4.652,52 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.183,95 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 162,06 ha; xã Thạnh Phú có 167,68 ha; xã Thông Hòa có 298,54 ha; xã Tam Ngãi có 294,76 ha; xã Phong Thạnh có 284,74 ha; xã Phong Phú có 287,48 ha; xã Ninh Thới có 1.007,63 ha; xã Hòa Tân có 1.245,41 ha; xã An Phú Tân có 828,15 ha; xã Châu Điền có 314,99 ha và xã Hòa Ân có 292,51 ha*), chiếm 21,02% diện tích tự nhiên, tăng 531,43 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.632,52 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 551,43 ha do nhận từ đất trồng lúa 111,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,54 ha; đất trồng cây lâu năm 426,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,24 ha và 0,24 ha đất chưa sử dụng.

Đồng thời, diện tích đất phi nông nghiệp cũng giảm 20,00 ha do chuyển sang đất nông nghiệp để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh trên địa bàn xã An Phú Tân bố trí rừng phòng hộ dọc cồn Tân Qui và dọc sông Hậu.

So với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 5.184,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện xác định thấp hơn 0,05 ha so với cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

Bảng 23: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030
huyện Cầu Kè

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.652,52	18,86	5.183,95	21,02	531,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,32	0,01	8,46	0,03	7,14
2.2	Đất an ninh	CAN	1,31	0,01	10,00	0,04	8,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			25,00	0,10	25,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			70,00	0,28	70,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,86	0,06	87,00	0,35	72,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,19	0,05	62,00	0,25	50,81
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	569,92	2,31	769,76	3,12	199,83
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	388,55	1,58	546,64	2,22	158,09
-	Đất thủy lợi	DTL	25,06	0,10	40,27	0,16	15,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,67	0,01	12,00	0,05	10,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,73	0,01	3,00	0,01	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,02	0,12	32,51	0,13	3,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,65	0,02	15,00	0,06	10,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,72	0,01	2,32	0,01	0,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	0,01	1,46	0,01	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,38	0,01	1,38	0,01	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65	0,01	1,05		-0,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,30	0,26	65,81	0,27	0,51
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,42	0,16	41,63	0,17	3,21
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,37		0,37		
-	Đất chợ	DCH	7,99	0,03	6,31	0,03	-1,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,79	0,01	4,56	0,02	2,77
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	0,00	0,54		-0,25
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	716,32	2,90	819,00	3,32	102,68
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	30,75	0,12	44,00	0,18	13,25
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,89	0,04	16,99	0,07	7,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,05		0,05
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,13	0,02	4,13	0,02	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.289,93	13,34	3.262,15	13,22	-27,78
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30		0,30		

*** Đất quốc phòng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất quốc phòng là 1,32 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 8,46 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, tăng 7,14 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,32 ha.

Diện tích đất quốc phòng tăng 7,14 ha do nhận từ đất trồng lúa 4,18 ha; đất trồng cây lâu năm 1,96 ha; đất giao thông 0,05 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,21 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,10 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,11 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,46 ha để bố trí đất quốc phòng trên địa bàn huyện.

So với chỉ tiêu đất quốc phòng đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 8,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, tuy nhiên diện tích cấp huyện xác định cao hơn 0,46 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

*** Đất an ninh**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất an ninh là 1,31 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất an ninh có 10,00 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tăng 8,69 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 1,31 ha.

Diện tích đất an ninh tăng 8,69 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,41 ha; đất trồng cây lâu năm 4,07 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,12 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,13 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,73 ha để bố trí đất an ninh trên địa bàn huyện.

So với chỉ tiêu đất an ninh đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 10,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất khu công nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Cầu Kè không có diện tích đất khu công nghiệp. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất khu công nghiệp có 25,00 ha (phân bổ tại xã Ninh Thới), chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, tăng 25,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 tăng 25,00 ha do nhận 18,10 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,20 ha từ đất ở tại nông thôn và nhận 6,70 ha từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Diện tích tăng để thực hiện Dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan với tổng diện tích 25,00 ha tại xã Ninh Thới.

So với chỉ tiêu đất khu công đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 25,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất cụm công nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Cầu Kè không có diện tích đất cụm công nghiệp. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất cụm công nghiệp có 70,00 ha (*Trong đó: xã An Phú Tân 20,00 ha và xã Hòa Ân 50,00 ha*), chiếm 0,28% diện tích tự nhiên, tăng 70,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 tăng 70,00 ha do nhận 39,82 ha từ đất trồng lúa; 0,83 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; 28,19 ha từ đất trồng cây lâu năm; 0,08 ha từ đất giao thông; 0,43 ha từ đất ở tại nông thôn và nhận 0,65 ha từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Diện tích tăng để bố trí 02 công trình, dự án sau:

- + Cụm công nghiệp Hòa Ân 50,00 ha xã Hòa Ân.
- + Cụm công nghiệp An Phú Tân 20,00 ha xã An Phú Tân.

So với chỉ tiêu đất cụm công nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 70,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 14,86 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất thương mại, dịch vụ có 87,00 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 21,35 ha; xã Thạnh Phú có 2,59 ha; xã Thông Hòa có 4,96 ha; xã Tam Ngãi có 2,79 ha; xã Phong Thạnh có 6,68 ha; xã Phong Phú có 7,15 ha; xã Ninh Thới có 6,08 ha; xã Hòa Tân có 7,13 ha; xã An Phú Tân có 7,27 ha; xã Châu Điện có 10,65 ha và xã Hòa Ân có 10,37 ha*), chiếm 0,35% diện tích tự nhiên, diện tích tăng 72,14 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 14,86 ha.

Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 72,14 ha do nhận từ đất trồng lúa 10,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm 59,58 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha; đất chợ 0,98 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

So với chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 87,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng để thực hiện công trình sau:

Bảng 24: Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Cửa hàng trang trí nội thất Nam - Mai 2	0,23	-	0,23	Xã Châu Điện
2	Cty TNHH Xây dựng hạ tầng kỹ thuật miền Tây	0,09	-	0,09	Xã Châu Điện
3	Cty TNHH thương mại sản xuất nhập khẩu Tiến Thành	0,89		0,89	Xã Châu Điện
4	Khu nghỉ dưỡng Sông Tiên	0,88	-	0,88	Xã Châu Điện
5	Trung tâm mua sắm Vân Ken	0,13	-	0,13	Xã Châu Điện
6	Nhà nghỉ Huỳnh Giao	0,22	-	0,22	Xã Châu Điện
7	Cửa hàng xăng dầu Huỳnh Gia	0,24	-	0,24	Xã Phong Phú

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
8	Cửa hàng xăng dầu Sĩ Phương	0,17	-	0,17	Xã Phong Phú
9	Khu dịch vụ du lịch sinh thái	2,00	-	2,00	Xã Phong Phú
10	Cửa hàng xăng dầu ấp Cả Chương	0,10	-	0,10	Xã Phong Thạnh
11	Cửa hàng xăng dầu	0,03	-	0,03	Xã An Phú Tân
12	Cửa hàng xăng dầu Thành Trung	0,24	-	0,24	Xã An Phú Tân
13	Dự án Du lịch sinh thái	0,37	-	0,37	Xã An Phú Tân
14	Khu thương mại – dịch vụ dự án du lịch sinh thái	0,38	-	0,38	Xã An Phú Tân
15	Mở rộng cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,14	0,01	0,13	TT.Cầu Kè
16	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Cầu Kè	0,08	0,08	-	TT.Cầu Kè
17	Cửa hàng xăng dầu Tấn Phát	0,09	-	0,09	Xã Hòa Ân
18	Xây dựng Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,07	-	0,07	Xã Thông Hòa
19	Cửa hàng xăng dầu Nam Sông Hậu số 3	0,06	-	0,06	Xã Thông Hòa
20	Nhà trọ Tokyo	0,04	-	0,04	Xã Thông Hòa
21	Cửa hàng xăng dầu Trang Nhã	0,06	-	0,06	Xã Hòa Tân
22	Khu thương mại – dịch vụ du lịch sinh thái	0,46	-	0,46	Xã Hòa Tân
23	Đất thương mại dịch vụ (khu vực chợ trái cây cũ)	0,98	-	0,98	Xã Ninh Thới
24	Đất dự trữ phát triển thương mại dịch vụ	63,10	-	63,10	Huyện Cầu Kè

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 11,19 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 62,00 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,72 ha; xã Thạnh Phú 9,06 ha; xã Thông Hòa 4,06 ha; xã Tam Ngãi có 3,36 ha; xã Phong Thạnh có 5,12 ha; xã Phong Phú có 8,48 ha; xã Ninh Thới 1,16 ha; xã Hòa Tân có 4,73 ha; xã An Phú Tân có 13,69 ha; xã Châu Diên 5,73 ha và xã Hòa Ân có 5,91 ha*), chiếm 0,25% diện tích tự nhiên, tăng 50,81 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 11,06 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 50,94 ha do nhận 5,79 ha từ đất trồng lúa; 0,06 ha đất trồng cây hàng năm khác; 43,55 ha đất trồng cây lâu năm; 0,08 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; 0,60 ha đất bãi thải, xử lý

chất thải; 0,18 ha đất chợ; 0,01 ha đất sinh hoạt cộng đồng; 0,39 ha đất ở tại nông thôn; 0,16 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan và 0,12 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Bên cạnh đó, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có giảm 0,13 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

So với chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 62,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng để thực hiện công trình sau:

Bảng 25: Danh mục các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trạm cấp nước cồn An Lộc	0,10		0,10	Xã Hòa Tân
2	Mở rộng Trạm cấp nước Chông Nô 2	0,12	0,02	0,10	Xã Hòa Tân
3	Trạm cấp nước ấp Tân Qui II	0,10		0,10	Xã An Phú Tân
4	Công ty TNHH Phú Thành Trà Vinh	0,49		0,49	Xã Thạnh Phú
5	Cửa hàng Tân Thành Thế	0,21		0,21	Xã Châu Điện
6	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ba Vũ	0,51		0,51	Xã Phong Phú
7	Cửa hàng vật liệu xây dựng Ba Vũ	0,17		0,17	Xã Phong Phú
8	Công ty TNHH Huy Phong	5,00		5,00	Xã Hòa Ân
9	Công ty TNHH Trương Văn Cường	0,63		0,63	Xã Ninh Thới
10	Hợp tác xã xoài cát chu An Lộc	0,18		0,18	Xã Ninh Thới
11	Hợp tác xã nông nghiệp Phong Thạnh	0,02		0,02	Xã Phong Thạnh
12	Hợp tác xã Tân Qui	0,24		0,24	Xã An Phú Tân
13	Hợp tác xã nông nghiệp xã Tam Ngãi	0,01		0,01	Xã Tam Ngãi
14	Hợp tác xã Thông Hòa	0,01	-	0,01	Xã Thông Hòa
15	Hợp tác xã Dừa Sáp Hòa Tân	0,08	-	0,08	Xã Hòa Tân
16	Nhà máy sản xuất hạt nêm Mỹ Tú	4,00	-	4,00	Xã An Phú Tân
17	Khu sản xuất kinh doanh tập trung xã Phong Thạnh	0,57	-	0,57	Xã Phong Thạnh
18	Dự án Nhà máy chế biến trái cây	5,00	-	5,00	Xã An Phú Tân
19	Cụm khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung Phong Thạnh - Phong Phú - Ninh Thới - Châu Điện - Hòa Tân	0,50	-	0,50	Xã Phong Thạnh

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
20	Cụm khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung Tam Ngãi - An Phú Tân	0,50	-	0,50	Xã An Phú Tân
21	Cụm khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung Thông Hòa - Thạnh Phú	0,50	-	0,50	Xã Thông Hòa
22	Đất dự trữ phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	32,22	-	32,22	Huyện Cầu Kè

*** Đất phát triển hạ tầng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 đất phát triển hạ tầng là 569,92ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng có 769,76 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 62,05 ha; xã Thạnh Phú có 33,91 ha; xã Thông Hòa có 73,67 ha; xã Tam Ngãi có 70,22 ha; xã Phong Thạnh có 78,54 ha; xã Phong Phú có 69,22 ha; xã Ninh Thới có 70,68 ha; xã Hòa Tân có 68,13 ha; xã An Phú Tân có 75,75 ha; xã Châu Diên có 94,06 ha và xã Hòa Ân có 73,52 ha), chiếm 3,12 % diện tích tự nhiên, tăng 199,83 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 562,64 ha.

Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 207,11 ha do nhận 39,81 ha từ đất trồng lúa; 3,14 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; 156,90 ha từ đất trồng cây lâu năm; 0,24 ha từ đất nuôi trồng thủy sản; 0,69 ha từ đất khu vui chơi, giải trí công cộng; 1,47 ha từ đất ở tại nông thôn; 3,70 ha từ đất ở tại đô thị; 0,91 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan; 0,21 ha từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và 0,04 ha từ đất chưa sử dụng.

Đồng thời, giai đoạn quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng cũng giảm 7,28 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,41 ha; đất an ninh 0,32 ha; đất cụm công nghiệp 0,08 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,86 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,61 ha; đất ở tại nông thôn 2,85 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

So với chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 770,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định thấp hơn 0,24 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

Từng chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng được thể hiện như sau:

- *Đất giao thông*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất giao thông là 388,55 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 546,64 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè 37,23 ha; xã Thạnh Phú có 25,00 ha; xã Thông Hòa có 62,91 ha; xã Tam Ngãi có 44,65 ha; xã Phong Thạnh có 60,53 ha; xã Phong Phú có 45,77 ha; xã Ninh Thới có 46,25 ha; xã Hòa Tân có 49,88 ha; xã An Phú Tân có 60,07 ha; xã Châu Điện có 65,41 ha và xã Hòa Ân có 48,94 ha*), chiếm 2,22% diện tích tự nhiên, tăng 158,09 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 388,25 ha.

Diện tích đất giao thông tăng 158,39 ha do nhận 28,70 ha từ đất trồng lúa, nhận 1,63 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; nhận 123,10 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,24 ha từ đất nuôi trồng thủy sản; nhận 0,06 ha từ đất thương mại, dịch vụ; nhận 0,09 ha từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; nhận 0,07 ha từ đất chợ; nhận 1,00 ha từ đất ở tại nông thôn; nhận 3,44 ha từ đất ở tại đô thị; nhận 0,17 ha từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và nhận 0,04 ha đất chưa sử dụng.

Đồng thời, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất giao thông cũng giảm 0,30 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha; đất cụm công nghiệp 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

Danh mục các công trình, dự án đất giao thông thực hiện đến năm 2030 được thể hiện cụ thể tại Biểu 10/CH

So với chỉ tiêu đất giao thông đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 547,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, diện tích cấp huyện xác định thấp hơn 0,36 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

- *Đất thủy lợi*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất thủy lợi là 25,06 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi có 40,27 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 2,83 ha; xã Thạnh Phú có 0,03 ha; xã Thông Hòa có 0,42 ha; xã Tam Ngãi 8,22 ha; xã Phong Thạnh 0,74 ha; xã Phong Phú có 1,54 ha; xã Ninh Thới có 12,08 ha; xã Hòa Tân có 7,74 ha; xã An Phú Tân có 1,80 ha; xã Châu Điện có 4,23 ha và xã Hòa Ân có 0,63 ha*), chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, tăng 15,21 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 24,66 ha.

Diện tích đất thủy lợi tăng 15,61 ha do nhận từ đất trồng lúa 2,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 13,16 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha và đất ở tại đô thị 0,20 ha.

Đồng thời, diện tích đất thủy lợi cũng giảm 0,40 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,27 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha.

Danh mục các công trình, dự án đất thủy lợi thực hiện đến năm 2030 được thể hiện cụ thể tại Biểu 10/CH

So với chỉ tiêu đất thủy lợi đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 40,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, diện tích cấp huyện xác định cao hơn 0,27 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,67 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 12,00 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 2,36 ha; xã Thạnh Phú có 0,95 ha; xã Thông Hòa 0,83 ha; xã Tam Ngãi có 0,88 ha; xã Phong Thạnh 0,84 ha; xã Phong Phú 0,84 ha; xã Ninh Thới 1,31 ha; xã Hòa Tân 0,84 ha; xã An Phú Tân 1,36 ha; xã Châu Diên 0,84 ha và xã Hòa Ân có 0,96 ha), chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, tăng 10,33 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,67 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 10,33 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha và đất trồng cây lâu năm 9,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha chuyển sang để bố trí các công trình sau:

- + Nhà văn hóa xã Ninh Thới 0,47 ha;
- + Mở rộng nhà văn hóa xã Hòa Ân 0,09 ha;
- + Xây dựng mới Nhà văn hóa xã Thạnh Phú 0,02 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa xã An Phú Tân 0,52 ha.
- + Đất dự trữ xây dựng cơ sở văn hóa 9,23 ha.

So với chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 12,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, diện tích cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, là phù hợp với nhu cầu quy hoạch xây dựng cơ sở văn hóa trên địa bàn huyện.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 2,37 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 3,00 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 1,61 ha; xã Thạnh Phú có 0,25 ha; xã Thông Hòa có 0,10 ha; xã Tam Ngãi có 0,17 ha; xã Phong

Thanh có 0,17 ha; xã Phong Phú có 0,05 ha; xã Ninh Thới có 0,17 ha; xã Hòa Tân có 0,09 ha; xã An Phú Tân có 0,20 ha; xã Châu Điện có 0,07 ha và xã Hòa Ân có 0,12 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,27 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,69 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,31 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,29 ha và đất ở tại đô thị 0,02 ha chuyển sang để mở rộng Trạm y tế xã Thanh Phú 0,16 ha và mở rộng Trung tâm y tế huyện Cầu Kè 0,15 ha. Đồng thời, quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế cũng giảm 0,04 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng.

So với chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 3,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, diện tích cấp huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 29,02 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 32,51 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè 5,24 ha; xã Thanh Phú 1,94 ha; xã Thông Hòa 1,82 ha; xã Tam Ngãi 3,11 ha; xã Phong Thạnh 2,23 ha; xã Phong Phú 4,50 ha; xã Ninh Thới 2,26 ha; xã Hòa Tân 1,68 ha; xã An Phú Tân 3,59 ha; xã Châu Điện 3,41 ha và xã Hòa Ân 2,73 ha), chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, tăng 3,49 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 26,37 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 6,14 ha do nhận từ đất trồng lúa 1,93 ha; đất trồng cây hàng năm 0,19 ha; đất trồng cây lâu năm 3,53 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 0,17 ha và đất ở tại đô thị 0,04 ha. Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 2,65 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,21 ha; đất an ninh 0,12 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,09 ha và đất ở tại nông thôn 0,81 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha.

So với chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 33,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, diện tích cấp huyện xác định thấp hơn 0,49 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

Diện tích đất xây dựng giáo dục và đào tạo tăng để thực hiện công trình sau:

Bảng 26: Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Phong Phú	1,91	0,79	1,12	Xã Phong Phú
2	Trường THCS Phong Phú	0,39	0,26	0,13	Xã Phong Phú
3	Trường Tiểu học Phong Phú A	0,35	0,24	0,11	Xã Phong Phú
4	Mở rộng trường Tiểu học Phong Phú B	0,40	0,30	0,10	Xã Phong Phú
5	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tam Ngãi	1,07	0,81	0,26	Xã An Phú Tân
6	Mở rộng trường TH An Phú Tân	0,50	0,37	0,13	Xã An Phú Tân
7	Trường THCS An Phú Tân	0,50	0,12	0,38	Xã An Phú Tân
8	Trường Tiểu học Thông Hòa A	0,50	0,30	0,20	Xã Thông Hòa
9	Mở rộng Trường Tiểu học Thông Hòa B	0,11	0,06	0,05	Xã Thông Hòa
10	Trường Tiểu học Thông Hòa C	0,49	0,29	0,20	Xã Thông Hòa
11	Trường Mẫu giáo Thông Hòa (Điểm Kinh Xuân)	0,10	0,05	0,05	Xã Thông Hòa
12	Trường mầm non xã Hòa Tân	0,30	0,20	0,10	Xã Hòa Tân
13	Mở rộng Trường Tiểu học Hòa Tân B	0,20	0,15	0,05	Xã Hòa Tân
14	Trung tâm GDTX huyện Cầu Kè	0,53	0,23	0,30	Xã Châu Điện
15	Trường TH Châu Điện B	0,58	0,28	0,30	Xã Châu Điện
16	Trường mẫu giáo xã Phong Thạnh	0,36	0,22	0,14	Xã Phong Thạnh
17	Mở rộng Trường TH Hòa Ân B	0,63	0,24	0,39	Xã Hòa Ân
18	Mở rộng trường THCS Thạnh Phú	0,50	0,29	0,21	Xã Thạnh Phú
19	Trường Tiểu học Tam Ngãi B	0,50	0,15	0,35	Xã Tam Ngãi
20	Mở rộng trường tiểu học Ninh Thới B (điểm ấp Rạch Đùi)	0,46	0,19	0,27	Xã Ninh Thới
21	Trường THPT thị trấn Cầu Kè	1,00	-	1,00	TT. Cầu Kè
22	Mở rộng trường THCS thị trấn Cầu Kè	1,08	0,98	0,10	TT. Cầu Kè
23	Trường Tiểu học thị trấn Cầu Kè	0,73	0,63	0,10	TT. Cầu Kè
24	Mở rộng trường Mầm non thị trấn Cầu Kè	0,42	0,32	0,10	TT. Cầu Kè

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,65 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 15,00 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,98 ha; xã Thạnh Phú có 1,23 ha; xã Thông Hòa có 1,29 ha; xã Tam Ngãi có 2,09 ha; xã Phong Thạnh 1,32 ha; xã Phong Phú 1,30 ha; xã Ninh Thới có 1,30 ha; xã Hòa Tân 1,46 ha; xã An Phú Tân có 1,30 ha; xã Châu Điền 1,30 ha và xã Hòa Ân 1,42 ha*), chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, tăng 10,35 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,65 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 10,35 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,40 ha; đất trồng cây hàng năm 0,29 ha; đất trồng cây lâu năm 4,90 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,23 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,69 ha; đất ở tại nông thôn 0,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,58 ha và đất sông ngòi, kênh, rạch suối 0,04 ha.

So với chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 15,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, diện tích cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, là phù hợp với nhu cầu quy hoạch xây dựng cơ sở thể dục thể thao trên địa bàn huyện.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 tăng để thực hiện công trình sau:

Bảng 27: Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Mở rộng sân vận động xã Tam Ngãi	1,00	0,50	0,50	Xã Tam Ngãi
2	Sân vận động xã Hòa Tân	1,11	-	1,11	Xã Hòa Tân
3	Sân bóng đá xã Hòa Ân	1,12	-	1,12	Xã Hòa Ân
4	Xây dựng Sân vận động xã Phong Thạnh	1,00	-	1,00	Xã Phong Thạnh
5	Sân bóng đá xã Châu Điền	1,00	-	1,00	Xã Châu Điền
6	Mở rộng Sân vận động xã Thạnh Phú	1,00	0,45	0,55	Xã Thạnh Phú
7	Mở rộng Sân vận động xã An Phú Tân	1,00	0,49	0,51	Xã An Phú Tân
8	Mở rộng Sân vận động xã Thông Hòa	1,00	0,59	0,41	Xã Thông Hòa
9	Nâng cấp Sân vận động xã Phong Phú	1,00	-	1,00	Xã Phong Phú

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
10	Mở rộng Sân vận động xã Ninh Thới	1,00	0,77	0,23	Xã Ninh Thới
11	Sân bóng chuyền xã An Phú Tân	0,30		0,30	Xã An Phú Tân
12	Sân bóng chuyền Xã Phong Phú	0,30		0,30	Xã Phong Phú
13	Sân bóng chuyền xã Hòa Tân	0,35		0,35	Xã Hòa Tân
14	Sân bóng chuyền xã Ninh Thới	0,30		0,30	Xã Ninh Thới
15	Sân bóng chuyền xã Phong Thạnh	0,25		0,25	Xã Phong Thạnh
16	Sân bóng chuyền xã Thạnh Phú	0,23		0,23	Xã Thạnh Phú
17	Sân bóng chuyền xã Thông Hòa	0,29		0,29	Xã Thông Hòa
18	Sân bóng chuyền xã Tam Ngãi	0,30		0,30	Xã Tam Ngãi
19	Sân bóng chuyền xã Hòa Ân	0,30		0,30	Xã Hòa Ân
20	Sân bóng chuyền xã Châu Điền	0,30		0,30	Xã Châu Điền

- *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất công trình năng lượng là 1,72 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng có 2,32 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,15 ha; xã Tam Ngãi có 0,14 ha; xã Phong Thạnh có 0,51 ha; xã Phong Phú có 0,32 ha; xã Hòa Tân 0,06 ha; xã An Phú Tân có 0,02 ha; xã Châu Điền có 1,03 ha và xã Hòa Ân có 0,08 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,60 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,72 ha.

Diện tích đất công trình năng lượng tăng 0,60 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,60 ha để bố trí Đường dây 110kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2 (Trong đó: Đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè) qua xã Châu Điền, xã Phong Thạnh và xã Phong Phú.

So với chỉ tiêu đất công trình năng lượng đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 2,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, diện tích cấp huyện xác định cao hơn 0,32 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,41 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,46 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,30 ha; xã Thạnh Phú có 0,16 ha; xã Thông Hòa có 0,04 ha; xã Tam Ngãi có 0,20 ha; xã Phong Thạnh có 0,15 ha; xã Phong Phú có 0,08 ha; xã Ninh Thới có 0,10 ha; xã Hòa Tân có 0,12 ha; xã An Phú Tân có 0,09 ha; xã Châu Điện có 0,16 ha và xã Hòa Ân có 0,08 ha*), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,05 ha so với hiện trạng 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,41 ha.

Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 0,05 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha và đất trồng cây lâu năm 0,01 ha chuyển sang để bố trí Bưu điện văn hóa xã Tam Ngãi 0,05 ha.

So với chỉ tiêu đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 1,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, diện tích cấp huyện xác định cao hơn 0,46 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 1,38 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 1,38 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng năm 2020 là 1,38 ha.

So với chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 1,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 0,38 ha. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 1,65 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,05 ha (*phân bổ chủ yếu tại xã Hòa Ân*), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên và giảm 0,60 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 1,05 ha.

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,60 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,60 ha.

So với chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ

trên địa bàn huyện Cầu Kè là 1,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 0,05 ha. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 65,30 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 65,81 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 7,06 ha; xã Thạnh Phú có 1,13 ha; xã Thông Hòa có 0,89 ha; xã Tam Ngãi có 5,78 ha; xã Phong Thạnh có 6,34 ha; xã Phong Phú có 12,77 ha; xã Ninh Thới có 1,68 ha; xã Hòa Tân có 3,16 ha; xã An Phú Tân có 0,95 ha; xã Châu Diên có 14,84 ha và xã Hòa Ân có 11,20 ha), chiếm 0,27% diện tích tự nhiên, tăng 0,51 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 65,30 ha.

So với chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 66,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ là 0,19 ha. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Hiện trạng năm 2020 là 38,42 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 41,63 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 3,78 ha; xã Thạnh Phú có 2,79 ha; xã Thông Hòa có 5,21 ha; xã Tam Ngãi có 3,26 ha; xã Phong Thạnh có 5,19 ha; xã Phong Phú có 1,95 ha; xã Ninh Thới có 2,27 ha; xã Hòa Tân có 3,08 ha; xã An Phú Tân có 5,99 ha; xã Châu Diên có 1,81 ha và xã Hòa Ân có 6,31 ha), chiếm 0,17% diện tích tự nhiên, tăng 3,21 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 37,20 ha.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 4,43 ha do nhận từ đất trồng lúa 1,27 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,71 ha; đất trồng cây lâu năm 2,42 ha và đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cũng giảm 1,22 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất thương mại – dịch vụ 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,26 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,23 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha và đất ở tại nông thôn 0,35 ha.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng để thực hiện các công trình sau:

- + Nghĩa trang nhân dân thị trấn Cầu Kè - Hòa Ân 1,06 ha;
- + Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Phong Thạnh 0,07 ha;
- + Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Ninh Thới 0,49 ha.
- + Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Thạnh Phú 0,40 ha;
- + Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Thông Hòa 0,43 ha;
- + Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Hòa Tân 0,36 ha;
- + Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Châu Điền 0,12 ha;
- + Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Phong Phú 0,65 ha;
- + Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Tam Ngãi 0,11 ha;
- + Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã An Phú Tân 0,36 ha;

So với chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 38,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 3,63 ha. Nguyên nhân, do cấp huyện xác định thêm diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng để mở rộng các khu nghĩa trang nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,37 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,37 ha, phân bổ chủ yếu ở xã Phong Thạnh.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội đến năm 2030 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,37 ha.

- *Đất chợ*: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất chợ là 7,99 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất chợ là 6,31 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,51 ha; xã Thạnh Phú có 0,44 ha; xã Thông Hòa có 0,16 ha; xã Tam Ngãi có 0,35 ha; xã Phong Thạnh có 0,14 ha; xã Phong Phú có 0,10 ha; xã Ninh Thới có 3,27 ha; xã An Phú Tân có 0,38 ha và xã Châu Điền có 0,97 ha*), chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, giảm 1,68 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5,34 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất chợ tăng 0,97 ha do nhận 0,97 ha từ đất trồng lúa chuyển sang để bố trí chợ Ô Rôm xã Châu Điền diện tích 0,97 ha. Đồng thời, quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất chợ cũng giảm 2,65 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,98 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,18 ha; đất giao thông 0,07 ha và đất ở tại nông thôn 1,42 ha.

* Đất sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 1,79 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 4,56 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,32 ha; xã Thạnh Phú có 0,18 ha; xã Thông Hòa có 0,39 ha; xã Tam Ngãi có 0,98 ha; xã Phong Thạnh có 0,22 ha; xã Phong Phú có 0,13 ha; xã Ninh Thới có 0,36 ha; xã Hòa Tân có 1,03 ha; xã An Phú Tân có 0,26 ha; xã Châu Điền có 0,56 ha và xã Hòa An có 0,11 ha), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 2,77 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,68 ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 2,88 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,19 ha; đất trồng cây lâu năm 0,66 ha; đất giao thông 0,15 ha; đất thủy lợi 0,27 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,09 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha

Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích sinh hoạt cộng đồng cũng giảm 0,11 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha và đất ở tại nông thôn 0,09 ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 tăng để thực hiện công trình sau:

Bảng 28: Danh mục các công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Nhà văn hóa ấp Tân Qui II	0,05	-	0,05	Xã An Phú Tân
2	Nhà văn hóa ấp Hòa An	0,03	-	0,03	Xã An Phú Tân
3	Nhà văn hóa ấp An Trại	0,10	-	0,10	Xã An Phú Tân
4	Nhà văn hóa ấp An Hòa	0,05	-	0,05	Xã An Phú Tân
5	Nhà văn hóa ấp Bà My	0,22	-	0,22	Xã Tam Ngãi
6	Nhà văn hóa ấp An Bình	0,12	-	0,12	Xã Hòa Tân
7	Nhà văn hóa ấp An Lộc	0,05	-	0,05	Xã Hòa Tân
8	Nhà văn hóa ấp Chông Nô 1	0,30	-	0,30	Xã Hòa Tân
9	Nhà văn hóa ấp Chông Nô 2	0,05	-	0,05	Xã Hòa Tân
10	Nhà văn hóa ấp Chông Nô 3	0,05	-	0,05	Xã Hòa Tân

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
11	Nhà văn hóa ấp Hội An	0,10	-	0,10	Xã Hòa Tân
12	Nhà văn hóa ấp Sóc Ruộng	0,29	-	0,29	Xã Hòa Tân
13	Nhà văn hóa khóm 1	0,01	-	0,01	TT.Cầu Kè
14	Nhà văn hóa khóm 2	0,11	0,11	-	TT.Cầu Kè
15	Nhà văn hóa khóm 3	0,01	-	0,01	TT.Cầu Kè
16	Nhà văn hóa khóm 4	0,02	-	0,02	TT.Cầu Kè
17	Nhà văn hóa khóm 5	0,23	-	0,23	TT.Cầu Kè
18	Nhà văn hóa khóm 6	0,02	-	0,02	TT.Cầu Kè
19	Nhà văn hóa ấp Ô Tung A	0,03	-	0,03	Xã Châu Điền
20	Nhà văn hóa ấp Ô Tung B	0,03	-	0,03	Xã Châu Điền
21	Nhà văn hóa ấp Trà Bôn	0,06	-	0,06	Xã Châu Điền
22	Mở rộng Nhà văn hóa ấp Ô Mịch	0,05	0,02	0,03	Xã Châu Điền
23	Mở rộng Nhà văn hóa ấp Rùm Sóc	0,18	0,01	0,17	Xã Châu Điền
24	Nhà văn hóa ấp Châu Hưng	0,04	-	0,04	Xã Châu Điền
25	Nhà văn hóa ấp Ô Rôm	0,09	-	0,09	Xã Châu Điền
26	Nhà văn hóa ấp Xóm Lớn	0,05	-	0,05	Xã Châu Điền
27	Nhà văn hóa ấp Rạch Đùi	0,10	-	0,10	Xã Ninh Thới
28	Mở rộng Nhà văn hóa ấp 2 xã Thạnh Phú	0,05	0,02	0,03	Xã Thạnh Phú
29	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Ngãi Nhất	0,20	-	0,20	Xã Tam Ngãi
30	Nhà văn hóa ấp Trà Ôt	0,18	-	0,18	Xã Thông Hòa
31	Nhà văn hóa ấp Rạch Nghệ	0,17	-	0,17	Xã Thông Hòa

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất khu vui, chơi giải trí công cộng là 0,79 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,54 ha (*Phân bố chủ yếu ở xã Châu Điền 0,44 ha và xã Hòa Ân 0,10 ha*), giảm 0,25 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,10 ha.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,44 ha do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang để bố trí khu vui chơi công cộng tại xã Châu Điền với tổng diện tích 0,44 ha. Đồng thời, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng cũng giảm 0,69 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

*** Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất ở tại nông thôn là 716,32 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn có 819,00 ha (*Trong đó: Xã Thanh Phú có 51,69 ha; xã Thông Hòa có 94,22 ha; xã Tam Ngãi có 85,94 ha; xã Phong Thạnh có 73,70 ha; xã Phong Phú có 74,88 ha; xã Ninh Thới có 77,81 ha; xã Hòa Tân có 93,52 ha; xã An Phú Tân có 91,29 ha; xã Châu Điền có 98,13 ha và xã Hòa Ân có 77,83 ha*), chiếm 3,32% diện tích tự nhiên, tăng 102,68 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 713,39 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 105,61 ha do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang 2,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 9,00 ha; đất trồng cây lâu năm 91,84 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,81 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,35 ha; đất chợ 1,42 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,09 ha và nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha và đất chưa sử dụng 0,03 ha.

Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn cũng giảm 2,93 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,01 ha; đất an ninh 0,13 ha; đất khu công nghiệp 0,20 ha; đất cụm công nghiệp 0,43 ha; đất thương mại dịch vụ 0,09 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,39 ha; đất giao thông 1,00 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,22 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

So với chỉ tiêu đất ở tại nông thôn đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 819,00 ha. Đây là chỉ tiêu cấp huyện không được xác định, diện tích cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất ở tại đô thị**

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị là 30,75 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị có 44,00 ha, diện tích phân bổ ở thị trấn Cầu Kè, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên, tăng 13,25 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 26,75 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị tăng 17,25 ha do nhận 1,00 ha từ đất trồng lúa; 15,78 ha từ đất trồng cây lâu năm; 0,34 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; 0,05 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan và 0,08 ha đất chưa sử dụng chuyển sang.

Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị cũng giảm 4,00 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,11 ha; đất an ninh 0,03 ha; đất giao thông 3,44 ha; đất thủy lợi 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha; và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha.

So với chỉ tiêu đất ở tại đô thị đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 44,00 ha. Đây là chỉ tiêu cấp huyện không được xác định, diện tích cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,89 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 16,99 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 10,66 ha; xã Thạnh Phú có 0,27 ha; xã Thông Hòa có 0,29 ha; xã Tam Ngãi có 0,23 ha; xã Phong Thạnh có 0,26 ha; xã Phong Phú có 1,26 ha; xã Ninh Thới có 1,29 ha; xã Hòa Tân có 0,17 ha; xã An Phú Tân có 2,00 ha; xã Châu Điện có 0,35 ha và xã Hòa Ân có 0,21 ha), chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, tăng 7,10 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7,12 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 9,87 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,84 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha; đất trồng cây lâu năm 5,53 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất thủy lợi 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,16 ha và đất chưa sử dụng 0,07 ha. Đồng thời, trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan cũng giảm 2,77 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,46 ha; đất an ninh 0,73 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,33 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,58 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 tăng để thực hiện các công trình sau:

- + Khu hành chính tập trung huyện Cầu Kè 7,80 ha tại thị trấn Cầu Kè;
- + Xây dựng khu hành chính tập trung xã An Phú Tân 2,00 ha;

+ Chi cục thống kê huyện Cầu Kè 0,07 ha tại thị trấn Cầu Kè;

So với chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 10,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 6,99 ha. Nguyên nhân, do cấp huyện xác định thêm diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến xây dựng Khu hành chính tập trung huyện Cầu Kè 7,80 ha; Chi cục thống kê huyện Cầu Kè 0,07 ha và Khu hành chính tập trung xã An Phú Tân 2,00 ha. Đồng thời trong kỳ quy hoạch cấp huyện xác định diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan cũng giảm 2,77 ha để chuyển sang đất quốc phòng; đất an ninh; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,.... Do đó, diện tích cấp huyện xác định cao hơn 6,99 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, huyện Cầu Kè không có đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,05 ha phân bổ trên địa bàn thị trấn Cầu Kè, tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,05 ha do nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan để đầu tư xây dựng mới Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Kè.

So với chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 0,05 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 4,13 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng 4,13 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,25 ha; xã Thạnh Phú có 0,43 ha; xã Thông Hòa có 0,29 ha; xã Tam Ngãi có 0,55 ha; xã Phong Thạnh có 0,06 ha; xã Phong Phú có 0,28 ha; xã Ninh Thới có 0,77 ha; xã Hòa Tân có 0,74 ha; xã An Phú Tân có 0,58 ha; xã Châu Diên có 0,11 ha và xã Hòa Ân có 0,07 ha*), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 4,13 ha.

*** Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 3.289,93 ha. Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là

3.262,15 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 13,48 ha; xã Thạnh Phú có 68,86 ha; xã Thông Hòa có 120,21 ha; xã Tam Ngãi có 130,13 ha; xã Phong Thạnh có 119,59 ha; xã Phong Phú có 125,65 ha; xã Ninh Thới có 823,98 ha; xã Hòa Tân có 1.069,60 ha; xã An Phú Tân có 616,78 ha; xã Châu Điền có 100,51 ha và xã Hòa Ân có 73,36 ha), chiếm 13,22% diện tích tự nhiên, giảm 27,78 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.262,15 ha.

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 27,78 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 20,00 ha; đất khu công nghiệp 6,70 ha; đất cụm công nghiệp 0,65 ha; đất thương mại – dịch vụ 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha; đất giao thông 0,17 ha và đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,30 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 0,30 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,04 ha và xã Thạnh Phú có 0,26 ha).

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 0,30 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng là 3,24 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 3,00 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,76 ha; xã Thông Hòa 0,59 ha; xã An Phú Tân 1,12 ha; xã Châu Điền 0,33 ha và xã Hòa Ân 0,20 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, giảm 0,24 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,00 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng giảm 0,24 ha do chuyển sang đất giao thông 0,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.

So với chỉ tiêu đất chưa sử dụng đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 3,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ.

2.2.3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất đã được bố trí trong những năm qua thì cần phải chuyển đổi trong cơ cấu sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, tổ chức và cá nhân. Đối với khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 40 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ chuyển 551,19 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 373,66 ha; chuyển đổi 3,13 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở. Cụ thể như sau:

*** Chuyển đổi cơ cấu đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Cầu Kè chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 551,19 ha để xây dựng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, các công trình phát triển hạ tầng và nhu cầu đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn,...Cụ thể, các chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp như sau:

- **Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích chuyển mục đích là 111,25 ha. (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè chuyển 17,21 ha; xã Thanh Phú chuyển 2,68 ha; xã Thông Hòa chuyển 4,29 ha; xã Tam Ngãi chuyển 1,44 ha; xã Phong Thạnh chuyển 8,07 ha; xã Phong Phú chuyển 7,05 ha; xã Ninh Thới chuyển 1,90 ha; xã Hòa Tân chuyển 2,78 ha; xã An Phú Tân chuyển 1,39 ha; xã Châu Điền chuyển 17,78 ha và xã Hòa Ân chuyển 46,66 ha).

- **Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích chuyển mục đích là 13,54 ha. (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè chuyển 1,29 ha; xã Thanh Phú chuyển 1,10 ha; xã Thông Hòa chuyển 1,46 ha; xã Tam Ngãi chuyển 1,33 ha; xã Phong Thạnh chuyển 1,02 ha; xã Phong Phú chuyển 1,01 ha; xã Ninh Thới chuyển 0,08 ha; xã Hòa Tân chuyển 1,15 ha; xã An Phú Tân chuyển 2,12 ha; xã Châu Điền chuyển 1,70 ha và xã Hòa Ân chuyển 1,28 ha).

- **Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích chuyển mục đích là 426,16 ha. (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè chuyển 49,93 ha; xã Thanh Phú chuyển 25,19 ha; xã Thông Hòa chuyển 34,32 ha; xã Tam Ngãi chuyển 35,12 ha; xã Phong Thạnh chuyển 27,35 ha; xã Phong Phú chuyển 30,31 ha; xã Ninh Thới chuyển 55,04 ha; xã Hòa Tân chuyển 30,80 ha; xã An Phú Tân chuyển 69,41 ha; xã Châu Điền chuyển 32,92 ha và xã Hòa Ân chuyển 35,77 ha).

- Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 0,24 ha. (Trong đó: Xã Hòa Tân chuyển 0,01 ha và xã Châu Điền chuyển 0,23 ha).

*** Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 373,66 ha (chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm). Trong đó: Thị trấn Cầu Kè chuyển 1,16 ha; xã Thạnh Phú chuyển 108,00 ha; xã Thông Hòa chuyển 87,28 ha; xã Hòa Tân chuyển 39,75 ha; xã An Phú Tân chuyển 30,90 ha; xã Châu Điền chuyển 42,84 ha và xã Hòa Ân chuyển 63,73 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 373,66 ha (chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm). Tuy nhiên, quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong năm 2021 thực hiện chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 372,50 ha trên địa bàn các xã (xã Thạnh Phú 108,00 ha; xã Thông Hòa 87,28 ha; xã Hòa Tân 39,75 ha; xã An Phú Tân 30,90 ha; xã Châu Điền 42,84 ha và xã Hòa Ân 63,73 ha). Quy hoạch đến năm 2030 huyện sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong đó, chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm 1.095,90 ha; chuyển đổi cơ cấu sang cây hàng năm khác 327,10 ha; chuyển đổi đất lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 44,00 ha. Tuy nhiên, nhằm để bảo toàn được diện tích trồng lúa, chuyển đổi nhưng không làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa, quy hoạch đến năm 2030 huyện chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa. Cụ thể:

+ Chuyển đổi cơ cấu sang cây hàng năm khác trên đất trồng lúa diện tích 327,10 ha (Trong đó: Xã Hòa Ân 84,10 ha; xã Châu Điền 78,00 ha; xã Phong Thạnh 115,00 ha; xã Hòa Tân 50,00 ha).

+ Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm 1.095,90 ha. Trong đó: xã Thạnh Phú chuyển đổi 110,97 ha; xã An Phú Tân chuyển 30,90 ha; xã Thông Hòa chuyển đổi 340,00 ha; xã Hòa Ân chuyển đổi 198,87 ha; xã Châu Điền chuyển đổi 76,00 ha và xã Phong Thạnh chuyển đổi 149,00 ha; xã Phong Phú 19,76 ha; xã Ninh Thới 120,40 ha và xã Hòa Tân 50,00 ha.

+ Chuyển đổi đất lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản diện tích 44,00 tại xã Châu Điền.

Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 sẽ chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản là 20,00 ha trên địa bàn xã

Hòa Tân. Quy hoạch chuyển đổi sang đất trồng lúa (chuyển đổi mục đích từ đất trồng cây lâu năm kém hiệu quả sang mục đích trồng lúa) diện tích chuyển là 437,03 ha.

*** Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**

Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở trong kỳ quy hoạch sẽ thực hiện chuyển đổi với tổng diện tích chuyển là 3,13 ha để thực hiện bán đấu giá các khu đất công (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè 0,39 ha; xã Thông Hòa 0,24 ha; xã Tam Ngãi 0,03 ha; xã Phong Phú 1,80 ha; xã Ninh Thới 0,66 ha và xã An Phú Tân 0,01 ha).

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị

Huyện Cầu Kè có một thị trấn (thị trấn Cầu Kè) là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện. Quy mô diện tích đất đô thị có 306,07 ha, chiếm 1,24% diện tích tự nhiên toàn huyện.

So với chỉ tiêu đất đô thị đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 306,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 0,07 ha. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Đến năm 2030 diện tích khu sản xuất nông nghiệp là 8.529,00 ha, trong đó chủ yếu là khu vực chuyên trồng lúa nước có 8.529,00 ha, chiếm 34,58% diện tích tự nhiên. Diện tích phân bổ chiếm phần lớn tại các xã: Châu Điền, Hòa Ân, Phong Phú, Phong Thạnh và Thông Hòa. Trong giai đoạn quy hoạch các khu chuyên trồng lúa nước tiếp tục sẽ được quan tâm đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất như giao thông nông thôn, hệ thống đê bao, trạm bơm điện, đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo chủ động cấp nước trong sản xuất nông nghiệp,... nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ sản xuất, tăng sản lượng, vận chuyển nông sản được thuận tiện.

So với chỉ tiêu khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 8.529,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ.

2.3.3. Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Đến năm 2030 diện tích khu lâm nghiệp có 136,48 ha, chiếm 0,55% diện tích tự nhiên. Khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là khu rừng phòng hộ, diện tích phân bổ chủ yếu tại xã An Phú Tân, xã Hòa Tân và xã Ninh Thới.

So với chỉ tiêu khu lâm nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 136,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 0,48 ha. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

2.3.4. Khu du lịch

Khu du lịch tại xã An Phú Tân với Khu du lịch sinh thái cù lao Tân Quy có diện tích khoảng 48,00 ha gồm đất cây xanh, cảnh quan, đất hạ tầng kỹ thuật và đất giao thông 14,70 ha; đất vườn cây ăn trái kết hợp tham quan, vui chơi giải trí 15,89 ha; mặt nước và rừng phòng hộ 2,08 ha; đất thương mại, dịch vụ và đất phục vụ lưu trú 8,77 ha; đất ở dân cư hiện hữu kết hợp lưu trú 6,56 ha. Mô hình du lịch sinh thái miệt vườn, sông nước, phát triển du lịch nhưng không phá hủy cân bằng hệ sinh thái, du lịch gắn liền với thiên nhiên nhằm phát huy lợi thế của huyện. Bên cạnh đó, huyện còn phát triển du lịch về du lịch tâm linh; du lịch văn hóa, truyền thống tại các địa điểm di tích trên địa bàn huyện.

So với chỉ tiêu khu du lịch đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 48,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ.

2.3.5. Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Diện tích khu phát triển công nghiệp huyện Cầu Kè đến năm 2030 khoảng 95,00 ha, chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích khu công nghiệp 25,00 ha, cụm công nghiệp 70,00 ha.

Khu phát triển công nghiệp tập trung tại xã Ninh Thới với Dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan 25,00 ha; tại xã Hòa Ân với Cụm công nghiệp 50,00 ha và xã An Phú Tân với cụm công nghiệp 20,00 ha. Trong đó, ngoài diện tích đất cho xây dựng các khu, cụm công nghiệp còn có các dự án phụ trợ như giao thông, năng lượng, tái định cư, thương mại, dịch vụ đi kèm,...

So với chỉ tiêu khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 95,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ.

2.3.6. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Khu đô thị của huyện bao gồm diện tích tự nhiên của thị trấn Cầu Kè diện tích hiện trạng là 306,07 ha. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích khu đô thị không thay đổi so với hiện trạng. Tuy nhiên, tầm nhìn phát triển đến năm 2050, nhu cầu phát triển khu đô thị sẽ phát triển mạnh mẽ về phi nông nghiệp, tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu đô thị do đó nhu cầu mở rộng khu đô thị là rất cần thiết, tầm nhìn đến năm 2050 định hướng sẽ mở rộng diện tích khu đô thị huyện (thị trấn Cầu Kè) đạt khoảng 376,00 ha hướng mở rộng 01 phần diện tích ấp Giồng Lớn xã Hòa Ân khoảng 30,57 ha và một

phần diện tích ấp Chông Nô 1 xã Hòa Tân khoảng 30,66 ha và một phần diện tích ấp Ô Tung B xã Châu Điền khoảng 8,70 ha. Hình thành và xây dựng các trung tâm cụm xã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của một cụm xã. Các trung tâm cụm xã có thể phát huy được vai trò điểm tựa phát triển nông thôn, đẩy mạnh quá trình đô thị hóa.

So với chỉ tiêu Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 306,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 0,07 ha. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

2.3.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Với mục tiêu phát triển Cầu Kè theo hướng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng thương mại, dịch vụ, phát triển đô thị, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã tính toán đến việc tăng diện tích đất cho nhu cầu thương mại, dịch vụ. Các khu vực quy hoạch sẽ được bố trí cụ thể trong quy hoạch sử dụng đất của huyện, trong đó ưu tiên bố trí tập trung tại thị trấn Cầu Kè, dọc theo các trục đường ven đô thị như Quốc lộ 54, các tuyến đường tỉnh 911, đường tỉnh 915,... Đến năm 2030, diện tích khu đô thị - thương mại - dịch vụ dự kiến khoảng 371,72 ha, chiếm 1,51% diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.3.8. Khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn dọc theo các tuyến giao thông, phát triển khu dân cư gắn với vùng sản xuất, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán của từng vùng trong huyện. Đến năm 2030, khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện có khoảng 1.319,00 ha.

So với chỉ tiêu khu dân cư nông thôn đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 1.319,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ.

2.3.9. Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Nhằm đáp ứng được nhu cầu đất ở phát sinh của người dân, huyện đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất ở theo mạng lưới điểm dân cư nông thôn, các khu trung tâm xã, khu dân cư tập trung để ưu tiên đầu tư về mặt hạ tầng kỹ thuật và thuận tiện trong việc tiếp xúc các phúc lợi xã hội. Đồng thời, củng cố và phát triển các khu sản xuất phi nông nghiệp vừa và nhỏ, tạo tiền đề hình thành các khu sản xuất phi nông nghiệp có quy mô sản xuất lớn. Đến năm 2030, khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn khoảng 880,28 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã đánh giá tiềm năng đất đai, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn, cân đối thu chi từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường hỗ trợ tái định cư, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện để chủ dự án triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch cũng xác định được các khoản chi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Cầu Kè. Phương án quy hoạch cũng đã cân đối, dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch để thực hiện các công trình dự án. Cụ thể:

*** Thu từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất khoảng 616,92 tỷ đồng.**

Trong đó:

- + Thu từ chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn khoảng 140,12 tỷ đồng;
 - + Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị khoảng 70,52 tỷ đồng;
 - + Thu từ chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh khoảng 56,39 tỷ đồng;
 - + Thu từ chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ khoảng 169,14 tỷ đồng;
 - + Thu từ bán đấu giá đất công khoảng 9,75 tỷ đồng
 - + Thu từ cho thuê đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 171 tỷ đồng
- * Chi phí bồi thường về đất khoảng 471,97 tỷ đồng.**

Trong đó:

- + Chi bồi thường cho diện tích đất trồng lúa 69,60 ha bị thu hồi khoảng 132,89 tỷ đồng;
- + Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác 3,14 ha bị thu hồi khoảng 6,40 tỷ đồng;
- + Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây lâu năm 134,48 ha bị thu hồi khoảng 297,17 tỷ đồng;

+ Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại nông thôn 2,03 ha bị thu hồi khoảng 6,09 tỷ đồng.

+ Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại đô thị 4,00 ha bị thu hồi khoảng 28,00 tỷ đồng.

+ Chi bồi thường cho diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,85 ha bị thu hồi khoảng 1,42 tỷ đồng.

*** Cân đối thu chi:** Tổng các nguồn thu từ đất khoảng 616,92 tỷ đồng, tổng các khoản chi từ đất khoảng 471,97 tỷ đồng, chênh lệch thu – chi khoảng 144,95 tỷ đồng. Nguồn thu cao hơn chi do đối với các tuyến đường giao thông nông thôn, nạo vét các tuyến kênh thực hiện chính sách “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, vận động dân hiến đất nhằm giảm nguồn chi phí bồi thường về đất, tạo mọi điều kiện để người dân thuận lợi trong canh tác, sản xuất nông nghiệp cũng như giao thương, vận chuyển được thuận tiện hơn, từ đó sẽ thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư phát triển, sẽ làm cho nguồn thu từ đất sẽ tăng.

Các nguồn chi lớn chủ yếu từ các công trình, dự án như: Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan; Cụm công nghiệp Hòa Ân; Cụm công nghiệp An Phú Tân. Về lâu dài các cụm công nghiệp và khu công nghiệp sẽ thu hút các tổ chức kinh tế đầu tư, nguồn ngân sách sẽ được thu từ việc cho thuê đất và tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Các nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, trong phương án quy hoạch quy hoạch sử dụng đất đối với các công trình, dự án không còn nhu cầu sử dụng sẽ đưa vào bán đấu giá quyền sử dụng đất (danh mục công trình 16 khu đất công đăng ký bán đấu giá) tạo nguồn thu ngân sách trên cơ sở sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.

Các công trình như y tế, giáo dục, văn hóa với các nguồn vốn từ ngân sách, vốn chương trình 135, vốn xây dựng nông thôn mới đủ khả năng thực hiện một số công trình dự kiến trong từng năm. Huy động các nguồn vốn từ ngân sách, vốn doanh nghiệp,... để chủ động đủ nguồn vốn thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái

định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Diện tích đất lúa của huyện Cầu Kè đến năm 2030 khoảng 8.529,00 ha, chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước. Để ổn định đất trồng lúa, hàng năm huyện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất và có giải pháp kiểm soát chặt chẽ diện tích đất lúa đang sản xuất có hiệu quả. Đồng thời, thực hiện đề bao chống lũ, xây dựng trạm bơm, nạo vét kênh mương nội đồng, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người dân trồng lúa,... giúp tăng năng suất và sản lượng, ổn định giá cả thị trường giúp người dân yên tâm đầu tư sản xuất.

Việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác, kết hợp nuôi trồng thủy sản chỉ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhưng không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại, định hướng cây lúa vẫn là cây trồng chủ lực trên địa bàn huyện, đến năm 2030 vẫn đảm bảo an toàn lương thực.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán nhu cầu về đất ở tại nông thôn, đô thị, đáp ứng tốt yêu cầu của người dân về giải quyết quỹ đất ở tăng thêm, bố trí cụ thể các tuyến dân cư trên địa bàn huyện. Diện tích đất ở tăng thêm 122,86 ha (đất ở tại nông thôn tăng 105,61 ha; đất ở tại đô thị tăng 17,25 ha so với năm 2020). Đồng thời, trong phương án quy hoạch cũng xác định giảm 4,00 ha đất ở tại đô thị và 2,93 ha đất ở tại nông thôn do chuyển sang mục đích khác chủ yếu đất phát triển hạ tầng, xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải thu hồi đất của người dân. Trong phương án quy hoạch có tính đến phương án dành quỹ đất ở, các hộ dân di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án sẽ được bố trí chỗ ở và có chính sách di dời và tái định cư để người dân ổn định cuộc sống, an cư lập nghiệp.

Đất nông nghiệp trên địa bàn huyện còn chiếm diện tích lớn so với diện tích tự nhiên của huyện nên phần lớn vị trí xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng điều chỉnh từ đất sản xuất nông nghiệp sang nên hạn chế được việc đền bù, giải tỏa nhà dân, tiết kiệm nguồn ngân sách cho địa phương, đồng thời hạn chế việc tái định cư do giải tỏa gây bất ổn định đời sống của người dân.

Tuy nhiên, nguồn lao động của huyện phần đông là lao động phổ thông chủ yếu sản xuất nông nghiệp tập trung vào các ngành nghề chính như: Trồng lúa,

trồng cây công nghiệp, hoa màu, nuôi trồng thủy sản, việc chuyển đổi 551,19 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của người dân. Do đó, cần phải bố trí mở lớp đào tạo ngành nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động, giới thiệu việc làm, khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động địa phương nhất là lao động thuộc diện thu hồi đất ở và đất sản xuất nhằm đảm bảo thu nhập đời sống cho nhân dân.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất góp phần thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện. Phát triển đô thị phải gắn với phát triển các trung tâm các xã trên địa bàn huyện. Trên cơ sở danh mục các công trình, dự án các ngành, lĩnh vực đăng ký về xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp, khu công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 và đề ra các giải pháp nhằm thu hút và huy động các nguồn vốn để thực hiện các dự án. Chú trọng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ thúc đẩy kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng, phát triển các khu, cụm công nghiệp sẽ tác động đến môi trường như thải ra các loại khí thải, nước thải, rác thải trong sản xuất,... làm ảnh hưởng đến đời sống, sức khỏe người dân. Do đó, cần có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại khí thải, có hệ thống thu gom rác thải, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Trên địa bàn huyện Cầu Kè có Khu tưởng niệm Nữ anh hùng liệt sĩ Nguyễn Thị Út (Út Tịch) tại xã Tam Ngãi với tổng diện tích 1,38 ha, khu tưởng niệm không những có giá trị về mặt lịch sử mà còn có giá trị về giáo dục truyền thống yêu nước cho thế hệ trẻ hôm nay và các thế hệ mai sau. Nhà cổ Huỳnh Kỳ ngôi nhà có đường nét cổ kính, vật liệu, phong cách trang trí tiêu biểu cho kiến trúc Pháp đầu thế kỷ XX.

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất dựa trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của địa phương, dành quỹ đất thích hợp để bảo tồn, tôn tạo, giữ gìn các di tích lịch sử văn hóa. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020, Khu tưởng niệm Nữ anh hùng liệt sĩ Nguyễn Thị Út

(Út Tịch) dự kiến thực hiện hạng mục Điều khắc biểu tượng “Người mẹ cầm súng”; Nhà cổ Huỳnh Kỳ phát triển theo hướng thương mại – dịch vụ (Khách sạn Huỳnh Kỳ). Tuy nhiên, phương án quy hoạch sẽ thúc đẩy phát triển hạ tầng, giao thông phục vụ du lịch tại khu di tích, thu hút người dân và du khách đến tham quan góp phần phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa và mục tiêu phát triển du lịch.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã rà soát, phân tích, đánh giá thực trạng và khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên, tiềm năng đất đai trên địa bàn huyện; mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Từ đó, tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên cơ sở danh mục các công trình, dự án các ngành, lĩnh vực đăng ký. Do đó, phương án quy hoạch sử dụng đất đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên một cách hợp lý, tiết kiệm và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Trên địa bàn huyện Cầu Kè có 116,48 ha diện tích đất rừng phòng hộ chiếm 0,55% tổng diện tích tự nhiên. Phương án quy hoạch định hướng sẽ đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh trên địa bàn Cầu Kè, đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ có 136,48, tăng 20,00 ha so với năm 2020 nhằm tăng độ che phủ của rừng, bảo vệ tài nguyên đất, cải thiện môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu – nước biển dâng. Bên cạnh đó, huyện Cầu Kè có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển cây lâu năm như dừa, cây ăn trái, đồng thời khu vực công viên, tuyến đường giao thông,... điều được bố trí trồng các cây xanh góp phần nâng cao độ che phủ của huyện

Phần IV
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 - 2030) và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2021 - 2025) tỉnh Trà Vinh và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 - 2030) huyện Cầu Kè đang triển khai thực hiện. Do đó, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Kè lập trên cơ sở rà soát trực tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của địa phương.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

* Các chỉ tiêu phát triển kinh tế:

- Phân đấu giá trị sản xuất năm 2021 đạt 15.365,6 tỷ đồng (tính theo giá cố định 2010). Trong đó: Khu vực I (nông, lâm, thủy sản) đạt 6.114 tỷ đồng; Khu vực II (công nghiệp, xây dựng) đạt 4.493,6 tỷ đồng; Khu vực III (dịch vụ) đạt 4.757,8 tỷ đồng.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2021 đạt 2.619,19 tỷ đồng.
- Thu nhập bình quân đầu người năm 2021 đạt 62 triệu đồng/người/năm.

* Các chỉ tiêu phát triển xã hội:

- Dân số trung bình năm 2021 đạt 103.795 người. Tốc độ tăng dân số tăng mức 0,995%.
- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động 61%. Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 03 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ có 36%; Lao động được giới thiệu mới việc làm có 3.500 người; Xuất khẩu lao động 20 người.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,2%; Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) còn 1,12%.
- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học: Mẫu giáo có 80%; Tiểu học có 100%; Trung học cơ sở có 98,5%; Trung học phổ thông 80,0%; số trường đạt chuẩn quốc gia có 11 trường.
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao hơn 01 xã so với năm 2020.
- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện 99,91%; số hộ được sử dụng điện phát triển mới có 33 hộ.

* Các chỉ tiêu phát triển môi trường:

- Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch có 77,5%.

- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%.
- Tỷ lệ hộ nông thôn có tiêu hợp vệ sinh có 97%.
- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh có 97%.

*** Chỉ tiêu Quốc phòng-An ninh**

- Giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội có 11 xã, thị trấn.
- Xây dựng và củng cố xã, thị trấn vững mạnh về Quốc phòng – An ninh có 11 xã, thị trấn.

(Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 huyện Cầu Kè)

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xác định nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện.

Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và rà soát, xem xét tính khả thi các công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn huyện. Xác định nhu cầu sử dụng đất gồm có 60 công trình, dự án và 12 khu đất công đăng ký bán đấu giá (21 công trình dự án và 12 khu đất công xin bán đấu giá được chuyển từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chuyển sang năm 2021 và 39 công trình đăng ký mới). Trong đó:

- Có 03 công trình, dự án thuộc Điều 61 Luật đất đai năm 2013;
- Có 14 công trình, dự án được thông qua tại Nghị quyết số 45/NQ-HDND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Có 43 công trình, dự án được cấp có thẩm quyền cho chủ trương đầu tư và những công trình, dự án có nhu cầu xin chuyển mục đích sử dụng đất.
- Có 12 khu đất công xin đăng ký bán đấu giá.

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất của từng loại đất như sau:

- Đất an ninh chỉ tiêu 03 công trình, diện tích 6,53 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu 01 công trình, xây dựng cơ bản.
- Đất khu công nghiệp chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 25,00 ha.
- Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 70,00 ha.
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chỉ tiêu 09 công trình, diện tích 3,03 ha.
- Đất thương mại dịch vụ chỉ tiêu 16 công trình, diện tích 3,25 ha.
- Đất giao thông chỉ tiêu 14 công trình, diện tích 23,91 ha.
- Đất thủy lợi chỉ tiêu 07 công trình, diện tích 1,08 ha.

- Đất công trình năng lượng chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,60 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng có 04 công trình, diện tích 0,23 ha.
- Đất nông nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 20,00 ha.
- Đất khu du lịch 01 công trình, diện tích 48,00 ha.
- Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân và bán đấu giá các thửa đất công, diện tích 10,35 ha.

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2020 trên địa bàn huyện Cầu Kè bao gồm các công trình cấp thiết đầu tư để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong đất nông nghiệp và nhu cầu chuyển sang đất ở của người dân trong năm 2021 cụ thể như sau:

*** Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp luôn giảm và đến năm 2021 dự kiến đất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp có 20.001,98 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khoảng 19.871,38 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 19.871,38 ha, diện tích giảm 130,60 ha để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Trong đó, diện tích các loại đất chính trong nhóm đất nông nghiệp năm 2021 có những biến động như sau:

- *Đất trồng lúa:* Trong năm 2021, huyện thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa nhằm mang lại hiệu quả cao và bền vững, góp phần tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống cho người dân trên địa bàn huyện, cùng với nhu cầu sử dụng đất để xây dựng các công trình, dự án sẽ làm cho diện tích đất trồng lúa giảm tương đối nhiều so với những năm 2020. Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa là 8.576,17 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất trồng lúa khoảng 8.154,84 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8.154,84 ha; diện tích giảm khoảng 421,87 ha do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (chuyển đổi đất trồng lúa kết hợp với trồng cây hàng năm khác khoảng 30,00 ha; chuyển sang trồng cây lâu năm khoảng 372,50 ha và trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản khoảng 1,00 ha) và để bố trí cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, hạ tầng xã hội và đáp ứng nhu cầu đất ở cho người dân.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Trong năm 2021 tiếp tục phát triển mạnh cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng

lúa kết hợp với trồng cây hàng năm khác khoảng 30,00 ha trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện. Cùng với nhu cầu sử dụng đất để xây dựng các công trình, làm cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2021 cũng có giảm so với năm 2020. Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác có 212,02 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác khoảng 207,96 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 207,96 ha; diện tích giảm khoảng 4,07 ha để thực hiện xây bố trí cụm công nghiệp, phát triển hạ tầng xã hội và đáp ứng nhu cầu đất ở cho người dân.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm là 11.026,16 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm còn khoảng 11.301,49 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 10.928,99 ha, diện tích giảm khoảng 97,16 ha để đáp ứng nhu cầu đất ở, bố trí xây dựng các công trình, dự án như: khu công nghiệp, cụm công nghiệp, phát triển hạ tầng xã hội. Đồng thời, trong năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm tăng khoảng 372,50 ha do chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm như cam, dứa,..... Cân đối diện tích đất trồng cây lâu năm trong năm 2021 tăng khoảng 275,34 ha so với năm 2020.

- *Đất rừng phòng hộ*: Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ có 116,48 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ là 116,48 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 116,48 ha so với hiện trạng.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản là 70,23 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có khoảng 90,23 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 70,23 ha, diện tích tăng 20,00 ha so với hiện trạng. Đồng thời trong năm 2021 kế hoạch sẽ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản khoảng 1,00 ha góp phần tăng thu nhập cho người dân trên địa bàn huyện.

- *Đất nông nghiệp khác*: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác là 0,38 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác có 0,38 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,38 ha. Diện tích đất nông nghiệp khác trong năm 2020 sử dụng ổn định, không biến động.

*** Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp có 4.661,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khoảng 4.792,25 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.661,65 ha; diện tích tăng khoảng 130,60 ha để bố trí các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Trong

đó, diện tích các loại đất chính trong nhóm đất phi nông nghiệp trong năm 2021 có những biến động như sau:

- *Đất quốc phòng*: Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng là 1,32 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất quốc phòng khoảng 3,32 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,32 ha; diện tích tăng 2,00 ha để đáp ứng nhu cầu đất quốc phòng trên địa bàn huyện.

- *Đất an ninh*: Hiện trạng sử dụng đất an ninh là 1,31 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất an ninh bố trí khoảng 5,84 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,31 ha; diện tích tăng 4,53 ha để đáp ứng nhu cầu đất an ninh trên địa bàn huyện.

- *Đất khu công nghiệp*: Hiện trạng trên địa bàn huyện chưa có đất khu công nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất dự kiến trong năm 2021 có khoảng 25,00 ha đất khu công nghiệp để thực hiện dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan ở xã Ninh Thới.

- *Đất cụm công nghiệp*: Hiện trạng trên địa bàn huyện chưa có đất cụm công nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất dự kiến trong năm 2021 tăng khoảng 70,00 ha để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Hòa Ân và cụm công nghiệp An Phú Tân. Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2020 khoảng 70,00 ha.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ có 14,90 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ khoảng 18,15 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 14,90 ha; diện tích tăng khoảng 3,25 ha để bố trí cửa hàng xăng dầu, các cơ sở thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 11,70 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khoảng 12,39 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,36 ha; diện tích giảm khoảng 2,34 ha do thực hiện cụm công nghiệp An Phú Tân 2,21 ha và mở rộng cửa hàng bán lẻ xăng dầu 0,13 ha thị trấn Cầu Kè đất cơ sở sản xuất kinh doanh. Đồng thời, trong năm 2021 cũng tăng 3,03 ha để xây dựng các trụ sở hợp tác xã, nhà máy nước sạch, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Cân đối diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2021 tăng khoảng 0,69 ha so với năm 2020.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng là 472,34 ha. Trong năm 2021 diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 470,03 ha; diện tích dự kiến tăng khoảng 23,28 ha để thực hiện các công trình dự án phát triển hạ tầng xã hội của huyện. Diện tích đất hạ tầng đến cuối kỳ năm 2021 có

khoảng 495,62 ha, tăng 23,28 ha với năm 2020. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,68 ha. Trong năm 2021 diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,68 ha; sử dụng ổn định so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,37 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, sử dụng ổn định.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế là 2,73 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng khoảng 2,64 ha, giảm 0,09 ha so với hiện trạng; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,64 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo có 28,88 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng khoảng 28,46 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 28,46 ha, diện tích giảm 0,42 ha do chuyển sang đất ở, bán đấu giá các điểm trường không còn sử dụng.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 4,58 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sử dụng ổn định diện tích.

+ *Đất giao thông*: Hiện trạng sử dụng đất giao thông là 398,36 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất giao thông khoảng 422,07 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 398,16 ha; diện tích tăng khoảng 23,91 ha để đáp ứng nhu cầu mở rộng, bố trí thêm các tuyến đường ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Đồng thời giảm 0,20 ha do chuyển sang đất quốc phòng và đất sinh hoạt cộng đồng. Cân đối diện tích đến cuối năm 2021 đất giao thông tăng 23,71 ha.

+ *Đất thủy lợi*: Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi có 24,63 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thủy lợi có khoảng 25,71 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 24,63 ha; diện tích tăng 1,08 ha do đáp ứng nhu cầu nạo vét một số tuyến kênh trên địa bàn huyện, xây dựng 05 trạm bơm điện ở các xã trên địa bàn huyện.

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng là 1,72 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng khoảng 2,32 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,72ha; diện tích tăng khoảng 0,60 ha do đáp ứng nhu cầu xây dựng công trình năng lượng trên địa bàn huyện.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất công trình bưu chính, viễn thông ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,41ha.

+ *Đất chợ*: Hiện trạng sử dụng đất chợ là 7,99 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chợ có khoảng 6,39 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,39 ha; diện tích giảm 1,60 ha do trong năm 2020 dự kiến bán đấu giá chợ Kinh Xáng xã Phong Phú và chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Hiện trạng sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa là 1,38 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,38 ha.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải là 1,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải sử dụng ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,65 ha.

- *Đất ở tại nông thôn*: Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn là 716,03 ha. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn trong năm 2021 khoảng 724,69 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 715,49 ha; diện tích tăng khoảng 9,20 ha do đáp ứng nhu cầu chuyển đổi mục đích sang đất ở của người dân. Đồng thời, giảm 0,54 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng. Cân đối diện tích đất ở tại nông thôn tăng khoảng 8,66 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị là 30,73 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 dự kiến đất ở tại đô thị có khoảng 31,17 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 30,02 ha; diện tích tăng khoảng 1,15 ha do đáp ứng nhu cầu chuyển đổi mục đích sang đất ở của người dân. Đồng thời giảm 0,71 ha do chuyển sang đất an ninh, đất quốc phòng và đất phát triển hạ tầng. Cân đối diện tích đất ở tại đô thị tăng khoảng 0,44 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,60 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến nhu cầu sử dụng khoảng 9,37 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,37 ha. Trong năm 2021, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,23 ha để phục vụ nhu cầu phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, dự kiến bán đấu giá trụ sở BND không còn nhu cầu sử dụng trên địa bàn huyện.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo là 65,30 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 65,30 ha.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 38,42 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng là 38,05 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 38,05 ha; diện tích giảm 0,37 ha do để thực hiện bố trí cụm công nghiệp và dự kiến bán đấu giá khu đất nghĩa địa ở xã Phong Phú.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng có 1,79 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng là 2,02 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,79 ha, dự kiến tăng 0,23 để đáp ứng nhu cầu xây dựng 04 trụ sở BND ấp.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,79 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,79 ha.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng là 4,13 ha. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng trong năm 2021 sử dụng ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,13 ha.

- *Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối*: Hiện trạng sử dụng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 3.289,94 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có khoảng 3.283,06 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.283,06 ha; diện tích giảm 6,88 ha do bố trí cụm công nghiệp An Phú Tân, dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác là 0,30 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác sử dụng ổn định; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,30 ha.

*** Đất chưa sử dụng**

Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện có 3,17 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không biến động.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện trạng năm 2020 huyện Cầu Kè có tổng diện tích tự nhiên là 24.666,80 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện không biến động so với năm 2020, huyện có tổng diện tích tự nhiên là 24.666,80 ha.

1.3.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp có 20.001,98 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nông nghiệp có 19.871,38 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 202,50 ha; xã Thạnh Phú có 1.098,25 ha; xã Thông Hòa có 2.425,34 ha; xã Tam Ngãi có 1.941,56 ha; xã Phong Thạnh có 2.433,28 ha; xã Phong Phú có 2.526,37 ha; xã Ninh Thới có 1.295,21 ha; xã Hòa Tân có 1.873,24 ha; xã An Phú Tân có 1.498,64 ha; xã Châu Diên có 2.816,48 ha và xã Hòa Ân có 1.760,51 ha*), chiếm 80,56% diện tích tự nhiên, giảm 130,60 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong năm 2021 diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 19.871,38 ha.

Diện tích đất nông nghiệp giảm là 130,60 ha do chuyển sang đất quốc phòng 1,84 ha; đất an ninh 4,50 ha; đất khu công nghiệp 18,10 ha; đất cụm công nghiệp 67,36 ha; đất thương mại dịch vụ 2,82 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,63 ha; đất phát triển hạ tầng 25,02 ha; đất ở tại nông thôn 7,27 ha và đất ở tại đô thị 1,06 ha.

Bảng 29: Cân đối các chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2021 huyện Cầu Kè

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.871,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.154,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.154,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	207,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.301,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,48
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,23
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,38

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa có 8.576,71 ha (chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước). Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng lúa là 8.154,84 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 14,77 ha; xã Thạnh Phú có 301,14 ha; xã Thông Hòa có 812,01 ha; xã Tam Ngãi có 250,78 ha; xã Phong Thạnh có 1.714,89 ha; xã Phong Phú có 1.715,29 ha; xã Ninh Thới có 117,94 ha; xã Hòa Tân có 423,28 ha; xã An Phú Tân có 41,37 ha; xã Châu Điền có 1.845,82 ha và xã Hòa Ân có 917,55 ha*), chiếm 33,06% diện tích tự nhiên, giảm 421,87 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8.154,84 ha.

Diện tích đất trồng lúa giảm 421,87 ha do chuyển mục đích sử dụng sang đất quốc phòng 0,19 ha; đất an ninh 3,44 ha; đất cụm công nghiệp 39,82 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 1,54 ha; đất giao thông 2,60 ha; đất công trình năng lượng 0,60 ha. Đồng thời, trong năm 2021 trên địa bàn huyện thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 372,50 ha (trên địa bàn xã Thạnh Phú, xã Thông Hòa, xã Hòa Tân, xã An Phú Tân, xã Châu Điền và xã Hòa Ân), chuyển đổi đất trồng lúa kết hợp với trồng cây hàng năm khác 30,00 ha (trên địa bàn các xã, thị trấn); trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản 1,00 ha (trên địa bàn xã Hòa Tân).

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác có 212,02 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 207,96 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 5,20 ha; xã Thạnh Phú có 8,49 ha; xã Thông Hòa có 31,49 ha; xã Tam Ngãi có 8,42 ha; xã Phong Thạnh có 2,66 ha; xã Phong Phú có 9,00 ha; xã Ninh Thới 0,16 ha; xã Hòa Tân có 7,39 ha; xã An Phú Tân có 20,72 ha; xã Châu Điền có 85,72 ha và xã Hòa Ân có 28,71 ha*), chiếm 0,84% diện tích tự nhiên, giảm 4,07 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 207,96 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 4,07 ha do chuyển mục đích sử dụng sang đất quốc phòng 0,29 ha; đất cụm công nghiệp 0,42 ha; đất giao thông 0,84 ha; đất ở tại nông thôn 2,32 ha và đất ở tại đô thị 0,20 ha. Đồng thời, trong năm 2021, kế hoạch sẽ đổi cơ cấu cây trồng đất trồng lúa xen canh với trồng cây hàng năm khác 30,00 ha ở khu vực các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm có 11.026,16 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm có 11.301,49 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 181,05 ha; xã Thạnh Phú có 788,36 ha; xã Thông Hòa có 1.581,28 ha; xã Tam Ngãi có 1.682,35 ha; xã Phong Thạnh có 714,56 ha; xã Phong Phú có 800,13 ha; xã Ninh Thới có 1.145,51 ha; xã Hòa Tân có 1.338,06 ha; xã An Phú Tân có 1.376,08 ha; xã Châu Điền có 884,37 ha và xã Hòa Ân có 809,74 ha*), chiếm 45,82% diện tích tự nhiên, tăng 275,34 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 10.928,99 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 97,16 ha do chuyển mục đích sử dụng sang đất nuôi trồng thủy sản 20,00 ha; đất quốc phòng 1,36 ha; đất an ninh 1,06 ha; đất khu công nghiệp 18,10 ha; đất cụm công nghiệp 27,12 ha; đất thương mại dịch vụ 1,28 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,45 ha; đất giao thông 19,90 ha; đất thủy lợi 1,08 ha; đất ở tại nông thôn 4,95 ha và đất ở tại đô thị 0,86 ha. Đồng thời, trong năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm cũng tăng 372,50 ha do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm ở khu vực xã Thạnh Phú, xã Thông Hòa, xã Hòa Tân, xã An Phú Tân, xã Châu Điền và xã Hòa Ân.

*** Đất rừng phòng hộ**

Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ có 116,48 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ là 116,48 ha (*Trong đó: xã Ninh Thới có 22,21 ha; xã Hòa Tân có 41,71 ha; xã An Phú Tân có 52,56 ha*), chiếm 0,47% diện tích tự nhiên.

Trong năm 2021, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 116,48 ha.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có 70,23 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 90,23 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 1,22 ha; xã Thạnh Phú có 0,16 ha; xã Thông Hòa có 0,56 ha; xã Phong Thạnh có 1,15 ha; xã Phong Phú có 1,94 ha; xã Ninh Thới có 9,40 ha; xã Hòa Tân có 62,80 ha; xã An Phú Tân có 7,91 ha; xã Châu Điền có 0,58 ha và xã Hòa Ân có 4,52 ha*), chiếm 0,37% diện tích tự nhiên, tăng 20,00 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 70,23 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 20,00 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện Dự án mở rộng khu nuôi trồng thủy sản 20,00 ha tại xã Hòa Tân. Đồng thời, trong năm 2021 kế hoạch sẽ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đất trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản 1,00 ha trên địa bàn xã Hòa Tân nhằm tăng nguồn thu nhập góp phần cải thiện cuộc sống cho người dân.

*** Đất nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác có 0,38 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác có 0,38 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,26 ha; xã Thạnh Phú có 0,09 ha và xã Phong Thạnh có 0,02 ha*), không biến động so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,38 ha.

1.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp là 4.661,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp 4.792,25 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 102,70 ha; xã Thạnh Phú có 142,11 ha; xã Thông Hòa có 262,40 ha; xã Tam Ngãi có 260,78 ha; xã Phong Thạnh có 249,54 ha; xã Phong Phú có 253,22 ha; xã Ninh Thới có 975,27 ha; xã Hòa Tân có 1.215,79 ha; xã An Phú Tân có 802,39 ha; xã Châu Diên có 267,60 ha và xã Hòa Ân có 260,45 ha*), chiếm 19,43% diện tích tự nhiên, tăng 130,60 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.661,65 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 130,60 ha do nhận từ đất trồng lúa 49,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,07 ha và đất trồng cây lâu năm 77,16 ha.

Bảng 30: Cân đối các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2021 huyện Cầu Kè

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.792,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,32
2.2	Đất an ninh	CAN	5,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	495,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,68
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,64
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,58
-	Đất giao thông	DGT	422,07
-	Đất thủy lợi	DTL	25,71
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,32
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41
-	Đất chợ	DCH	6,39
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,38
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	724,69
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	31,17
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,37
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,30
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,05
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,02
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,13
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.283,06
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30

*** Đất quốc phòng**

Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng có 1,32 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất quốc phòng có 3,32 ha, diện tích đất quốc phòng phân bố chủ yếu ở thị trấn Cầu Kè, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,32 ha.

Diện tích đất quốc phòng tăng 2,00 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,19 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,29 ha; đất trồng cây lâu năm 1,36 ha; đất giao thông 0,05 ha và đất ở tại đô thị 0,11 ha để bố trí đất quốc phòng trên địa bàn huyện.

*** Đất an ninh**

Hiện trạng sử dụng đất an ninh là 1,31 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất an ninh có 5,84 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 5,29 ha; xã Phong Phú có 0,03 ha và xã Hòa Ân 0,52 ha*) chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 4,53 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,31 ha.

Diện tích đất an ninh tăng 4,53 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,44 ha; đất trồng cây lâu năm 1,06 ha và đất ở tại đô thị 0,03 ha để bố trí đất an ninh trên địa bàn huyện.

*** Đất khu công nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Cầu Kè không có diện tích đất khu công nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất khu công nghiệp có 25,00 ha (phân bố chủ yếu ở xã Ninh Thới), chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, tăng 25,00 ha so với năm 2020.

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp năm 2021 tăng 25,00 ha do nhận 18,10 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,20 ha từ đất ở tại nông thôn và nhận 6,70 ha từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Diện tích tăng để thực hiện Dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan với tổng diện tích 25,00 ha tại xã Ninh Thới.

*** Đất cụm công nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Cầu Kè không có diện tích đất cụm công nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất cụm công nghiệp có 70,00 ha (*Trong đó: xã An Phú Tân 20,00 ha và xã Hòa Ân 50,00 ha*), chiếm 0,28% diện tích tự nhiên, tăng 70,00 ha so với năm 2020.

Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2021 tăng 70,00 ha do nhận 39,82 ha từ đất trồng lúa; nhận 0,42 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; nhận 27,12 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 2,21 ha từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; nhận 0,23 ha từ đất ở tại nông thôn; nhận 0,02 ha từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng và nhận 0,18 ha từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Diện tích tăng để bố trí 02 công trình, dự án sau:

+ Cụm công nghiệp Hòa Ân 50,00 ha xã Hòa Ân.

+ Cụm công nghiệp An Phú Tân 20,00 ha xã An Phú Tân.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ có 14,90 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có 18,15 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 4,42 ha; xã Thạnh Phú có 0,59*

ha; xã Thông Hòa có 0,34 ha; xã Tam Ngãi có 0,28 ha; xã Phong Thạnh có 2,11 ha; xã Phong Phú có 0,87 ha; xã Ninh Thới có 1,10 ha; xã Hòa Tân có 2,53 ha; xã An Phú Tân có 1,38 ha; xã Châu Điện có 2,64 ha và xã Hòa Ân có 1,90 ha), chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, diện tích tăng 3,25 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 14,90 ha.

Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 3,25 ha do nhận từ đất trồng lúa 1,54 ha; đất trồng cây lâu năm 1,28 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,27 ha và đất ở tại nông thôn 0,03 ha chuyển sang đất thương mại dịch vụ để thực hiện các công trình sau:

Bảng 31: Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ năm 2021

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Cửa hàng trang trí nội thất Nam - Mai 2	0,23		0,23	Xã Châu Điện
2	Cty TNHH Xây dựng hạ tầng kỹ thuật miền Tây	0,09		0,09	Xã Châu Điện
3	Khu nghỉ dưỡng Sông Tiền	0,88		0,88	Xã Châu Điện
4	Cửa hàng xăng dầu Huỳnh Gia	0,24		0,24	Xã Phong Phú
5	Cửa hàng xăng dầu Sĩ Phương	0,17		0,17	Xã Phong Phú
6	Cửa hàng xăng dầu áp Cả Chương	0,03		0,03	Xã Phong Thạnh
7	Cửa hàng xăng dầu	0,03		0,03	Xã An Phú Tân
8	Dự án Du lịch sinh thái	0,37		0,37	Xã An Phú Tân
9	Cửa hàng xăng dầu Thành Trung	0,24		0,24	Xã An Phú Tân
10	Cty TNHH thương mại-dịch vụ-kinh doanh khách sạn Sỹ Điện	0,27		0,27	TT.Cầu Kè
11	Mở rộng cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,14	0,01	0,13	TT.Cầu Kè
12	Cửa hàng xăng dầu Tấn Phát	0,09		0,09	Xã Hòa Ân
13	Xây dựng Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,07		0,07	Xã Thông Hòa
14	Trung tâm mua sắm Vân Ken	0,13		0,13	Xã Châu Điện
15	Nhà nghỉ Huỳnh Giao	0,22		0,22	Xã Châu Điện
16	Cửa hàng xăng dầu Trang Nhã	0,06		0,06	Xã Hòa Tân

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 11,70 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 12,39 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,72 ha; xã Thạnh Phú 1,71 ha; xã Thông Hòa 0,10 ha; xã

Tam Ngãi có 0,17 ha; xã Phong Thạnh có 0,05 ha; xã Phong Phú có 3,31 ha; xã Ninh Thới 1,16 ha; xã Hòa Tân có 0,36 ha; xã An Phú Tân có 1,84 ha; xã Châu Điện 2,04 ha và xã Hòa Ân có 0,95 ha), chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, tăng 0,69 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,36 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 3,03 ha do nhận 1,18 ha từ đất trồng lúa; nhận 1,45 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,18 ha từ đất chợ; nhận 0,08 ha từ đất ở tại nông thôn và nhận 0,14 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan. Bên cạnh đó, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có giảm 2,34 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 2,21 ha và đất thương mại, dịch vụ 0,13 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng để thực hiện công trình sau:

Bảng 32: Danh mục các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trạm cấp nước cồn An Lộc	0,10		0,10	Xã Hòa Tân
2	Cty TNHH thương mại sản xuất nhập khẩu Tiến Thành	0,89		0,89	Xã Châu Điện
3	Dự án may mặc gia công Thạnh Phú	0,49		0,49	Xã Thạnh Phú
4	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ba Vũ	0,34		0,34	Xã Phong Phú
5	Cửa hàng vật liệu xây dựng Ba Vũ	0,17		0,17	Xã Phong Phú
6	Công ty TNHH Trương Văn Cường	0,63		0,63	Xã Ninh Thới
7	Hợp tác xã xoài cát chu An Lộc	0,18		0,18	Xã Ninh Thới
8	Cửa hàng Tân Thành Thế	0,21		0,21	Xã Châu Điện
9	Hợp tác xã nông nghiệp Phong Thạnh	0,02		0,02	Xã Phong Thạnh

*** Đất phát triển hạ tầng**

Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng có 472,34 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng có 495,62 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 30,93 ha; xã Thạnh Phú có 20,86 ha; xã Thông Hòa có 49,36 ha; xã Tam Ngãi có 39,82 ha; xã Phong Thạnh có 49,40 ha; xã Phong Phú có 40,22 ha; xã Ninh Thới có 52,91 ha; xã Hòa Tân có 53,07 ha; xã An Phú Tân có 54,38 ha; xã Châu Điện có 56,85 ha và xã Hòa Ân có 47,83 ha), chiếm 2,01% diện tích tự nhiên, tăng 23,28 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 470,03 ha.

Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng là 25,59 ha do nhận 3,20 ha từ đất trồng lúa; nhận 0,84 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; nhận 20,98 ha từ đất trồng cây lâu năm và nhận 0,57 ha từ đất ở tại đô thị.

Đồng thời, trong năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng cũng giảm 2,31 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,27 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,18 ha; đất ở tại nông thôn 1,51 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,23 ha.

Từng chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng được thể hiện như sau:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa có 1,68 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 1,68 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 1,52 ha; xã Thanh Phú có 0,09 ha; xã Tam Ngãi có 0,04 ha và xã Hòa Ân có 0,03 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,68 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,37 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,37 ha, phân bổ chủ yếu ở xã Phong Thạnh.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2021 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,37 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế có 2,73 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 2,64 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 1,46 ha; xã Thanh Phú có 0,09 ha; xã Thông Hòa có 0,01 ha; xã Tam Ngãi có 0,17 ha; xã Phong Thạnh có 0,17 ha; xã Phong Phú có 0,05 ha; xã Ninh Thới có 0,17 ha; xã Hòa Tân có 0,09 ha; xã An Phú Tân có 0,20 ha; xã Châu Điền có 0,11 ha và xã Hòa Ân có 0,12 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, giảm 0,09 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,64 ha.

Diện tích đất cơ sở y tế giảm 0,09 ha do trong năm 2021 dự kiến thực hiện bán đấu giá trạm y tế (cũ) tại xã Thông Hòa.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 28,88 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích

đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 28,46 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè 4,17 ha; xã Thanh Phú 1,73 ha; xã Thông Hòa 1,81 ha; xã Tam Ngãi 2,96 ha; xã Phong Thạnh 1,99 ha; xã Phong Phú 3,04 ha; xã Ninh Thới 2,65 ha; xã Hòa Tân 1,61 ha; xã An Phú Tân 3,16 ha; xã Châu Điền 2,99 ha và xã Hòa Ân 2,34 ha), chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, giảm 0,42 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 28,46 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,42 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,27 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 4,58 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,58 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,98 ha; xã Thanh Phú có 0,45 ha; xã Thông Hòa có 0,59 ha; xã Tam Ngãi có 1,22 ha; xã Phong Thạnh 0,07 ha; xã Ninh Thới có 0,77 ha và xã An Phú Tân có 0,49 ha), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,58 ha.

- *Đất giao thông*: Hiện trạng sử dụng đất giao thông có 398,36 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất giao thông là 422,07 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè 21,07 ha; xã Thanh Phú có 17,81 ha; xã Thông Hòa có 46,33 ha; xã Tam Ngãi có 34,79 ha; xã Phong Thạnh có 46,20 ha; xã Phong Phú có 36,51 ha; xã Ninh Thới có 32,94 ha; xã Hòa Tân có 43,18 ha; xã An Phú Tân có 48,85 ha; xã Châu Điền có 49,29 ha và xã Hòa Ân có 45,10 ha), chiếm 1,71% diện tích tự nhiên, tăng 23,71 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 398,16 ha.

Diện tích đất giao thông tăng 23,91 ha do nhận 2,60 ha từ đất trồng lúa, nhận 0,84 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; nhận 19,90 ha từ đất trồng cây lâu năm và nhận 0,57 ha từ đất ở tại đô thị.

Đồng thời, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất giao thông cũng giảm 0,20 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha.

Diện tích đất giao thông tăng để làm mới và mở rộng các công trình, dự án giao thông trên địa bàn huyện. Cụ thể:

Bảng 33: Danh mục các công trình, dự án đất giao thông

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Xây dựng cầu Ấp II trên đường huyện 08; cầu Cây Trôm trên đường huyện 19 và cầu Bến Lộ trên đường huyện 51 (thuộc dự án đầu tư mới và nâng cấp các cầu yếu trên các tuyến giao thông đầu mối kết nối liên vùng, huyện Cầu Ngang, Càng Long, Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)	0,32		0,32	Xã Phong Thạnh; xã Phong Phú
2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 33, huyện Cầu Kè	12,70	9,80	2,90	Xã Thạnh Phú; xã Thông Hòa; xã Hòa Ân
3	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 911 (Thanh Phú - Thanh Mỹ)	8,77	8,77	-	Xã Thạnh Phú
4	Tuyến D7	0,38		0,38	TT.Cầu Kè
5	Tuyến D8	0,64	0,07	0,57	TT.Cầu Kè
6	Tuyến D17	0,84		0,84	TT.Cầu Kè
7	Tuyến N7	0,26	0,12	0,14	TT.Cầu Kè
8	Tuyến bổ sung	0,32		0,32	TT.Cầu Kè
9	Đường nhựa giáp đường 30/4 đến Cầu Giồng Quốc lộ 54	0,25	0,13	0,12	TT.Cầu Kè
10	Đường ven sông Hậu, huyện Cầu Kè	15,00		15,00	Xã Ninh Thới; xã Hòa Tân; xã An Phú Tân
11	Đường giao thông liên xã Tam Ngãi - Thông Hòa	1,86	0,26	1,60	Xã Tam Ngãi; xã Thông Hòa
12	Đường giao thông liên xã Hòa Tân - An Phú Tân, huyện Cầu Kè	4,15	2,85	1,30	Xã Hòa Tân; xã An Phú Tân
13	Đường GTNT ấp Ngọc Hồ, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	0,59	0,47	0,12	Xã Tam Ngãi
14	Đường vào Trường Mầm non xã Phong Phú, huyện Cầu Kè	0,33	0,03	0,30	Xã Phong Phú

- **Đất thủy lợi:** Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi có 24,63 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thủy lợi có 25,71 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,77 ha; xã Thạnh Phú có 0,08 ha; xã Thông Hòa có 0,42 ha; xã Phong Phú có 0,32 ha; xã Ninh Thới có 11,96 ha; xã Hòa Tân có 8,01 ha; xã An Phú Tân có 1,19 ha; xã

Châu Điện có 2,87 ha và xã Hòa Ân có 0,08 ha), chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, tăng 1,08 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 24,63 ha.

Diện tích đất thủy lợi tăng 1,08 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang để thực hiện các công trình sau:

Bảng 34: Danh mục các công trình, dự án đất thủy lợi

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà Vinh phục vụ sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu (Cổng C1, C3)	0,38		0,38	Xã An Phú Tân
2	Dự án Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà Vinh (Cổng Lòng Lươn, cổng Bần Xà và 02 cổng khác)	0,40		0,40	Xã An Phú Tân
3	Trạm bơm điện ấp Rùm Sóc, xã Châu Điện	0,08	0,08	-	Xã Châu Điện
4	Trạm bơm điện Châu Hưng, xã Châu Điện	0,08		0,08	Xã Châu Điện
5	Trạm bơm điện Ô Mịch, xã Châu Điện	0,06		0,06	Xã Phong Phú
6	Trạm bơm điện Thông Thảo, xã Hòa Ân	0,08		0,08	Xã Hòa Ân
7	Trạm bơm điện Bờ Gòn, xã Thạnh Phú	0,08		0,08	Xã Thạnh Phú

- *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng có 1,72 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng có 2,32 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,15 ha; xã Tam Ngãi có 0,14 ha; xã Phong Thạnh có 0,31 ha; xã Phong Phú có 0,12 ha; xã Hòa Tân 0,06 ha; xã An Phú Tân có 0,02 ha; xã Châu Điện có 1,43 ha và xã Hòa Ân có 0,08 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,60 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,72 ha.

Diện tích đất công trình năng lượng tăng 0,60 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,60 ha chuyển sang để thực hiện công trình, dự án Đường dây 110kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2 (Trong đó: Đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè xã Châu Điện 0,60 ha).

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông có 1,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,41 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,30 ha; xã Thạnh Phú có 0,16 ha; xã Thông Hòa có 0,04 ha; xã Tam Ngãi có 0,15 ha; xã Phong Thạnh có 0,15 ha; xã Phong Phú có 0,08 ha; xã Ninh Thới có 0,10 ha; xã Hòa Tân có 0,12 ha; xã An Phú Tân có 0,09 ha; xã Châu Diên có 0,16 ha và xã Hòa Ân có 0,08 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông trong năm 2021 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,41 ha.

- *Đất chợ*: Hiện trạng sử dụng đất chợ có 7,99 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chợ là 6,39 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,51 ha; xã Thạnh Phú có 0,44 ha; xã Thông Hòa có 0,16 ha; xã Tam Ngãi có 0,35 ha; xã Phong Thạnh có 0,14 ha; xã Phong Phú có 0,10 ha; xã Ninh Thới có 4,32 ha và xã An Phú Tân có 0,38 ha), chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, giảm 1,60 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,39 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chợ giảm 1,60 ha do thực hiện bán đấu giá khu chợ Kinh Xáng xã Phong Phú 1,42 ha và chuyển đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,18 ha.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Hiện trạng sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa có 1,38 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 1,38 ha phân bố chủ yếu ở xã Tam Ngãi, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa trong năm 2021 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,38 ha.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,65 ha (Trong đó: xã Phong Thạnh có 0,57 ha; xã An Phú Tân có 0,03 ha và xã Hòa Ân có 1,05 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Trong năm 2021, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,65 ha.

*** Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn có 716,03 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn có 724,69 ha (Trong đó: xã Thạnh Phú có

45,49 ha; xã Thông Hòa có 85,93 ha; xã Tam Ngãi có 78,09 ha; xã Phong Thạnh có 65,64 ha; xã Phong Phú có 66,91 ha; xã Ninh Thới có 65,05 ha; xã Hòa Tân có 83,64 ha; xã An Phú Tân có 79,65 ha; xã Châu Điện có 88,32 ha và xã Hòa An có 65,98 ha), chiếm 2,94% diện tích tự nhiên, tăng 8,66 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 715,49 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 9,20 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 2,32 ha; nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang 4,95 ha; nhận từ đất xây dựng cơ sở y tế 0,09 ha; nhận từ đất chợ 1,42 ha; nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha và nhận từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,35 ha.

Đồng thời, trong năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn cũng giảm 0,54 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,20 ha; đất cụm công nghiệp 0,23 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha.

*** Đất ở tại đô thị**

Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị có 30,73 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị có 31,17 ha, diện tích phân bố ở thị trấn Cầu Kè, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, tăng 0,44 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 30,02 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị tăng 1,15 ha do nhận 0,20 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; nhận 0,86 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,07 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo và nhận 0,02 ha từ đất trụ sở cơ quan chuyển sang.

Đồng thời, trong năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị cũng giảm 0,71 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,11 ha; đất an ninh 0,03 ha và đất giao thông 0,57 ha.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan có 9,60 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,37 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 2,96 ha; xã Thạnh Phú có 0,27 ha; xã Thông Hòa có 0,37 ha; xã Tam Ngãi có 0,71 ha; xã Phong Thạnh có 0,42 ha; xã Phong Phú có 1,04 ha; xã Ninh Thới có 1,59 ha; xã Hòa Tân có 0,23 ha; xã An Phú Tân có 0,33 ha; xã Châu Điện có 0,49 ha và xã Hòa An có 0,97 ha), chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, giảm 0,23 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,37 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Kè sẽ bố trí Kho lưu trữ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai 0,05 ha tại thị trấn Cầu Kè, diện tích xây dựng trên nền đất xây dựng trụ sở cơ quan do ủy ban quản lý, do đó diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trong năm 2021 không có biến động tăng. Tuy nhiên, trong năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,23 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,14 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha và đất ở tại đô thị 0,02 ha.

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo có 65,30 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 65,30 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 7,06 ha; xã Thanh Phú có 1,13 ha; xã Thông Hòa có 0,89 ha; xã Tam Ngãi có 5,78 ha; xã Phong Thạnh có 6,34 ha; xã Phong Phú có 12,77 ha; xã Ninh Thới có 1,68 ha; xã Hòa Tân có 2,65 ha; xã An Phú Tân có 0,95 ha; xã Châu Diên có 14,84 ha và xã Hòa Ân có 11,20 ha*), chiếm 0,26% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo trong năm 2021 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 65,30 ha.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 38,42 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 38,05 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 3,03 ha; xã Thanh Phú có 2,39 ha; xã Thông Hòa có 4,78 ha; xã Tam Ngãi có 3,31 ha; xã Phong Thạnh có 5,12 ha; xã Phong Phú có 1,32 ha; xã Ninh Thới có 1,78 ha; xã Hòa Tân có 2,87 ha; xã An Phú Tân có 5,61 ha; xã Châu Diên có 1,54 ha và xã Hòa Ân có 6,31 ha*), chiếm 0,15% diện tích tự nhiên, giảm 0,37 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 38,05 ha.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,37 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,02 ha và đất ở tại nông thôn 0,35 ha.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng có 1,79 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 2,02 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,04 ha; xã Thanh Phú có 0,15ha; xã Thông Hòa có 0,13 ha; xã Tam Ngãi có 0,57 ha; xã Phong Thạnh có 0,22 ha; xã Phong Phú có 0,13 ha; xã Ninh Thới*

có 0,26 ha; xã Hòa Tân có 0,07 ha; xã An Phú Tân có 0,26 ha; xã Châu Điện có 0,06 ha và xã Hòa Ân có 0,11 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,23 ha so với năm 2020.

Trong năm 2021 diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,79 ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,23 ha do nhận từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha và đất giao thông 0,15 ha chuyển sang để thực hiện các công trình sau:

Bảng 35: Danh mục các công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trụ sở ấp Tân Qui II	0,05		0,05	Xã An Phú Tân
2	Trụ sở ấp Hòa An	0,03		0,03	Xã An Phú Tân
3	Trụ sở ấp An Trại	0,10		0,10	Xã An Phú Tân
4	Trụ sở ấp An Hòa	0,05		0,05	Xã An Phú Tân

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,79 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,79 ha (Phân bố chủ yếu ở xã Phong Phú 0,69 ha và xã Hòa Ân 0,10 ha), không biến động so với năm 2020.

Trong năm 2021 diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,79 ha.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng có 4,13 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng 4,13 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,25 ha; xã Thạnh Phú có 0,43 ha; xã Thông Hòa có 0,29 ha; xã Tam Ngãi có 0,55 ha; xã Phong Thạnh có 0,06 ha; xã Phong Phú có 0,28 ha; xã Ninh Thới có 0,77 ha; xã Hòa Tân có 0,74 ha; xã An Phú Tân có 0,58 ha; xã Châu Điện có 0,11 ha và xã Hòa Ân có 0,07 ha), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng trong năm 2021 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,13 ha.

*** Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng sử dụng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có 3.289,94 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 3.283,06 ha

(Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 13,48 ha; xã Thanh Phú có 68,86 ha; xã Thông Hòa có 120,21 ha; xã Tam Ngãi có 130,13 ha; xã Phong Thạnh có 119,59 ha; xã Phong Phú có 125,65 ha; xã Ninh Thới có 823,98 ha; xã Hòa Tân có 1.069,60 ha; xã An Phú Tân có 637,37 ha; xã Châu Diên có 100,73 ha và xã Hòa Ân có 73,45 ha), chiếm 13,31% diện tích tự nhiên, giảm 6,88 ha so với năm 2020.

Trong năm 2020, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.283,06 ha.

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 6,88 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 6,70 ha và đất cụm công nghiệp 0,18.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác có 0,30 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 0,30 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,04 ha và xã Thanh Phú có 0,26 ha).

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác trong năm 2021 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,30 ha.

1.3.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng có 3,17 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng là 3,17 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,86 ha; xã Thông Hòa 0,59 ha; xã Hòa Tân 0,03 ha; xã An Phú Tân 1,13 ha; xã Châu Diên 0,36 ha và xã Hòa Ân 0,20 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất chưa sử dụng trong năm 2021 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,17 ha.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất đã được bố trí trong những năm qua thì cần phải chuyển đổi trong cơ cấu sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, tổ chức và cá nhân. Đối với khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 40 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sẽ chuyển 130,60 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 392,50 ha; chuyển đổi 2,02 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở. Cụ thể như sau:

2.1. Chuyển đổi cơ cấu đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Cầu Kè chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 130,60 ha để xây dựng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, các công trình phát triển hạ tầng và nhu cầu đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn,...Cụ thể, các chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp như sau:

*** Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp trên toàn huyện là 49,37 ha. (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè chuyển 3,60 ha; xã Thạnh Phú có 1,44 ha; xã Thông Hòa chuyển 0,80 ha; xã Phong Phú chuyển 0,44 ha; xã Châu Diên chuyển 2,47 ha; xã Hòa Ân chuyển 40,62 ha).

*** Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích trên toàn huyện là 4,07 ha. (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè chuyển 0,73 ha; xã Thạnh Phú chuyển 0,25 ha; xã Thông Hòa chuyển 0,25 ha; xã Tam Ngãi chuyển 0,25 ha; xã Phong Thạnh chuyển 0,25 ha; xã Phong Phú chuyển 0,25 ha; xã Ninh Thới chuyển 0,12 ha; xã Hòa Tân chuyển 0,48 ha; xã An Phú Tân chuyển 0,99 ha; xã Châu Diên chuyển 0,25 ha; xã Hòa Ân chuyển 0,25 ha).

*** Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích trên toàn huyện là 77,16 ha. (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè chuyển 4,84 ha; xã Thạnh Phú chuyển 0,68 ha; xã Thông Hòa chuyển 2,38 ha; xã Tam Ngãi chuyển 0,57 ha; xã Phong Thạnh chuyển 0,68 ha; xã Phong Phú chuyển 1,28 ha; xã Ninh Thới chuyển 24,42 ha; xã Hòa Tân chuyển 4,42 ha; xã An Phú Tân chuyển 25,83 ha; xã Châu Diên chuyển 1,30 ha; xã Hòa Ân chuyển 10,76 ha).

2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

- Kế hoạch năm 2021 sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa là 372,50 ha. Trong đó: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 372,50 ha (Trong đó: xã Thạnh Phú chuyển đổi 108,00 ha; xã Thông Hòa chuyển đổi 87,28 ha; xã Hòa Tân chuyển đổi 39,75 ha; xã An Phú Tân chuyển đổi 30,90 ha; xã Châu Diên chuyển đổi 42,48 ha và xã Hòa Ân chuyển đổi 63,73 ha). Đồng thời, trong năm 2021 trên địa bàn huyện sẽ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển sang trồng cây hàng năm khác, nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, nhằm để bảo toàn được diện tích trồng lúa, chuyển đổi nhưng không làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa, trong năm 2021 huyện chỉ thực hiện

chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa với hình thức trồng lúa kết hợp với trồng cây hàng năm khác 30,00 ha ở khu vực các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản 1,00 ha tại khu vực xã Hòa Tân nhằm bảo toàn được diện tích đất trồng lúa, giảm chi phí đầu tư nhưng mang lại hiệu quả cao và bền vững, góp phần tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống cho người dân trên địa bàn huyện.

- Trong năm 2021 sẽ chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản là 20,00 ha trên địa bàn xã Hòa Tân.

2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sẽ thực hiện chuyển đổi với tổng diện tích chuyển là 2,02 ha để thực hiện bán đấu giá các khu đất công (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè 0,09 ha; xã Thông Hòa 0,09 ha; xã Tam Ngãi 0,03 ha và xã Phong Phú 1,81 ha*).

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Để phục vụ việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất 2021 có hiệu quả và kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, huyện dự báo nhu cầu thu hồi một số loại đất như sau:

*** Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi**

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để chuyển sang thực hiện các công trình dự án là 117,25 ha.

Trong đó, chi tiết từng loại đất nông nghiệp thu hồi cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa*: diện tích cần thu hồi 46,65 ha. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè thu hồi 3,60 ha; xã Thạnh Phú thu hồi 1,00 ha; xã Thông Hòa thu hồi 0,80 ha; xã Phong Phú thu hồi 0,03 ha; xã Châu Điện thu hồi 0,60 ha và xã Hòa Ân thu hồi 40,62 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: diện tích thu hồi 1,55 ha. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè thu hồi 0,53 ha; xã Ninh Thới thu hồi 0,05 ha; xã Hòa Tân thu hồi 0,23 ha và xã An Phú Tân thu hồi 0,74 ha.

- *Đất trồng cây lâu năm*: diện tích thu hồi 69,05 ha. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè thu hồi 4,04 ha; xã Thạnh Phú thu hồi 0,18 ha; xã Thông Hòa thu hồi 1,87 ha; xã Tam Ngãi thu hồi 0,12 ha; xã Phong Thạnh thu hồi 0,20 ha; xã Phong Phú thu hồi 0,48 ha; xã Ninh Thới thu hồi 23,19 ha; xã Hòa Tân thu hồi 3,91 ha; xã An Phú Tân thu hồi 24,75 ha; xã Châu Điện thu hồi 0,08 ha và xã Hòa Ân thu hồi 10,23 ha.

* Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để chuyển sang thực hiện các công trình, dự án là 12,55 ha.

Trong đó, chi tiết từng loại đất phi nông nghiệp thu hồi cụ thể như sau:

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: diện tích thu hồi 2,21 ha ở xã An Phú Tân.
- *Đất phát triển hạ tầng*: diện tích đất thu hồi 1,86 ha. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè thu hồi 0,12 ha; xã Thông Hòa thu hồi 0,09 ha; xã Phong Phú thu hồi 1,42 ha và xã An Phú Tân thu hồi 0,23 ha.
- *Đất ở tại nông thôn*: diện tích thu hồi 0,43 ha. Trong đó: Xã Ninh Thới thu hồi 0,20 ha; xã An Phú Tân thu hồi 0,10 ha và xã Hòa Ân thu hồi 0,13 ha.
- *Đất ở tại đô thị*: diện tích thu hồi 0,71 ha tại thị trấn Cầu Kè.
- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: diện tích thu hồi 0,37 ha. Trong đó: xã Phong Phú thu hồi 0,35 ha và xã An Phú Tân thu hồi 0,02 ha.
- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: diện tích thu hồi 0,09 ha. Trong đó: thị trấn Cầu Kè thu hồi 0,02 ha; xã Tam Ngãi thu hồi 0,03 ha; xã Phong Phú thu hồi 0,04 ha.
- *Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối*: diện tích thu hồi 6,88 ha. Trong đó: xã Ninh Thới thu hồi 6,70 ha và xã An Phú Tân thu hồi 0,18 ha.

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Hiện trạng đất chưa sử dụng là 3,17 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện dự kiến vẫn giữ nguyên hiện trạng diện tích đất chưa sử dụng là 3,17 ha.

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, tổng các công trình cần thực hiện trong năm 2021 có 60 công trình, dự án và 12 khu đất công xin đăng ký bán đấu giá:

Bảng 36: Danh mục công trình, dự án trong KHSDD năm 2021 huyện Cầu Kè

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguồn vốn
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
a	Đất quốc phòng					
1	Đất quốc phòng	3,32	1,32	2,00	Huyện Cầu Kè	Ngân sách

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguồn vốn
b	Đất an ninh					
1	Đất an ninh	4,50		4,50	Huyện Cầu Kè	Ngân sách
2	Đất an ninh	0,03		0,03	Huyện Cầu Kè	Ngân sách
1.2	<i>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</i>					
1.2.1	<i>Công trình dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>					
1.2.2	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>					
a	Đất cụm công nghiệp					
1	Cụm Công nghiệp Hòa Ân	50,00		50,00	Xã Hòa Ân	Ngân sách
b	Đất khu công nghiệp					
1	Dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan	25,00		25,00	Xã Ninh Thới	Ngân sách
1.2.3	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>					
2	Công trình, dự án cấp huyện					
2.1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>					
a	Đất cụm công nghiệp					
1	Cụm công nghiệp An Phú Tân	20,00		20,00	Xã An Phú Tân	Ngân sách
b	Đất công trình năng lượng					

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguồn vốn
1	Đường dây 110kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2. Trong đó: Đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè	0,60		0,60	Xã Châu Điện	Doanh nghiệp
c	Đất thủy lợi					
1	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà Vinh phục vụ sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu (Cổng C1, C3)	0,38		0,38	Xã An Phú Tân	Ngân sách
d	Đất giao thông					
1	Xây dựng cầu Ấp II trên đường huyện 08; cầu Cây Trôm trên đường huyện 19 và cầu Bến Lộ trên đường huyện 51 (thuộc dự án đầu tư mới và nâng cấp các cầu yếu trên các tuyến giao thông đầu mối kết nối liên vùng, huyện Cầu Ngang, Càng Long, Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)	0,32		0,32	Xã Phong Thạnh; xã Phong Phú	Ngân sách
2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 33, huyện Cầu Kè	12,70	9,80	2,90	Xã Thạnh Phú, xã Thông Hòa, xã Hòa Ân	Ngân sách
3	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 911 (Thạnh Phú - Thanh Mỹ)	8,77	8,77	-	Xã Thạnh Phú	Ngân sách
2.2	<i>Công trình, dự án thu hồi được cấp có thẩm quyền cho chủ trương đầu tư và nhu cầu cấp thiết của địa phương</i>					
a	Đất thủy lợi					
1	Dự án Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà Vinh (Cổng Lòng Lươn, cổng Bần Xà và 02 cổng khác)	0,40		0,40	Xã An Phú Tân	Ngân sách

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguồn vốn
2	Trạm bơm điện áp Rùm Sóc, xã Châu Điện	0,08	0,08	-	Xã Châu Điện	Ngân sách
3	Trạm bơm điện Châu Hưng, xã Châu Điện	0,08		0,08	Xã Châu Điện	Ngân sách
4	Trạm bơm điện Ô Mịch, xã Châu Điện	0,06		0,06	Xã Phong Phú	Ngân sách
5	Trạm bơm điện Thông Thảo, xã Hòa Ân	0,08		0,08	xã Hòa Ân	Ngân sách
6	Trạm bơm điện Bờ Gòn, xã Thanh Phú	0,08		0,08	Xã Thanh Phú	Ngân sách
b	Đất giao thông					
1	Tuyến D7	0,38		0,38	TT.Cầu Kè	Ngân sách
2	Tuyến D8	0,64	0,07	0,57	TT.Cầu Kè	Ngân sách
3	Tuyến D17	0,84		0,84	TT.Cầu Kè	Ngân sách
4	Tuyến N7	0,26	0,12	0,14	TT.Cầu Kè	Ngân sách
5	Tuyến bổ sung	0,32		0,32	TT.Cầu Kè	Ngân sách
6	Đường nhựa giáp đường 30/4 đến Cầu Giồng Quốc lộ 54	0,25	0,13	0,12	TT.Cầu Kè	Ngân sách
7	Đường ven sông Hậu, huyện Cầu Kè	15,00		15,00	Xã Ninh Thới; xã Hòa Tân; xã An Phú Tân	Ngân sách
8	Đường giao thông liên xã Tam Ngãi - Thông Hòa	1,86	0,26	1,60	Xã Tam Ngãi; xã Thông Hòa	Ngân sách
9	Đường giao thông liên xã Hòa Tân - An Phú Tân, huyện Cầu Kè	4,15	2,85	1,30	Xã Hòa Tân; xã An Phú Tân	Ngân sách
10	Đường GTNT ấp Ngọc Hồ, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	0,59	0,47	0,12	Xã Tam Ngãi	Ngân sách
11	Đường vào Trường Mầm non xã Phong Phú, huyện Cầu Kè	0,33	0,03	0,30	Xã Phong Phú	Ngân sách
c	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
1	Trạm cấp nước cồn An Lộc	0,10		0,10	Xã Hòa Tân	Ngân sách
d	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
1	Kho lưu trữ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	0,05	0,05	-	TT. Cầu Kè	Ngân sách

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguồn vốn
e	Đất sinh hoạt cộng đồng					
1	Trụ sở ấp Tân Qui II	0,05		0,05	Xã An Phú Tân	Ngân sách
2	Trụ sở ấp Hòa An	0,03		0,03	Xã An Phú Tân	Ngân sách
3	Trụ sở ấp An Trại	0,10		0,10	Xã An Phú Tân	Ngân sách
4	Trụ sở ấp An Hòa	0,05		0,05	Xã An Phú Tân	Ngân sách
2.3	<i>Khu vực cần chuyển mục đích để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>					
a	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
1	Dự án may mặc gia công Thạnh Phú	0,49		0,49	Xã Thạnh Phú	Doanh nghiệp
2	Cty TNHH thương mại sản xuất nhập khẩu Tiến Thành	0,89		0,89	Xã Châu Điền	Doanh nghiệp
3	Cửa hàng Tân Thành Thế	0,21		0,21	Xã Châu Điền	Doanh nghiệp
4	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ba Vũ	0,34		0,34	Xã Phong Phú	Doanh nghiệp
5	Cửa hàng vật liệu xây dựng Ba Vũ	0,17		0,17	Xã Phong Phú	Doanh nghiệp
6	Công ty TNHH Trương Văn Cường	0,63		0,63	Xã Ninh Thới	Doanh nghiệp
7	Hợp tác xã xoài cát chu An Lộc	0,16		0,16	Xã Ninh Thới	Doanh nghiệp
8	Hợp tác xã nông nghiệp Phong Thạnh	0,02		0,02	Xã Phong Thạnh	Doanh nghiệp
b	Đất thương mại dịch vụ					
1	Cửa hàng trang trí nội thất Nam - Mai 2	0,23		0,23	Xã Châu Điền	Doanh nghiệp
2	Cty TNHH Xây dựng hạ tầng kỹ thuật miền Tây	0,09		0,09	Xã Châu Điền	Doanh nghiệp
3	Khu nghỉ dưỡng Sông Tiền	0,88		0,88	Xã Châu Điền	Doanh nghiệp
4	Cửa hàng xăng dầu Huỳnh Gia	0,24		0,24	Xã Phong Phú	Doanh nghiệp
5	Cửa hàng xăng dầu Sĩ Phương	0,17		0,17	Xã Phong Phú	Doanh nghiệp
6	Cửa hàng xăng dầu ấp Cả Chương	0,03		0,03	Xã Phong Thạnh	Doanh nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguồn vốn
7	Cửa hàng xăng dầu	0,03		0,03	Xã An Phú Tân	Doanh nghiệp
8	Dự án Du lịch sinh thái	0,37		0,37	Xã An Phú Tân	Doanh nghiệp
9	Cửa hàng xăng dầu Thành Trung	0,24		0,24	Xã An Phú Tân	Doanh nghiệp
10	Cty TNHH thương mại-dịch vụ-kinh doanh khách sạn Sỹ Điền	0,27		0,27	TT.Cầu Kè	Doanh nghiệp
11	Mở rộng cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,14	0,01	0,13	TT.Cầu Kè	Doanh nghiệp
12	Cửa hàng xăng dầu Tấn Phát	0,09		0,09	Xã Hòa Ân	Doanh nghiệp
13	Xây dựng Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,07		0,07	Xã Thông Hòa	Doanh nghiệp
14	Trung tâm mua sắm Vân Ken	0,13		0,13	Xã Châu Điền	Doanh nghiệp
15	Nhà nghỉ Huỳnh Giao	0,22		0,22	Xã Châu Điền	Doanh nghiệp
16	Cửa hàng xăng dầu Trang Nhã	0,06		0,06	Xã Hòa Tân	Doanh nghiệp
c	Nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất					
1	Mở rộng khu nuôi trồng thủy sản	30,13	10,13	20,00	Xã Hòa Tân	Doanh nghiệp
2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất sản xuất lúa sang trồng cây lâu năm	372,50		372,50	Huyện Cầu Kè	Hộ gia đình, cá nhân
d	Nhu cầu bán đấu giá đất công					
1	Khu đất cơ sở công nghiệp (cũ) (không còn nhu cầu sử dụng)	0,10	0,10	-	TT.Cầu Kè	
2	Trường Cấp III cũ (SVĐ) (không còn nhu cầu sử dụng)	0,07		0,07	TT.Cầu Kè	
3	Khu Xoài U (không còn nhu cầu sử dụng)	0,06		0,06	TT.Cầu Kè	
4	Phòng nông nghiệp cũ (không còn nhu cầu sử dụng)	0,02		0,02	TT.Cầu Kè	
5	Trụ sở UBND Phong Phú (không còn nhu cầu sử dụng)	0,01		0,01	Xã Phong Phú	
6	Kho lương thực Phong Phú (không còn nhu cầu sử dụng)	0,12	0,09	0,03	Xã Phong Phú	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguồn vốn
7	Trại cá Phong Phú (không còn nhu cầu sử dụng)	0,25	0,25	-	Xã Phong Phú	
8	Chợ Kinh Xáng (không còn nhu cầu sử dụng)	1,42		1,42	Xã Phong Phú	
9	Đất nghĩa địa (không còn nhu cầu sử dụng)	0,35		0,35	Xã Phong Phú	
10	Trụ sở HTX Thành Công (không còn nhu cầu sử dụng)	0,03		0,03	Xã Tam Ngãi	
11	Các thửa đất xin bán đấu giá tại xã Ninh Thới (không còn nhu cầu sử dụng)	0,10		0,10	Xã Ninh Thới	
12	Các thửa đất xin bán đấu giá và giao đất có thu tiền sử dụng đất tại xã Thông Hòa (Trạm y tế cũ) (không còn nhu cầu sử dụng)	0,26		0,26	Xã Thông Hòa	
e	Đất khu du lịch					
1	Khu du lịch sinh thái Côn Tân Quy	48,00			Xã An Phú Tân	Hộ gia đình
f	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở					
-	Đất ở tại nông thôn	7,00		7,00	Huyện Cầu Kè	Hộ gia đình, cá nhân
-	Đất ở tại đô thị	1,00		1,00	TT.Cầu Kè	Hộ gia đình, cá nhân

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐẠI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

* Những căn cứ pháp lý

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn định giá đất;

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

*** Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Việc tính toán các khoản thu từ đầu giá quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Những chi phí bồi thường đất được bố trí trong năm 2021 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Kè (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

*** Thu từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất khoảng 59,74 tỷ đồng.**

Trong đó:

+ Thu từ chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn khoảng 23,80 tỷ đồng;

+ Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị khoảng 17,26 tỷ đồng;
+ Thu từ chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh khoảng 3,53 tỷ đồng;

+ Thu từ chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ khoảng 7,23 tỷ đồng;

+ Thu từ bán đấu giá đất công khoảng 7,92 tỷ đồng.

*** Chi phí bồi thường về đất khoảng 160,02 tỷ đồng.**

Trong đó:

+ Chi bồi thường cho diện tích đất trồng lúa 46,65 ha bị thu hồi khoảng 69,98 tỷ đồng;

+ Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác 0,71 ha bị thu hồi khoảng 1,07 tỷ đồng;

+ Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây lâu năm 49,44 ha bị thu hồi khoảng 81,58 tỷ đồng;

+ Chi bồi thường cho diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,21 ha bị thu hồi khoảng 4,86 tỷ đồng.

+ Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại nông thôn 0,43 ha bị thu hồi khoảng 1,72 tỷ đồng.

+ Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại đô thị 0,14 ha bị thu hồi khoảng 0,56 tỷ đồng.

+ Chi bồi thường cho diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,12 ha bị thu hồi khoảng 0,26 tỷ đồng.

*** Cân đối thu chi:**

- Tổng các nguồn thu từ đất khoảng 59,74 tỷ đồng, tổng các khoảng chi từ đất khoảng 160,02 tỷ đồng. Nhìn chung, các khoảng thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất không cân đối, chênh lệch khoảng 100,28 tỷ đồng. Trong đó, chi chủ yếu cho các công trình lớn như: Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan 25,00 ha; Cụm công nghiệp Hòa Ân 50,00 ha; Cụm công nghiệp An Phú Tân 20,00 ha, thu hồi đất nguồn vốn khoảng 153,47 tỷ đồng; còn lại chi cho thu hồi đất để phát triển hạ tầng khoảng 6,55 tỷ đồng. Về lâu dài các cụm công nghiệp và khu công nghiệp sẽ thu hút các tổ chức kinh tế đầu tư, nguồn ngân sách sẽ được thu từ việc cho thuê đất.

- Khối lượng công trình, dự án đăng ký tương đối nhiều (60 công trình, dự án) nên kinh phí để thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tương đối lớn, cân đối thu chi chênh lệch tương đối cao. Vì vậy, để có thể đủ nguồn vốn giải phóng mặt bằng huyện cần huy động tối đa các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, vốn đầu

tư các Doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, của doanh nghiệp và sự chung tay đóng góp của người dân.

- Các công trình dự án lớn như: Dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan, Cụm công nghiệp Hòa Ân, Cụm công nghiệp An Phú Tân được thực hiện sẽ tạo nên hiệu ứng kinh tế rất khả quan cho huyện, phát triển và tập trung các cơ sở sản xuất trên địa bàn; giảm bớt các cơ sở sản xuất đang nằm rải rác trong các khu dân cư gây ô nhiễm ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân; cơ sở để giới thiệu với các chủ đầu tư có yêu cầu kinh doanh; là tiền đề cho việc kêu gọi đầu tư, đôn bẩy của công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết lao động tạo công ăn việc làm cho người dân trong huyện. Từ đó tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và giá trị kinh tế về đất đai tại khu này cũng tăng cao, đời sống nhân dân ngày càng phát triển và luôn được cải thiện. Bên cạnh đó, sau khi thực hiện các công trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng, từ đó sẽ thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư phát triển, sẽ làm cho nguồn thu từ đất trong những năm tới dự kiến sẽ tăng.

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và thực hiện tốt công tác thủy nông trên từng địa bàn. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái, đảm bảo nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản,...

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bố trí các cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất, khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại khí thải, có hệ thống thu gom rác thải, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban quản lý. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. Giải pháp về nguồn nhân lực và nguồn vốn thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Để có thể thực hiện tốt QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Cần có chính sách đãi ngộ thu hút đối với các cán bộ từ nơi khác đến công tác, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, nhân lực trình độ cao trong ngành, lĩnh vực đến làm việc tại địa phương.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường. Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn, để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng một cách chính xác và hiệu quả.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Thu hút nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai.

- Huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về giá thuê đất, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính,.... thu hút các thành phần kinh tế trong, ngoài tỉnh và quốc tế đầu tư phát triển.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện như phát triển các khu, cụm công nghiệp, phát triển du lịch và các công trình khác trên địa bàn huyện.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban, các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về

quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện,... đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc của huyện và bảo vệ môi trường.

- Tổ chức công bố công khai QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè được duyệt để các tổ chức, cá nhân được biết, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động thuyết phục người dân thực hiện cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

IV. Giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn

- Đề ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, cần tập trung thực hiện giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn; triển khai thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020.

- Cần có biện pháp phối hợp với các ngành chức năng thanh tra, kiểm tra và phát triển thêm các khu vực rừng phòng hộ ven sông nhằm tăng thêm vùng đệm, chống gió bão,... bảo vệ nguồn tài nguyên rừng hiệu quả.

- Điều tra, đánh giá tình hình đất đai bị khô hạn, đất đai bị bỏ hoang không sản xuất được để có các giải pháp ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

- Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức về BĐKH để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với BĐKH, trong đó tăng cường sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, mặn, điều chỉnh lịch thời vụ gieo trồng linh hoạt nhằm hạn chế tác động của thiên tai.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với BĐKH, trong đó tăng cường sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, mặn, điều chỉnh lịch thời vụ gieo trồng linh hoạt nhằm hạn chế tác động của thiên tai; cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới tiêu; nghiên cứu, ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới theo hướng bảo vệ môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; nghiên cứu, nhân rộng các mô hình giảm thải khí nhà kính trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường, hạn chế thấp nhất các nguồn thải phát sinh trong sản xuất nhằm hạn chế phát thải khí nhà kính.

- Bảo vệ và phát triển diện tích rừng, nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái; xây dựng mô hình quản lý rừng bền vững có hiệu quả.

- Ngành nông nghiệp phối hợp với các địa phương đẩy mạnh công tác quan trắc môi trường nước, thường xuyên theo dõi khi độ mặn xuống mức cho phép thông báo cho nông dân lấy nước ngọt tưới tiêu, tích trữ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó, đầu tư, nâng cấp hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ dân sinh và sản xuất; khẩn trương ra quân thu gom lục bình trên các tuyến kênh, rạch để khơi thông dòng chảy, điều hòa nguồn nước.....

V. Giải pháp về quản lý, sử dụng và bảo vệ đất trồng lúa

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, thực hiện nghiêm Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Quản lý chặt chẽ, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các

loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp phải theo quy hoạch được duyệt.

- Trong quá trình sử dụng đất trồng lúa có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, việc chuyển đổi phải phù hợp với quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quá trình chuyển đổi cần chú ý không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại.

- Để sử dụng đất trồng lúa có hiệu quả cần thường xuyên bảo vệ, cải tạo đất làm tăng độ màu mỡ của đất, canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất. Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với trường hợp gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa.

- Các cơ quan, ban ngành có liên quan cần quan tâm thường xuyên đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đặc biệt là hỗ trợ về tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa, hỗ trợ từ khâu làm đồng đến tiêu thụ sản phẩm.

- Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất. Tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Song song với chính sách hỗ trợ người dân trồng lúa, huyện siết chặt và hạn chế việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại địa phương. Các cơ quan, tổ chức, hộ dân, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp một khoản tiền để bảo vệ phát triển đất lúa.

- Các ban ngành huyện tiến hành rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất để thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để các nhà đầu tư, người dân biết nhằm thực hiện theo đúng quy hoạch, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đã xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quán triệt Đại hội Đảng bộ huyện Cầu Kè nhiệm kỳ 2021- 2025, quy hoạch của các ngành, các dự báo có liên quan,... Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt, xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân làm cơ sở lập phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, các quy hoạch ngành, nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn để xác định các định hướng về sử dụng đất trên địa bàn huyện, xác định nhu cầu sử dụng đất chi tiết đến từng xã trên địa bàn huyện.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đã tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ ở các cấp, là cơ sở cung cấp thông tin chính xác để triển khai thực hiện các công trình, dự án. Bên cạnh đó cũng đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án, công trình,... Vì vậy, sẽ thuận lợi trong quản lý nhà nước về đất đai.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè đánh giá lại đầy đủ và khoa học những tiềm năng đất đai của huyện, phù hợp cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2030; làm khâu đột phá đưa kinh tế - xã hội huyện tiến nhanh và hội nhập vào các xu thế phát triển chung của tỉnh. Tổ chức một cách hợp lý việc khai thác, cải tạo, bảo vệ đất đai.

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện là 24.666,80 ha, cơ cấu sử dụng đất của huyện được phân bổ như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 diện tích đất nông nghiệp có 19.479,85 ha, chiếm 78,97% diện tích tự nhiên. Trong đó: đất trồng lúa có 8.529,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác có 198,79 ha; đất trồng cây lâu năm có 10.525,34 ha; đất rừng phòng hộ có 136,48 ha; đất nuôi trồng thủy sản có 87,70 ha và đất nông nghiệp khác có 2,55 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp có 5.183,95 ha, chiếm 21,02% diện tích tự nhiên. Trong đó: đất quốc phòng có 8,46 ha; đất an ninh có 10,00 ha; đất khu công nghiệp 25,00 ha; đất khu đất cụm công nghiệp có 70,00 ha; đất thương mại, dịch vụ có 87,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 62,00 ha; đất phát triển hạ tầng có 769,76 ha; đất

sinh hoạt cộng đồng có 4,56 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,54 ha; đất ở tại nông thôn có 819,00 ha; đất ở tại đô thị có 44,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 16,99 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 4,13 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 3.262,15 ha và đất phi nông nghiệp khác có 0,30 ha.

- **Đất chưa sử dụng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng có 3,00 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

II. Kiến nghị

Để Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh có hiệu lực và tính khả thi cao. Đồng thời, hướng người sử dụng đất khai thác và sử dụng đất đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất, UBND huyện kiến nghị:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt những nội dung cơ bản trong phương án QHSDĐ đến năm 2030 huyện Cầu Kè, tạo cơ sở pháp lý để huyện chỉ đạo thực hiện chức năng Quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đề nghị tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt cho huyện, đặc biệt đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, khu, cụm công nghiệp,... tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện.

- Theo phương án QHSDĐ đến năm 2030 huyện Cầu Kè phải tập trung đầu tư, phát triển nhiều hạng mục công trình nhằm đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội của huyện và hoàn thành các tiêu chí xây dựng các xã nông thôn mới nâng cao và huyện Cầu Kè đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Hiện tại cơ sở hạ tầng của huyện ở một vài lĩnh vực chưa được phát triển đồng bộ, đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt cho phát triển cơ sở hạ tầng để phát huy tiềm năng của huyện, góp phần thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, đầy đủ và có hiệu quả, nhằm đạt được các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
Phần I.....	9
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	13
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	16
1.4. Đánh giá chung.....	18
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	18
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	18
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	19
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	24
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	25
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	25
2.6. Đánh giá chung.....	30
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	31
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn	31
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất	33
Phần II	35
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	35
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	35
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	35
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	40
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	40
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	41
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	41
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước	50
2.2.1. Biến động đất đai so với Kiểm kê đất đai năm 2019	50

2.2.2. Biến động đất đai so với Kiểm kê đất đai năm 2014	55
2.2.3. Biến động đất đai so với thống kê đất đai năm 2010	60
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất...	65
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	67
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	68
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	68
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	97
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới	99
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	100
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	105
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	106
Phần III	108
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	108
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	108
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2050	108
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	108
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	108
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	113
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	113
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	116
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	116
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	130
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	130
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	163
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	166

Phần IV	171
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA NĂM ĐẦU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	171
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	171
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	171
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	171
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	172
1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	173
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	179
1.3.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp	179
1.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp	195
1.3.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng.....	195
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	195
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	197
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	198
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....	198
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	204
Phần V	208
GIẢI PHÁP TỰC HIỆN	208
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	208
II. Giải pháp về nguồn nhân lực và nguồn vốn thực hiện quy hoạch sử dụng đất	209
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	209
IV. Giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn	211
V. Giải pháp về quản lý, sử dụng và bảo vệ đất trồng lúa	211
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	213
I. Kết luận	213
II. Kiến nghị.....	214

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Lốp thông tin về đất trên địa bàn huyện Cầu Kè.....	13
Bảng 02: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa giai đoạn 2010 - 2015 - 2020	20
Bảng 03: Diện tích, sản lượng một số cây màu, cây công nghiệp hàng năm giai đoạn 2010 - 2015 - 2020	20
Bảng 04: Diện tích sản lượng cây lâu năm giai đoạn 2010 - 2015 - 2020	21
Bảng 05: Tổng đàn vật nuôi giai đoạn 2010 - 2015 - 2020	21
Bảng 06: Sản lượng thủy sản giai đoạn 2010 - 2015 - 2020.....	22
Bảng 07: Mạng lưới trường học huyện Cầu Kè giai đoạn 2010 - 2015 - 2020	29
Bảng 08: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Cầu Kè	42
Bảng 09: Diện tích hiện trạng sử dụng đất huyện Cầu Kè năm 2020.....	43
Bảng 10: Biến động đất đai so với Kiểm kê đất đai năm 2019	53
Bảng 11: Biến động đất đai so với Kiểm kê đất đai năm 2014	59
Bảng 12: Biến động đất đai so với thống kê đất đai năm 2010	64
Bảng 13: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015.....	69
Bảng 14: Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020.....	71
Bảng 15: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch	95
Bảng 16: Diện tích và đặc điểm các đơn vị chất lượng đất của huyện Cầu Kè.....	102
Bảng 17: Tổng hợp đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng của huyện Cầu Kè	103
Bảng 18: Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng của huyện Cầu Kè	104
Bảng 19: So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất huyện Cầu Kè	105
Bảng 20: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện Cầu Kè	117
Bảng 21: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cầu Kè.....	118
Bảng 22: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 huyện Cầu Kè	133
Bảng 23: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 huyện Cầu Kè	139
Bảng 24: Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ.....	142
Bảng 25: Danh mục các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	144

Bảng 26: Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	149
Bảng 27: Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao ...	151
Bảng 28: Danh mục các công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng.....	155
Bảng 29: Cân đối các chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2021 huyện Cầu Kè	179
Bảng 30: Cân đối các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2021 huyện Cầu Kè.....	182
Bảng 31: Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ.....	185
Bảng 32: Danh mục các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	186
Bảng 33: Danh mục các công trình, dự án đất giao thông	189
Bảng 34: Danh mục các công trình, dự án đất thủy lợi.....	190
Bảng 35: Danh mục các công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng.....	194
Bảng 36: Danh mục các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2021 huyện Cầu Kè	198

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt

KHSDĐ

QHSDĐ

UBND

GCNQSDĐ

DVD

DCT

PCL

TN1

TN2

TN3

TT

ĐT

ĐH

NTND

Nội dung viết tắt

Kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất

Ủy ban nhân dân

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đơn vị chất lượng đất

Đất các công trình xây dựng

Các loại đất phi nông nghiệp còn lại

Mức tiềm năng thấp

Mức tiềm năng trung bình

Mức tiềm năng cao

Thị trấn

Đường huyện

Đường tỉnh

Nghĩa trang nhân dân

